

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS NGUYỄN HỒNG SƠN

Các Ủy viên

TS. NGUYỄN ĐỨC HIỂN

THS. LÊ THANH TÙNG

THS. BÙI QUỐC DŨNG

TS. ĐẶNG ĐỨC LONG

TS. NGUYỄN TÚ ANH

THS. NGUYỄN VĂN TIẾN

THS. HÀ HẢI AN

TS. ĐOÀN NGỌC XUÂN

PGS.TS NGÔ TRÍ TUỆ

GS.TS. LÊ QUỐC HỘI

PGS.TS. PHAN CHÍ ANH

Tổng Biên tập:

PGS.TS. Ngô Trí Tuệ

Thư ký Tòa soạn:

Đặng Việt Dũng

Tòa soạn:

Tầng 9, tòa nhà A3,
phố Nguyễn Cảnh Chân,

quận Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080 44754

Mỹ thuật:

Mai Văn Bình

Thư Tòa soạn,

Quý bạn đọc kính mến!

Trên tay quý bạn đọc là Tạp chí Kinh tế số 75, ấn phẩm được xuất bản với chủ đề “Đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng về phát triển kinh tế - xã hội” trong giai đoạn đất nước ta đang nỗ lực thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu của năm 2024 và những năm tiếp theo của nhiệm kỳ.

Chuyên mục Đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và các nghị quyết Hội nghị TW5 khóa XII giới thiệu các bài viết của các chuyên gia, nhà khoa học về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, về cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Chuyên mục Thực tiễn – Kinh nghiệm giới thiệu tới quý bạn đọc các bài viết về giải pháp phục hồi thị trường bất động sản thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, về quán triệt và thực hiện chủ trương của Đảng đối với công tác phát triển nhà ở xã hội, về bảo vệ tài nguyên, môi trường biển theo chủ trương của Đảng về phát triển bền vững kinh tế biển.

Chuyên mục Thông tin quốc tế giới thiệu các bài viết về tình hình phát triển kinh tế trên thế giới trong thời đại trí tuệ nhân tạo (AI) và nêu một số gợi ý cho Việt Nam, về kinh nghiệm của Hàn Quốc trong quản lý và phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân.

Tạp chí Kinh tế rất mong nhận được sự quan tâm đóng góp của quý bạn đọc để có thể phục vụ ngày càng tốt hơn.

Trân trọng.

TẠP CHÍ KINH TẾ



TRONG SỐ NÀY

ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG VÀ CÁC NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ TW5 KHÓA XII

04. NGUYỄN VĂN THÀNH, TRẦN KIM CHUNG VÀ LỤC ANH TUẤN

Thống nhất nhận thức, tư tưởng và hành động trong phát triển kinh tế tư nhân “thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế” ở Việt Nam

16. PHẠM VĂN LINH

Về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, thành tựu lý luận, thực tiễn và định hướng phát triển trong thời gian tới

26. NGUYỄN HOA CƯỜNG

Một số điểm nhấn trong hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

32. PHẠM VIỆT DŨNG

Hoàn thiện cơ chế, chính sách để doanh nghiệp nhà nước phát triển bền vững theo cơ chế thị trường

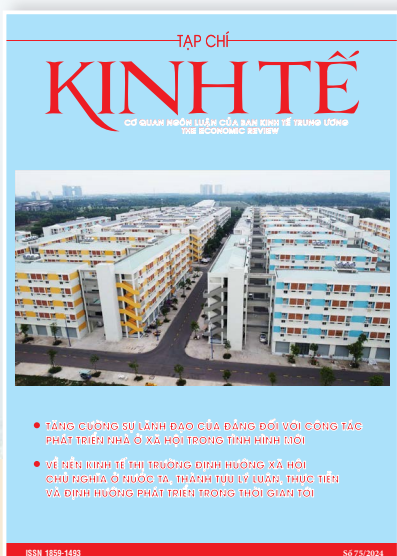
38. PHẠM ĐỨC TRUNG

Tiếp tục đổi mới quản trị doanh nghiệp nhà nước theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

44. NGUYỄN VĂN SINH

Triển vọng, giải pháp phục hồi thị trường bất động sản năm 2024



Bìa 1: Khu dự án nhà ở xã hội ở Trung tâm Thành Phố Mới Bình Dương và gần các khu công nghiệp (KCN) VSIP II, Đồng An 2, KCN Kim Huy, KCN Đại Đăng, Sóng Thần 3, KCN Nam Tân Uyên.



ISSN 1859-1493



**52. HOÀNG ĐÌNH VINH, NGUYỄN ĐỖ ÁNH
VÀ PHẠM THỊ THU HÀ**

Chủ trương của Đảng về phát triển nhà ở xã hội

61. PHAN TRƯỜNG GIANG VÀ PHẠM XUÂN THÁI

Bối cảnh thế giới mới và những vấn đề đặt ra
trong công tác tham mưu phát triển
kinh tế - xã hội của các cơ quan Đảng Trung ương

68. NGUYỄN ĐÌNH ĐÁP

Bảo vệ tài nguyên, môi trường biển cho phát
triển bền vững kinh tế biển Việt Nam

THÔNG TIN QUỐC TẾ

75. NGUYỄN HẢI MINH

Tăng trưởng và phát triển kinh tế
trong thời đại AI, tình hình quốc tế và một số
gợi ý cho Việt Nam

81. PHAN THỊ ANH THƯ

Kinh nghiệm của Hàn Quốc trong quản lý và phát
triển các tập đoàn kinh tế tư nhân



Giấy phép hoạt động báo chí: 342/GP-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông
cấp ngày 24/7/2015
In tại Công ty TNHH MTV In Tiến bộ



THỐNG NHẤT NHẬN THỨC, TƯ TƯỞNG VÀ HÀNH ĐỘNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN “THỰC SỰ TRỞ THÀNH MỘT ĐỘNG LỰC QUAN TRỌNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ” Ở VIỆT NAM⁽¹⁾

● **NGUYỄN VĂN THÀNH⁽²⁾**

● **TRẦN KIM CHUNG⁽³⁾**

● **LỤC ANH TUẤN⁽⁴⁾**

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định mục tiêu phát triển đất nước: đến năm 2025 là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp; đến năm 2030, là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045, trở thành nước phát triển, thu nhập cao⁽⁵⁾. Khu vực kinh tế tư nhân, đã và đang có những đóng góp rất quan trọng cho quá trình

(1) Bài viết là sản phẩm của Đề tài: “Những thành tựu phát triển lý luận của Đảng về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 40 năm đổi mới”, mã số: KX.04.02/21-25 do PGS. TS Tô Huy Rứa là Chủ nhiệm.

(2) PGS.TS, Thượng tướng, Phó Chủ tịch Chuyên trách Hội đồng Lý luận Trung ương.

(3) PGS.TS, Thư ký khoa học, Hội đồng Lý luận Trung ương.

(4) TS, Thư ký khoa học, Hội đồng Lý luận Trung ương.

(5) Ngọc Thành, Hoàng Lê và Trọng Phú, “Nghị quyết Đại hội XIII xác định 3 mốc mục tiêu đến năm 2045”, ngày 01/02/2021, <https://vov.vn/chinh-tri/nghi-quyet-dai-hoi-xiii-xac-dinh-3-moc-muc-tieu-den-nam-2045-834591.vov> (truy cập ngày 10/5/2024).

phát triển của đất nước. Nhận thức, tư tưởng và hành động của Đảng, Nhà nước có những phát triển đối với vai trò, vị trí và sự đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân. Có một số ng-
hiên cứu về vấn đề này như vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển khu vực kinh tế tư nhân⁽⁶⁾,
hay thực trạng và tiềm năng phát triển kinh tế tư nhân⁽⁷⁾... Bài viết này nhằm góp phần
thống nhất của nhận thức, tư tưởng và hành động trong phát triển kinh tế tư nhân thời
gian tới.

1. Sự phát triển về nhận thức, tư tưởng, chủ trương, đường lối về phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam

1.1. Tư tưởng, nhận thức về phát triển kinh tế tư nhân qua các nhiệm kỳ Đại hội Đảng.

Nhận thức, tư tưởng về vai trò của kinh tế tư nhân trong phát triển nền kinh tế đã có những bước chuyển quan trọng trong quá trình Đổi mới của đất nước:

Bắt đầu từ Đại hội VI (12/1986), nền kinh tế nhiều thành phần đã được thừa nhận chính thức trong văn kiện Đảng. Đại hội VI khẳng định “Cần sửa đổi, bổ sung và công bố rộng rãi chính sách nhất quán đối với các thành phần kinh tế... Xóa bỏ những thành kiến thiên lệch...”⁽⁸⁾. Tuy nhiên, kinh tế tư nhân vẫn được xác định cần được cải tạo: “cần có chính sách sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế khác”⁽⁹⁾. Đại hội VII khẳng định: “Kinh tế tư nhân được phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất, theo sự quản lý, hướng dẫn của Nhà nước” và “Kinh tế tư bản tư nhân được phát triển không hạn chế về quy mô và địa bàn hoạt động trong những ngành, nghề mà luật pháp không cấm”⁽¹⁰⁾. Đại hội VIII khẳng định “thực hiện

nhất quán, lâu dài chính sách này, khuyến khích mọi doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước khai thác các tiềm năng, ra sức đầu tư phát triển, yên tâm làm ăn lâu dài, hợp pháp, có lợi cho quốc kế dân sinh, đối xử bình đẳng với mọi thành phần kinh tế trước pháp luật, không phân biệt sở hữu và hình thức tổ chức kinh doanh”⁽¹¹⁾. Đại hội IX xác định: “Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý để kinh tế tư bản tư nhân phát triển trên những hướng ưu tiên của Nhà nước, kể cả đầu tư ra nước ngoài; chuyển thành doanh nghiệp cổ phần, bán cổ phần cho người lao động; liên doanh liên kết với nhau, với kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước”⁽¹²⁾. Đặc biệt, Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa IX đã ban hành Nghị quyết số 14-NQ/TW ngày 18/3/2002 về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân. Đại hội X của Đảng tiếp tục xác định kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế. Lần đầu tiên, vấn đề đảng viên làm kinh tế tư nhân được Đảng ta chính thức nêu ra và có quy định cụ thể. Hội nghị Trung ương 3 khóa X đã thông qua “Quy định đảng viên làm

kinh tế tư nhân”, cho phép đảng viên làm kinh tế tư nhân. Đại hội XI tiếp tục xác định phải hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực của nền kinh tế.

Đại hội XII, đặc biệt là Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành

(6) PGS. TS Nguyễn Văn Thành và PGS. TS Trần Kim Chung, “Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam”, Tạp chí Cộng sản số 1.009 (3-2023).

(7) “Kinh tế tư nhân: Thực trạng và tiềm năng phát triển”, ngày 07/9/2023, <https://consosukien.vn/kinh-te-tu-nhan-thuc-trang-va-tiem-nang-phat-trien.htm> (truy cập ngày 12/5/2024).

(8) Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X), Phần I, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, tr. 58.

(9) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X), Phần I, Sđd, tr. 41, 53, 333, 374, 437 - 438.

(10) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X), Phần I, Sđd, tr. 41, 53, 333, 374, 437 - 438.

(11) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X), Phần I, Sđd, tr. 622 - 623.

(12) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X), Phần II, Sđd, tr. 26.



Trung ương Đảng khóa XII đã ban hành Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 về “phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. Nghị quyết xác định rõ hơn và nhấn mạnh việc phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh theo cơ chế thị trường là một yêu cầu khách quan, vừa cấp thiết, vừa lâu dài trong quá trình hoàn thiện thể chế, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Mục tiêu phát triển kinh tế tư nhân được xác định: “Phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Đồng thời, Nghị quyết xác định: “Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể cùng với kinh tế

tư nhân là nòng cốt để phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ”. Đại hội XIII, và nhất là Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 10/10/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới tiếp tục khẳng định kinh tế tư nhân, doanh nhân trong nước là một bộ phận quan trọng trong phát triển đất nước.

Như vậy, xuyên suốt trong quá trình Đổi mới, phát triển kinh tế tư nhân đã được quán triệt và từng bước nhấn mạnh vị trí, vai trò quan trọng của kinh tế tư nhân. Tư tưởng, nhận thức của Đảng về vai trò, vị trí của kinh tế tư nhân cũng ngày càng sáng rõ. Đảng yêu cầu kinh tế tư nhân cần nâng cao năng lực, sức cạnh tranh của sản phẩm (nâng cao tiêu chuẩn về chất lượng, mẫu mã, an toàn sử dụng...) và dịch vụ tại thị trường trong nước và các thị trường nước ngoài. Để đạt được những mục tiêu phát triển kinh tế tư nhân, cần có những hành động thiết thực trong cải cách, đổi mới về cơ chế, chính sách, tiếp tục xóa bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo điều kiện

thuận lợi để kinh tế tư nhân phát triển đúng định hướng.

1.2. Từ chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân được cụ thể bằng các đạo luật và các cơ chế chính sách cụ thể

(i) Các văn bản của Quốc hội

Triển khai chủ trương, đường lối của Đảng, Quốc hội đã từng bước ban hành những văn bản thống nhất về doanh nghiệp, về đầu tư để tạo môi trường bình đẳng cho doanh nghiệp tư nhân với các thành phần kinh tế. Năm 1991, doanh nghiệp tư nhân được chế định bởi Luật Doanh nghiệp tư nhân, Luật Công ty; trong khi doanh nghiệp nước ngoài được chế định bởi Luật Đầu tư nước ngoài (năm 1987); doanh nghiệp nhà nước được chế định bởi Luật Doanh nghiệp nhà nước (1995). Năm 1994, Luật Khuyến khích đầu tư trong nước được ban hành cho các doanh nghiệp trong nước tương ứng với Luật Đầu tư nước ngoài (1987). Năm 1999, Luật Doanh nghiệp (tư nhân) được ban hành. Đến năm 2005, Luật Doanh nghiệp chung cho các loại hình doanh nghiệp được ban hành, các loại hình doanh nghiệp hoạt động chung trong một luật (Luật này được tiếp tục sửa đổi, bổ sung năm 2014 và năm 2020).

Như vậy, về luật pháp, đã có những sự chuyển đổi để đi đến thống nhất trong một mặt bằng chung cho các khu vực kinh tế, tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân bình đẳng với các khu vực kinh tế nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài.

(ii) Chính phủ và các cơ quan chức năng đã ban hành nghị quyết triển khai thực hiện chủ trương, đường lối và ban hành các chương trình hành động

Một là, các nghị quyết về các chương trình hành động thực hiện các nghị quyết của Đảng (Nghị quyết 98/NQ-CP ngày 03/10/2017; Nghị quyết 45/NQ-CP ngày 31/3/2023; Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 09/5/2024...). Đặc biệt, Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 10/10/2023 về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới, đưa ra chỉ tiêu cụ thể đối với phát triển doanh nghiệp tư nhân⁽¹³⁾: *Thứ nhất*, giai đoạn từ nay đến năm 2030: (a) Có ít nhất 02 triệu doanh nghiệp, trong đó hình thành và phát triển nhiều doanh nhân lãnh đạo các tập đoàn kinh tế mạnh, có tiềm lực, có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, phát huy vai trò mở đường dẫn dắt các ngành, lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế. (b) Khu vực doanh nghiệp đóng góp khoảng 65 - 70% GDP cả nước, khoảng 32 - 38% tổng việc làm trong nền kinh tế, 98 - 99% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu; tỷ lệ doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động xuất nhập khẩu trong tổng số doanh nghiệp đạt khoảng 10%. (c) Khoảng 65 - 70% chủ doanh nghiệp có trình độ đại học trở lên. (d) Khoảng 20 - 25% số doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ, 30 - 35% số doanh

ng nghiệp có giám đốc hoặc người đứng đầu doanh nghiệp là nữ. (đ) Có ít nhất 70 doanh nghiệp có vốn hóa thị trường đạt trên 1 tỷ USD, 120 doanh nghiệp có doanh thu thuần đạt trên 1 tỷ USD và 100 doanh nghiệp đạt lợi nhuận trước thuế trên 100 triệu USD. (e) Số lượng doanh nghiệp được xếp vào danh sách doanh nghiệp có giá trị thương hiệu cao nhất của các tổ chức xếp hạng uy tín trên thế giới tăng 10% mỗi năm. (g) Có ít nhất 10 doanh nhân Việt Nam lọt vào danh sách tỷ phú đô la Mỹ thế giới, 05 doanh nhân quyền lực nhất châu Á do các tổ chức uy tín thế giới bình chọn. *Thứ hai*, giai đoạn đến năm 2045, phấn đấu đạt các mục tiêu: (a) Một số doanh nhân làm chủ các tập đoàn có khả năng dẫn dắt các chuỗi giá trị công nghiệp, nông nghiệp, tiến tới hình thành một số chuỗi giá trị của Việt Nam trong các ngành ưu tiên, có thể mạnh của đất nước. (b) Hình thành và phát triển đội ngũ doanh nhân Việt Nam có quy mô, năng lực và trình độ đáp ứng mục tiêu quốc gia phát triển, thu nhập cao, có vị thế, uy tín trong khu vực và quốc tế.

Hai là, Chính phủ thường xuyên rà soát xóa bỏ các rào cản, tạo môi trường kinh doanh thông qua các nghị quyết hàng năm⁽¹⁴⁾. Đồng thời, triển khai các văn bản của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương đã triển khai rất nhiều nghị quyết và thông tư nhằm tổ chức thực hiện cho khu vực kinh tế tư nhân trong phát triển kinh tế, nhất là giai đoạn chống đại dịch COVID-19 và

các giai đoạn kinh tế khó khăn.

2. Thực trạng thống nhất nhận thức, tư tưởng và hành động trong phát triển kinh tế tư nhân tại Việt Nam

2.1. Thành tựu

Đánh giá sự phát triển và đóng góp của kinh tế tư nhân (KTTN) qua gần 40 năm đất nước thực hiện đường lối Đổi mới, Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 về “phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” đã khẳng định một bước tiến lớn trong tư tưởng, nhận thức về kinh tế tư nhân. Như Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã tổng kết “từ phân biệt đối xử, coi nhẹ, đến công nhận khu vực tư nhân là “một trong những động lực” và bây giờ “là động lực quan trọng” để phát triển nền kinh tế thị trường theo

(13) Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 41-NQ-TW của Bộ Chính trị ngày 10/10/2023 về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới.

(14) Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 18/03/2014 của Chính phủ: Về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ: Về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ: Về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024.



định hướng xã hội chủ nghĩa tại Việt Nam”⁽¹⁵⁾.

Khu vực kinh tế tư nhân nước ta giai đoạn 2010 - 2017, trung bình mỗi năm có hơn 100 nghìn doanh nghiệp được thành lập mới, đến giai đoạn 2018 - 2022, mỗi năm có hơn 130 nghìn doanh nghiệp được thành lập mới. Tương ứng với đó, số vốn đăng ký hằng năm đạt hàng triệu tỷ đồng, riêng giai đoạn 2018 - 2022, mỗi năm kinh tế tư nhân đóng góp trung bình 2 triệu tỷ đồng vốn đăng ký mới cho nền kinh tế⁽¹⁶⁾. Hiện nay, khu vực kinh tế tư nhân nước ta có khoảng gần 900 nghìn doanh nghiệp hoạt động, với khoảng 7 triệu doanh nhân. Kinh tế tư nhân đang đóng góp gần 45% GDP cả nước, 1/3 thu ngân sách nhà nước, hơn 40% vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, tạo ra công ăn việc làm cho 85% số lao động cả nước; chiếm tới 35% tổng kim ngạch nhập khẩu và 25% tổng kim ngạch xuất khẩu⁽¹⁷⁾. Khoảng 70% số doanh nghiệp hoạt động trong 3 ngành; đó là công nghiệp chế tác, chế tạo (khoảng 16%), xây dựng (khoảng 14 - 15%), dịch

vụ bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô tô, xe máy...(khoảng 37%). Doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm phần khoảng 69% năm 2022; doanh nghiệp nhỏ chiếm khoảng 25%; còn lại doanh nghiệp quy mô vừa 3,5% và doanh nghiệp lớn giảm nhẹ từ 2,8% giai đoạn 2017-2020 xuống 2,6% năm 2022⁽¹⁸⁾. Tổng số lao động làm việc tại doanh nghiệp năm 2022 khoảng 15 triệu, chiếm gần 30% tổng dân số trong độ tuổi lao động. Xét theo quy mô doanh nghiệp, thì 10% số lao động làm việc tại doanh nghiệp siêu nhỏ, tiếp theo là doanh nghiệp nhỏ 17%, doanh nghiệp vừa 10% và còn lại gần 2/3 số lao động làm việc tại các doanh nghiệp quy mô lớn⁽¹⁹⁾.

Tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam đăng ký đến 31/12/2022 là 21,778 tỷ đô la Mỹ với hơn 1.600 dự án ở 21 quốc gia và vùng lãnh thổ. Tính trung bình từ 2005, mỗi năm doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài khoảng hơn 1,3 tỷ với 103 dự án. Xét về ngành nghề đầu tư, thì hơn 45% số vốn tập trung vào khai khoáng, sản xuất

điện và nông nghiệp; một phần đáng kể khoảng hơn 12% đầu tư vào thông tin, truyền thông và khoảng 8% vào ngành công nghiệp chế tác chế tạo; còn lại các ngành khác là không đáng kể. Xét về số dự án, thì hơn 28% số dự án trong dịch vụ bán buôn, bán lẻ, khoảng 22% vào công nghiệp chế tác, chế tạo và thông tin, truyền thông.... Xét về vùng lãnh thổ, thì 70% số vốn đầu tư

(15) Kyle Kelhofer, “30 năm kinh tế tư nhân Việt Nam: Động lực phát triển và những kỳ vọng”, ngày 13/10/2020, <https://vneconomy.vn/30-nam-kinh-te-tu-nhan-viet-nam-dong-luc-phat-trien-va-nhung-ky-vong.htm> (truy cập ngày 12/5/2024). Ông Kyle Kelhofer - Giám đốc Quốc gia của IFC tại Việt Nam, Lào và Campuchia.

(16) “Phát triển kinh tế tư nhân: Giảm kỳ thi, phân biệt đối xử”, ngày 06/6/2023, <https://dtcc.sggp.org.vn/phat-trien-kinh-te-tu-nhan-giam-ky-thi-phan-biet-doi-xu-post105317.html> (truy cập ngày 13/5/2024).

(17) “Hội nghị chiến lược phát triển kinh tế tư nhân 2024 đưa ra bức tranh tổng quan về nguồn vốn và giải pháp phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam”, ngày 14/4/2024, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, <https://kinhtevadubao.vn/hoi-nghi-chien-luoc-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-2024-dua-ra-buc-tranh-tong-quan-ve-nguon-von-va-giai-phap-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-viet-nam-28580.html> (truy cập ngày 25/4/2024).

(18) TS. Nguyễn Đình Cung (Nguyên Viện trưởng, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương), “Một số giải pháp phát triển doanh nghiệp tư nhân Việt Nam trở thành động lực quan trọng trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN”.

(19) TS. Nguyễn Đình Cung, đã dẫn.

vào các nước đang phát triển và kém phát triển, trong đó, 38% đầu tư ở Lào và Campuchia⁽²⁰⁾. Một số doanh nghiệp đầu tư vào thị trường Mỹ và đã có những kết quả tích cực.

Doanh nghiệp tư nhân đã chiếm lĩnh trong hầu hết các lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế, như công nghiệp chế biến chế tạo, xây dựng, sản xuất và lắp ráp ô tô, vận tải, hàng không, tài chính - ngân hàng, bất động sản, công nghệ thông tin, nông nghiệp... Khu vực kinh tế tư nhân đã có những thương hiệu mạnh, những doanh nghiệp tư nhân có quy mô lớn cả về vốn và công nghệ cao, góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước như các tập đoàn Vingroup, Sun Group, Trường Hải Thaco, Hòa Phát, Masan, FPT, Vinamilk, BRG, T&T Group, Vietjet, TH... Trong đó, có những thương hiệu không những được ghi nhận ở thị trường trong nước mà ở cả thị trường khu vực và quốc tế. Trong bảng xếp hạng Top 500 doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam do Vietnam Report công bố tháng 3/2023 thì doanh nghiệp tư nhân chiếm đại đa số, tới 82,4%. Điều đáng chú ý là trong 3 năm trở lại đây, tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân trong nhóm này khá ổn định (năm 2021: 82,8%, năm 2022: 84%)⁽²¹⁾. Theo danh sách tỷ phú Forbes 2024, Việt Nam có 6 tỷ phú USD⁽²²⁾. Đồng thời, theo Knight Frank, số người Việt Nam có 30 triệu USD trở lên trong năm 2023, ước tính lên tới 752 người, tăng 2,4% so với năm trước đó⁽²³⁾.

Đặc biệt trong hai đột phá quan trọng của nền kinh tế là cơ sở hạ tầng và phát triển nguồn nhân lực, khu vực tư nhân đã có những bước đóng góp vượt bậc. Đến năm 2019, đã có nhiều dự án cơ sở hạ tầng lớn được doanh nghiệp tư nhân xây dựng tại Việt Nam như Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, đường cao tốc Hạ Long - Móng Cái do tập đoàn tư nhân xây dựng... Đồng thời, khu vực tư nhân đã tham gia khoảng 150 dự án đầu tư theo hình thức PPP (đối tác công tư), với tổng mức đầu tư trên 1 triệu tỷ đồng (tương đương khoảng 50 tỷ USD)⁽²⁴⁾. Về giáo dục, đào tạo, đến năm 2023, khu vực tư nhân đã đóng góp rất lớn trong hệ thống giáo dục Việt Nam. Đặc biệt, với cấp học đại học, năm 2023, có 62 cơ sở giáo dục đại học tư nhân trong tổng số 244 cơ sở giáo dục đại học trên cả nước⁽²⁵⁾.

2.2. Những hạn chế, thách thức

Giữa chủ trương, đường lối và hành động thực tiễn có nhiều điểm còn có những bất cập. Một số vấn đề đã nhận thức nhưng chậm được thể chế hóa, hoặc thể chế hóa không phù hợp với thực tiễn, chậm thi hành chính sách. Đặc biệt, có sự chậm trễ trong việc phát triển thị trường các yếu tố sản xuất. Việc phân bổ nguồn lực vẫn trên cơ sở duy trì cơ chế kiểm soát giá cả các đầu vào quan trọng như đất đai, điện, xăng dầu, chậm nới lỏng quyền định giá của DN, hạn chế cạnh tranh tự do và bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Có một số tồn tại từ nội tại bản thân

khu vực kinh tế tư nhân, nhưng cũng có những tồn tại, hạn chế từ phía các cơ quan nhà nước:

Một là, mặc dù khu vực tư nhân có những bước tiến, song thực lực cơ bản vẫn là “nhỏ bé”, “manh mún” và “yếu kém”. Một số tập đoàn kinh tế tư nhân nổi bật (Vingroup, Hòa Phát,

(20) TS. Nguyễn Đình Cung, đã dẫn.

(21) Nguyễn Quốc Điền (Vụ Kinh tế tổng hợp, Ban Kinh tế Trung ương), “Phát triển kinh tế tư nhân, một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, ngày 22/6/2023, <https://kinhtetrunguoc.vn/kinh-te/phan-trien-kinh-te-tu-nhan-mot-dong-luc-quan-trong-cua-nen-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia.html> (truy cập ngày 15/5/2024).

(22) “Việt Nam có 6 tỷ phú USD”, ngày 03/4/2024, <https://tienphong.vn/viet-nam-co-6-ty-phu-usd-post1625739.tpo> (truy cập ngày 15/5/2024).

(23) Thanh Vũ, “Việt Nam có khoảng 752 người sở hữu tài sản trên 30 triệu USD”, ngày 14/3/2024, <https://baodautu.vn/viet-nam-co-khoang-752-nguoi-so-huu-tai-san-tren-30-trieu-usd-d210713.html> (truy cập ngày 15/5/2024).

(24) Hương Dịu, “Tạo điều kiện để khu vực doanh nghiệp tư nhân phát triển cơ sở hạ tầng”, ngày 03/7/2019, <https://haiquanonline.com.vn/tao-dieu-kien-de-khu-vuc-doanh-nghiep-tu-nhan-phan-trien-co-so-ha-tang-107372.html> (truy cập ngày 15/5/2024).

(25) Linh An, “Hơn 44% số lượng trường đại học của cả nước nằm ở vùng Đồng bằng sông Hồng”, ngày 28/11/2023, <https://giaoduc.net.vn/hon-44-so-luong-truong-dai-hoc-cua-ca-nuoc-nam-o-vung-dong-bang-song-hong-post239502.gd> (truy cập ngày 20/5/2024).



Trường Hải, SunGroup), song chưa đủ sức làm xoay chuyển bức “chân dung” tổng thể của khu vực kinh tế tư nhân⁽²⁶⁾. Kinh tế tư nhân trong nước, tuy về nguyên tắc phải là lực lượng đóng góp chủ yếu vào GDP thì sau 30 năm đổi mới, chỉ đóng góp chưa đến 10%. Mặc dù là “động lực phát triển quan trọng của nền kinh tế”, thành phần này chỉ tăng thêm được 0,8 điểm phần trăm tỷ phần trong GDP sau 6 năm (2011-2016)⁽²⁷⁾. Tỷ trọng đóng góp của đầu tư tư nhân còn rất thấp, chỉ đạt 2,7% tính đến hết năm 2023. Đáng nói, so với giai đoạn 2019-2022, đây là mức thấp nhất, cụ thể, so với năm 2019 thấp hơn 6,3 lần, năm 2020 thấp hơn 1,1 lần, năm 2021 là 2,6 lần và năm 2022 là 3,3 lần⁽²⁸⁾. Cùng với sự suy giảm về tỷ trọng doanh nghiệp, tỷ trọng người lao động làm việc trong doanh nghiệp tư nhân trong nước cũng giảm từ 60,4% giai đoạn 2011-2015 xuống còn 58,1% năm 2022⁽²⁹⁾. Đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam đang có xu hướng giảm. Giai đoạn 2005-2014, số

vốn đầu tư ra nước ngoài trung bình hàng năm khoảng gần 2 tỷ đô la Mỹ; thì giai đoạn 2015-2022 giảm xuống chỉ còn khoảng 520 triệu đô la Mỹ⁽³⁰⁾.

Hai là, số doanh nghiệp “nhỏ và siêu nhỏ” chiếm 95-96% tổng số doanh nghiệp; số lượng doanh nghiệp “vừa” quá ít (chỉ chiếm khoảng 1,7% tổng số doanh nghiệp) tạo thành chỗ khuyết thiếu cơ cấu nghiêm trọng. Tỷ trọng quá nhỏ bé của nhóm doanh nghiệp vừa (nhỏ hơn cả tỷ trọng doanh nghiệp lớn - khoảng 2%) chứng tỏ doanh nghiệp tư nhân Việt Nam rất khó lớn, chậm lớn, và cũng khó có lực lượng tốt để phát triển thành doanh nghiệp lớn⁽³¹⁾. Theo số liệu công bố mới đây của Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), trong 5 tháng đầu năm 2023 có khoảng 88 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 22,6% so với cùng kỳ năm 2022; trung bình một tháng có 17.600 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường. So với hơn 61.900 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới thì số doanh nghiệp rời bỏ thị trường cao hơn đã cho thấy

“sức chịu đựng” của các doanh nghiệp đang đạt tới giới hạn⁽³²⁾.

Ba là, tỷ trọng doanh nghiệp tư nhân trong nước khai báo kinh doanh có lãi giảm từ 46% giai đoạn 2011-2015 xuống còn 39% năm 2022. Tỷ lệ DN tư nhân trong nước khai báo kinh doanh thua lỗ tăng lên từ 40% giai đoạn 2011-2015 lên hơn 50% năm 2022. Hệ số quay vòng vốn của DN nói chung là khá thấp, và giảm nhẹ trong giai đoạn 2011-2022. DN tư nhân trong nước cũng giảm từ 0,7 giai đoạn 2011-2015 xuống còn 0,58 năm 2022. Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu thuần của DN tư nhân trong nước là khoảng 2%; bằng khoảng 1/3 so với DNNN và DN FDI. Tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu của DN tư nhân trong nước tăng từ 3,4% giai đoạn 2011-2015 lên 4,9% năm 2022, chỉ bằng 37% của DN FDI⁽³³⁾. Đặc biệt, trình độ của khu vực kinh tế tư nhân vẫn còn những hạn chế khi thiếu năng lực đổi mới sáng tạo, phát triển các công nghệ, quy trình

(26) PGS. TS. Trần Đình Thiên (Viện kinh tế Việt Nam), “Phát triển kinh tế tư nhân trong cấu trúc kinh tế nhiều thành phần: Các vấn đề và giải pháp”.

(27) PGS. TS. Trần Đình Thiên, đã dẫn.

(28) “Hội nghị Chiến lược phát triển kinh tế tư nhân 2024 đưa ra bức tranh tổng quan về nguồn vốn và giải pháp phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo.

(29) TS Nguyễn Đình Cung, đã dẫn.

(30) TS. Nguyễn Đình Cung, đã dẫn.

(31) PGS. TS. Trần Đình Thiên, đã dẫn.

(32) “Phát triển kinh tế tư nhân: Giảm kỳ thị, phân biệt đối xử”.

(33) TS. Nguyễn Đình Cung, đã dẫn.

sản xuất mới. Tốc độ tăng năng suất lao động của khu vực kinh tế tư nhân còn thấp, chỉ bằng 34% năng suất lao động của khu vực doanh nghiệp nhà nước và khoảng 69% năng suất lao động của doanh nghiệp FDI⁽³⁴⁾.

2.3. Nguyên nhân

Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến các hạn chế, tồn tại nêu trên, trong đó, có những nguyên nhân do hành động không thống nhất với tư tưởng, nhận thức về phát triển kinh tế tư nhân và vai trò của kinh tế tư nhân:

Một là, các yếu tố khách quan từ thể chế, chính sách còn tồn tại cũng cản trở sự phát triển của kinh tế tư nhân. Chẳng hạn, trong năm 2017, có hơn 3.500 điều kiện kinh doanh tương ứng với 243 ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Hệ quả là, việc tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp khu vực tư nhân còn nhiều khó khăn. Các doanh nghiệp khó tiếp cận gói chính sách hỗ trợ giảm lãi suất ngân hàng và giãn thời gian cho vay. Chỉ có 40% trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có khả năng tiếp cận vốn vay từ ngân hàng. Hay như tỷ lệ các gói thầu chào hàng cạnh tranh và đấu thầu rộng rãi áp dụng đấu thầu qua mạng chỉ chiếm lần lượt 5,7% và 4,4% trong khi quy định tối thiểu là 20% và 10%.⁽³⁵⁾

Hai là, chi phí kinh doanh cao làm giảm khả năng cạnh tranh. Chi phí vận tải cao (chi phí vận chuyển 1 container từ Cảng Hải Phòng về Hà Nội gấp 3 lần chi phí từ Hàn Quốc, Trung Quốc về Việt Nam. Chi phí nhân sự cũng

lớn, bên cạnh đó, tốc độ tăng lương tối thiểu thời gian qua từ 8-12% nhưng tốc độ tăng năng suất lao động chỉ đạt 4-5%⁽³⁶⁾.

Ba là, môi trường kinh doanh chưa thực sự thông thoáng, an toàn, lành mạnh và vẫn còn khá nhiều vấn đề đặt ra: Kết quả thực thi Nghị quyết 19 (về xóa bỏ rào cản kinh doanh) dưới góc nhìn của doanh nghiệp (năm 2018), bên cạnh 6 chỉ tiêu môi trường kinh doanh có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có sự cải thiện tốt hoặc rất tốt⁽³⁷⁾; 4 chỉ số còn lại mức độ cải thiện chậm và thấp hơn kỳ vọng của doanh nghiệp.

Bốn là, cơ chế thị trường, các yếu tố thị trường và các loại thị trường, nhất là thị trường tài chính và bất động sản, vẫn chưa phát triển đồng bộ. Đặc biệt là đối với giá vốn (lãi suất, tỷ giá), giá quyền sử dụng đất, giá cả hàng hóa, sức lao động (tiền lương, tiền công) và giá dịch vụ công⁽³⁸⁾.

Năm là, vai trò can thiệp gián tiếp vào khả năng đầu tư sản xuất của doanh nghiệp và phân bổ nguồn lực phát triển kinh tế tư nhân chưa chính xác, cụ thể. Mặc dù Chính phủ xác định ưu tiên cấp vốn cho các ngành công nghiệp ưu tiên, mũi nhọn, nhưng trên thực tế các ngành công nghiệp ưu tiên như chế biến thực phẩm, cơ khí,... chỉ chiếm chưa đến 8% tổng số các khoản bảo lãnh vay của Chính phủ⁽³⁹⁾.

3. Giải pháp tăng cường thống nhất nhận thức, tư tưởng và hành động trong phát triển kinh tế tư nhân tại

Việt Nam trong bối cảnh mới

3.1. Bối cảnh mới

(i) Bối cảnh quốc tế và khu vực

Bối cảnh thế giới, khu vực thời gian qua và trong thời gian tới tiếp tục diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường đặt ra nhiều khó khăn, thách thức đối với sự phát triển của Việt Nam. *Xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển nổi trội từ sau Chiến tranh Lạnh nhưng ngày càng đứng trước nhiều thách thức*. Cục diện thế giới dần chuyển từ khoảnh khắc đơn cực sau chiến

(34) "Phát triển kinh tế tư nhân: Giảm kỳ thị, phân biệt đối xử".

(35) Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Đề án đổi mới toàn diện quản lý nhà nước trong phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam, Hà Nội, tháng 04/2021.

(36) PGS. TS Trần Kim Chung và Tô Ngọc Phan, "Vai trò động lực của kinh tế tư nhân trong phát triển kinh tế Việt Nam", ngày 15/02/2018. <https://tapchitaic-hinh.vn/vai-tro-dong-luc-cua-kinh-te-tu-nhan-trong-phat-trien-kinh-te-viet-nam.html> (truy cập ngày 20/5/2024).

(37) Bao gồm: Khởi sự kinh doanh, Tiếp cận điện năng, Đăng ký tài sản, Giải quyết tranh chấp hợp đồng, Tiếp cận tín dụng, Bảo hiểm xã hội.

(38) Theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2017-2018 của Diễn đàn Kinh tế thế giới, xếp hạng hiệu quả hoạt động của thị trường hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam đứng thứ 91/137 nước (đứng thứ 8 trong khối ASEAN); chỉ số phát triển thị trường tài chính đứng thứ 71/137 nước (đứng thứ 7 trong khối ASEAN); thị trường lao động đứng thứ 57/137 nước (thứ 6 trong ASEAN); và thị trường công nghệ đứng thứ 79/137 nước (thứ 5 trong ASEAN).

(39) Bộ Kế hoạch và đầu tư, 2021, sdd.



Chiến tranh Lạnh sang “đa cực, đa trung tâm”. Các nước, nhất là các nước lớn, vẫn hợp tác, cạnh tranh, kiềm chế lẫn nhau ngày càng gay gắt. Toàn cầu hóa gặp trở ngại lớn hơn, các thể chế đa phương, kể cả Liên hợp quốc gặp nhiều khó khăn hơn trong thực hiện chức năng của mình. Sự can dự, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn với các không gian chiến lược mới (không gian mạng, không gian vũ trụ, lòng đất, lòng biển...); các loại hình tác chiến mới đặt ra những thách thức mới đối với hòa bình, ổn định trên thế giới, khu vực và độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của các nước, nhất là những nước nhỏ đang phát triển.

Chính trị cường quyền, trào lưu dân túy, dân tộc cực đoan, chủ nghĩa bảo hộ ngày càng nổi lên trong quan hệ quốc tế. Tình hình tập hợp lực lượng, liên kết, cạnh tranh lợi ích giữa các nước diễn ra phức tạp, đặt các nước khác, nhất là các nước vừa và nhỏ trước nhiều khó khăn, thách thức. Các nước lớn đã sử dụng vai trò, ảnh hưởng của mình trên trường quốc tế để gây sức ép đối

với các nước trong khu vực, nhất là trong các tổ chức quốc tế và khu vực mà họ đóng vai trò chủ đạo. Bên cạnh sự cạnh tranh gay gắt, đã có sự thỏa hiệp giữa các nước lớn với nhau, ảnh hưởng đến lợi ích của các nước vừa và nhỏ, trong đó có Việt Nam.

Tình trạng xâm phạm chủ quyền quốc gia, tranh chấp lãnh thổ và tài nguyên, xung đột sắc tộc, tôn giáo, can thiệp lật đổ, chiến tranh cục bộ, chiến tranh mạng... tiếp tục diễn biến phức tạp dưới nhiều hình thức. Cộng đồng quốc tế phải đối phó ngày càng quyết liệt hơn với các thách thức an ninh truyền thống, an ninh phi truyền thống, đặc biệt là khủng bố, an ninh mạng, đe dọa nghiêm trọng đến sự an toàn, an ninh của mỗi con người, quốc gia và toàn thể nhân loại.

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0), công nghệ số phát triển mạnh mẽ, tạo đột phá trên nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực QP, AN tạo ra cả thời cơ, thách thức đối với mọi quốc gia, dân tộc. Không gian mạng đã trở thành môi trường

thứ Năm, với sự ra đời của chiến tranh mạng, tác động sâu sắc đến QP, AN của mọi quốc gia⁽⁴⁰⁾. CMCN 4.0, nhất là công nghệ thông tin cũng tạo ra những thách thức lớn đối với bảo đảm an ninh quốc gia, đặc biệt là vấn đề tội phạm công nghệ cao, an ninh thông tin, an ninh mạng, trong khi Việt Nam chưa tự chủ hoàn toàn về công nghệ, gây nguy cơ mất chủ quyền an ninh thông tin, ở một góc độ nào đó có thể tạo ra hệ lụy rất nguy hiểm.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương tiếp tục có nhiều diễn biến căng thẳng, phức tạp, chứa đựng nhiều mâu thuẫn và nhân tố bất ổn có thể bùng phát thành xung đột, đáng lưu ý là: (1) Các tranh chấp biên giới, lãnh thổ tại khu vực, nhất là tranh chấp biển, đảo trên Biển Đông và Biển Hoa Đông phức tạp hơn, trở thành nguy cơ gây mất ổn định khu vực, ảnh hưởng tới việc duy trì hòa bình, ổn định, an ninh và an toàn hàng hải, đe dọa lợi ích chung của các nước trong và ngoài khu vực; (2) Tình hình nội trị nhiều nước diễn biến phức tạp, nhân tố chủ nghĩa dân tộc nổi lên tác động đến quyết sách đối nội và đối ngoại của nhiều quốc gia; (3) Các vấn đề an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống ngày càng gay gắt hơn trong khi vẫn chưa có cơ chế hữu hiệu để đối phó

(40) Xem Adib Farhadi, Ronald P. Sanders, and Anthony Masys, eds. The Great Power Competition Volume 3: Cyberspace: The Fifth Domain. Springer Nature, 2022.

với các nguy cơ này.

Trong bức tranh nhiều thách thức đó, điểm sáng là khu vực châu Á - Thái Bình Dương và Đông Nam Á tiếp tục là trung tâm tăng trưởng của thế giới. Theo một số dự báo, đến năm 2030, châu Á - Thái Bình Dương - nơi có ba nền kinh tế lớn của thế giới (Trung Quốc, Ấn Độ và Nhật Bản) - sẽ chiếm 52,5% GDP toàn cầu. Dòng vốn đang dịch chuyển khỏi một số quốc gia truyền thống đến một số quốc gia mới nổi. Các quốc gia điều chỉnh mục tiêu chiến lược để ứng phó với các rủi ro địa - chính trị. Điều này, một mặt, tác động đến phát triển kinh tế của các quốc gia vốn dịch chuyển đi; mặt khác, tạo ra một cuộc cạnh tranh thu hút luồng vốn. Hệ quả là, không ít quốc gia phải điều chỉnh mục tiêu phát triển kinh tế⁽⁴¹⁾.

(ii) Bối cảnh trong nước

Một là, thành tựu phát triển đất nước to lớn sau hơn 35 năm thực hiện Đổi mới tạo tiền đề quan trọng để đất nước tiếp tục đổi mới và phát triển trong những năm tới. Nền kinh tế tiếp tục phát triển theo mô hình nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và mục tiêu vượt qua bảy thu nhập trung bình được quán triệt sâu rộng trong toàn hệ thống chính trị từ trung ương đến địa phương. Công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa tiếp tục được đẩy mạnh. Hội nhập kinh tế vẫn tiếp tục ngày càng rộng mở gắn liền với độc lập tự chủ. Phát triển bền vững, toàn diện được coi trọng trên cơ sở đổi mới mô hình tăng trưởng

và cơ cấu lại nền kinh tế. Các đột phá về thể chế, cơ sở hạ tầng và nhân lực được quán triệt xuyên suốt. Đô thị hóa được đẩy mạnh. Cơ cấu dân số vàng vẫn được duy trì và tỷ lệ tầng lớp trung lưu ngày càng gia tăng.

Hai là, chính sách xã hội được coi trọng để giảm thiểu các vấn đề xã hội đi liền với phát triển y tế, văn hóa, giáo dục và phát triển con người.

Ba là, khoa học công nghệ được thúc đẩy trên cơ sở đổi mới sáng tạo; tài nguyên môi trường và biến đổi khí hậu được tăng cường để đảm bảo sức chống chịu của nền kinh tế - xã hội. An ninh, quốc phòng được giữ vững; kinh tế đối ngoại và các vấn đề hội nhập được đẩy mạnh.

Bốn là, công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị được quan tâm, đảm bảo phát triển quốc gia và nền quản trị quốc gia theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII⁽⁴²⁾.

3.2. Thuận lợi, cơ hội, khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế tư nhân giai đoạn tới

Những thuận lợi cơ bản đối với Việt Nam trong phát triển kinh tế tư nhân những năm tới được thể hiện trên một số bình diện. Thứ nhất, Việt Nam nằm trong vùng vốn vận hành đến, do đó, có cơ hội trong việc cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng công nghiệp, hiện đại. Thứ hai, vị thế của Việt Nam ngày càng cao trên trường quốc tế. Việc Việt Nam trở thành quốc gia đi đầu trong các hiệp định thương mại thế hệ mới đã tạo cho Việt

Nam được tham gia phê chuẩn cho các quốc gia khác tham gia khối hợp tác mới (CPTPP, RCEP...). Thứ ba, Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn dân số vàng cộng thêm tỷ lệ dân số trung lưu ngày càng tăng tạo nên cơ hội gia tăng tiết kiệm khả dụng cho nền kinh tế. Thứ tư, Việt Nam đang đồng hành với thế giới trong việc phát triển công nghệ cao, công nghệ số trong Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) cho phép Việt Nam lựa chọn, thu hút "các sếu đầu đàn". Thứ năm, thể chế nền kinh tế thị trường tại Việt Nam ngày càng hoàn thiện, tạo cơ hội cho các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân,

(41) PGS.TS Đặng Đình Quý, "Bối cảnh quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực nhằm hiện thực hóa các mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030 theo Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng", Tạp chí Cộng sản, ngày 12/5/2024, https://tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hnp4dK31Gf/content/boi-can-quo-te-va-nhung-van-de-dat-ra-doi-voi-viec-su-dung-hieu-qua-cac-nguon-luc-nham-hien-thuc-hoa-cac-muc-tieu-phat-trien-dat-nuoc-den-nam-2030-t (truy cập ngày 25/5/2024).

(42) TS. Nguyễn Thị Hương (Tổng cục trưởng, Tổng cục Thống kê), "Dự báo bối cảnh đất nước trong những năm tới và một số giải pháp, kiến nghị tiếp tục đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới trong giai đoạn mới", ngày 18/12/2023, <https://lyluanchinhtri.dcs.vn/vn/blogs/du-bao-boi-can-dat-nuoc-trong-nhung-nam-toi-va-mot-so-giai-phap-kien-nghiep-tiep-tuc-day-manh-toan-dien-cong-cuo-doi-moi-trong-giai-doan-moi-657ff34f022ea0a092079480> (truy cập ngày 25/5/2024).



ngày càng có cơ hội tham gia phát triển nền kinh tế.

Bên cạnh đó, vẫn còn không ít khó khăn, thách thức với việc phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam. *Thứ nhất*, tình hình khu vực, thế giới tác động tới các nước ở mức độ khác nhau và lĩnh vực khác nhau mà Việt Nam phải luôn có đối sách với các biến động. *Thứ hai*, thách thức được dự báo sẽ lớn hơn giai đoạn trước trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh hội nhập quốc tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước: kinh tế thế giới phát triển chậm lại, thế giới chia rẽ và phân mảnh và toàn cầu hóa chững lại so với giai đoạn trước, xu thế cạnh tranh, thậm chí đối đầu, căng thẳng giữa các nước lớn ngày càng nghiêm trọng, tác động dai dẳng hậu COVID-19... Do đó, Việt Nam luôn cần xem xét, điều chỉnh các mối quan hệ hợp tác, mục tiêu tăng trưởng... để phù hợp với tình hình. *Thứ ba*, CMCN 4.0 đặt ra nhiều thách thức chính cho Việt Nam về việc tham gia chuỗi sản xuất, chuỗi phân phối; năng lực cạnh tranh để thu hút các nhà đầu

tư chiến lược; đội ngũ lao động chất lượng cao và thách thức thích ứng với chuyển đổi theo công nghệ 4.0. *Thứ tư*, xuất hiện các nguy cơ an ninh phi truyền thống như thiên tai, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm mạng... gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến chuỗi sản xuất và chuỗi cung ứng.

3.3. Giải pháp

Mục tiêu tổng quát về phát triển doanh nghiệp tư nhân, doanh nhân trong nước đã được các Nghị quyết của Đảng chỉ rõ⁽⁴³⁾. Các mục tiêu cụ thể về phát triển khu vực tư nhân, doanh nghiệp tư nhân trong nước đã được các Chương trình hành động của Chính phủ và các cơ quan chỉ rõ. Tuy nhiên, so với vị trí, vai trò của khu vực kinh tế tư nhân ở các nước phát triển (chiếm trên 85% GDP)⁽⁴⁴⁾, các chỉ tiêu phát triển kinh tế tư nhân của chúng ta vẫn cần nâng lên rất nhiều.

Để đạt được những mục tiêu đã đặt ra, cần quán triệt và triển khai nhiều giải pháp, trong đó, có một số giải pháp quan trọng:

Một là, thống nhất nhận thức, tư tưởng, hành động trong triển khai các chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế tư nhân. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền góp phần nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp, doanh nhân trong việc thực hiện chủ trương của Đảng. Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền chủ trương của Đảng trong việc nâng cao nhận thức của tất cả các bên trong việc thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân và Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 10/10/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới.

Hai là, tiếp tục đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức về phát triển kinh tế tư nhân. Đây là yêu cầu tất yếu, khách quan để kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng góp phần phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

(43) Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 41-NQ-TW của Bộ Chính trị ngày 10/10/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới.

(44) Nguyễn Duy Viện, "Chỉ khi kinh tế tư nhân phát triển mới có dân giàu, nước mạnh", ngày 22/5/2019, <https://vietnamnet.vn/chi-khi-kinh-te-tu-nhan-phat-trien-moi-co-dan-giau-nuoc-manh-533536.html> (truy cập ngày 26/5/2024).

Ba là, nghiên cứu ban hành các cơ chế chính sách nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho khu vực kinh tế tư nhân; Thúc đẩy doanh nghiệp tư nhân ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ mới nổi nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động.

Bốn là, tổ chức triển khai có hiệu quả các chương trình hành động của Chính phủ: (1) Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 31/3/2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. (2) Nghị quyết số 66/NQ-

CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 10/10/2023 về Xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới.

Năm là, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước: Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường. Trong đó đặc biệt chú trọng tạo sự bình đẳng trong việc tiếp cận của khu vực kinh tế tư nhân với các thành phần kinh tế khác trong tiếp cận đất đai, tín dụng và thuế.

Sáu là, đổi mới nội dung, phương thức và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp đối với kinh tế tư nhân.

Thay lời kết

Tư duy nhận thức của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân đã

có bước phát triển về chất trong công cuộc Đổi mới từ Đại hội VI đến nay. Để thực hiện có hiệu quả mục tiêu Đại hội lần thứ XIII của Đảng xác định, phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, “thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế”. Đây là chủ trương lớn, nhất quán của Đảng vừa thúc đẩy kinh tế tư nhân tiếp tục phát triển; vừa phát huy vai trò của thành phần kinh tế này trong phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh trong tình hình mới.

Để khu vực kinh tế tư nhân thực sự trở thành động lực quan trọng trong phát triển kinh tế Việt Nam theo mục tiêu Đại hội XIII đã xác định, điều quan trọng là cần thống nhất tư tưởng, nhận thức và triển khai hành động trong thực tiễn hành động của các cơ quan hữu quan trong thực hiện mục tiêu đó ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adib Farhadi, Ronald P. Sanders, and Anthony Masys, eds. *The Great Power Competition Volume 3: Cyberspace: The Fifth Domain*. Springer Nature, 2022.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Đề án đổi mới toàn diện quản lý nhà nước trong phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam*, Hà Nội, tháng 04/2021.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X), Phần I và Phần II*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.
4. “Hội nghị chiến lược phát triển kinh tế tư nhân 2024 đưa ra bức tranh tổng quan về nguồn vốn và giải pháp phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam”, ngày 14/4/2024, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, <https://kinhtevadubao.vn/hoi-nghi-chien-luoc-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-2024-dua-ra-buc-tranh-tong-quan-ve-nguon-von-va-giai-phap-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-viet-nam-28580.html>.
5. Hương Dịu, “Tạo điều kiện để khu vực doanh nghiệp tư nhân phát triển cơ sở hạ tầng”, ngày 03/7/2019, <https://haiquanonline.com.vn/tao-dieu-kien-de-khu-vuc-doanh-nghiep-tu-nhan-phat-trien-co-so-ha-tang-107372.html>.
6. “Kinh tế tư nhân: Thực trạng và tiềm năng phát triển”, ngày 07/9/2023, <https://consosukien.vn/kinh-te-tu-nhan-thuc-trang-va-tiem-nang-phat-trien.htm>.

...



VỀ NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA, THÀNH TỰU LÝ LUẬN, THỰC TIỄN VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRONG THỜI GIAN TỚI(*)

● PHẠM VĂN LINH(**)

1. Sự phát triển nhận thức, tư duy lý luận của Đảng ta về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN

Cho đến nay, Việt Nam đã trải qua gần 50 năm đất nước thống nhất và 40 năm thực hiện công cuộc đổi mới. Nhìn lại quá trình xây dựng nền kinh tế thị

trường ở nước ta cho thấy, đó là sự sáng tạo, nhạy bén của Đảng trong quá trình lãnh đạo, tổng kết thực tiễn, bổ sung và hoàn thiện lý luận, hóa giải những khó khăn, thách thức đặt ra trong quá trình phát triển, đưa đất nước vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh đó, là

sự ủng hộ của nhân dân, tuyệt đối tin tưởng vào đường lối, vào sự lãnh đạo của Đảng. Từ thực tiễn trước đổi mới, nền kinh tế nước ta vận hành theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp, đó là đặc điểm chung của mô hình Xô- Viết, trong đó Nhà nước xác định nhiệm vụ

(*) Bài viết là kết quả đề tài KX 03-04/21-25

(**) PGS.TS, Phó Chủ tịch Hội đồng lý luận Trung ương

phát triển kinh tế, tổ chức sản xuất và phân bổ các nguồn lực theo kế hoạch pháp lệnh là chủ yếu, Nhà nước trực tiếp chỉ huy, phân phối nguồn lực. Mô hình này có vai trò nhất định trong ổn định xã hội, đặc biệt là trong thời kỳ chiến tranh, tất cả cho tiền tuyến, cũng như thời gian đầu sau 10 năm thống nhất đất nước (1975-1986). Trong thời gian này, Việt Nam đã có những tìm tòi, thử nghiệm để chuyển đổi nền kinh tế từ mô hình cũ, sang cải cách theo hướng thị trường, tuy nhiên chủ yếu diễn ra ở cấp vi mô, hoặc là những sáng tạo ở cơ sở chưa được tổng kết đầy đủ, triệt để và đồng bộ, nên chưa mang lại kết quả như mong đợi, lạm phát cao, kinh tế vĩ mô không ổn định, có lúc rơi vào khủng hoảng, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

Bước ngoặt trong nhận thức của Đảng ta bắt đầu từ Đại hội VI, với việc ra đời đường lối đổi mới, là kết quả của sự thay đổi nhận thức về kế hoạch hóa, kinh tế thị trường, về thời kỳ quá độ, về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất và mô hình chủ nghĩa xã hội. Đó là quá trình tổng kết thực tiễn, trong nước và trên thế giới, khắc phục tư duy giáo điều, chủ quan duy ý chí. Theo đó, kinh tế thị trường là sản phẩm của văn minh nhân loại, không phải là sản phẩm riêng có của chủ nghĩa tư bản, kinh tế thị trường không đối lập với chủ nghĩa xã hội mà ngược lại, đó là điều kiện, là cơ sở, nền tảng quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế- xã hội, đưa đất nước

đi lên chủ nghĩa xã hội. Kinh tế thị trường gắn liền với sản xuất hàng hóa, hoàn toàn có thể xây dựng được ở các quốc gia có chế độ chính trị khác nhau với các mô hình cụ thể, phù hợp với đặc điểm, trình độ phát triển, quy luật khách quan và xu thế của thời đại. Kinh tế thị trường có nhiều mặt tích cực, đặc biệt là tính hiệu quả trong phân bổ nguồn lực, đáp ứng nhu cầu của xã hội, nhưng kinh tế thị trường cũng có không ít khuyết tật, nhà nước xã hội chủ nghĩa phải phát huy mặt tích cực, đồng thời khắc phục các khuyết tật, nhất là tính tự phát, phân hóa giàu nghèo, bất bình đẳng xã hội, vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Đó là cơ sở quan trọng để Đảng ta đã đổi mới tư duy lý luận, nhận thức rõ về tính khách quan, xác định các mối quan hệ mang tính quy luật trong thời kỳ quá độ đi lên CNXH. Đồng thời, phải tôn trọng và vận dụng đúng quy luật, từ đó từng bước hình thành lý luận về đổi mới, trước hết là đổi mới tư duy kinh tế, thừa nhận quan hệ hàng-tiền, quy luật giá trị...Đại hội VI của Đảng đã đề ra đường lối đổi mới, phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, sản xuất phải gắn với thị trường. Trong các nhiệm kỳ đại hội tiếp theo, những tư tưởng, nhận thức đó tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện và thực hiện nhất quán, lâu dài kinh tế nhiều thành phần, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa. Đại hội lần thứ VII của Đảng, đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời

kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Cương lĩnh 1991) và các văn kiện quan trọng khác, xác định mô hình kinh tế tổng quát của nước ta là phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Quá trình phát triển tư duy, nhận thức về nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa thời kỳ này tiếp tục đặt ra yêu cầu cần cụ thể, làm rõ hơn các mối quan hệ về vai trò nhà nước và thị trường, về kế hoạch và thị trường, sự phát triển của các yếu tố này phù hợp với trình độ, đặc điểm của Việt Nam. Đại hội VIII tiếp tục cụ thể hóa, khẳng định, mô hình kinh tế tổng quát và chỉ rõ, trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, thị trường vừa là căn cứ, vừa là đối tượng của kế hoạch; kế hoạch chủ yếu mang tính định hướng, thị trường trực tiếp điều tiết hoạt động của các chủ thể trong nền kinh tế; cần phải phát triển đồng bộ các loại thị trường, nâng cao năng lực quản lý của nhà nước, xác định rõ hơn vai trò của nhà nước trong việc hoàn thiện khung khổ pháp luật, kế hoạch, cơ chế, chính sách và sử dụng nguồn lực kinh tế của nhà nước, vai trò của doanh nghiệp nhà nước, kinh tế nhà nước...trên cơ sở đó, khai thác tối đa ưu thế của kinh tế thị trường, cơ chế thị trường, đồng thời hạn chế các khuyết tật, trên cơ sở đó, định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế sẽ ngày càng rõ hơn.

Thuật ngữ kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa,



chính thức được văn kiện Đại hội IX của Đảng đưa ra và khẳng định, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát, đồng thời cũng là đường lối chiến lược nhất quán của Việt Nam, trong suốt thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở thực tiễn 15 năm đổi mới, 10 năm thực hiện Cương lĩnh 1991, những đặc điểm, nội hàm của định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở nước ta được xác định, đó là: Mục tiêu phát triển là nâng cao đời sống nhân dân trên cơ sở phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội; nhiều thành phần kinh tế, nhiều hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc dân, bình đẳng trước pháp luật, phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế; vai trò nhà nước trong

quản lý nền kinh tế thực hiện bằng pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chiến lược, chính sách là cơ sở để phát huy mặt tích cực và hạn chế tiêu cực của cơ chế thị trường; có đầy đủ, đồng bộ các loại thị trường có sự điều tiết của nhà nước, theo các quy luật khách quan; phân phối thu nhập được thực hiện thông qua kết quả lao động, hiệu quả kinh tế và theo mức vốn đóng góp, các nguồn lực khác tham gia vào sản xuất, kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội; đảm bảo gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển.

Nhận thức về nội hàm, đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam tiếp tục được bổ sung, làm rõ trong các giai đoạn tiếp theo cả về mục tiêu, đặc trưng, tính chất và định hướng phát triển. Các kỳ đại hội X, XI khẳng định về tính chất định hướng xã hội chủ nghĩa là “thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh;

giải phóng mạnh mẽ và không ngừng sức sản xuất, nâng cao đời sống của nhân dân...”. Cũng với các văn kiện của đại hội theo nhiệm kỳ, Đại hội XI của Đảng đã thông qua Cương lĩnh (bổ sung, phát triển 2011), tiếp tục làm sâu sắc thêm vấn đề hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, khẳng định nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng, tiếp tục khẳng định quan điểm đã có từ trước đó và bổ sung nhiều nội dung mới, đặc biệt nhấn mạnh, coi kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển. Các hình thức sở hữu hỗn hợp và đan kết với nhau hình thành các tổ chức kinh tế đa dạng ngày càng phát triển. Các yếu tố thị trường được tạo lập đồng bộ. Nhất quán nhận thức về mô hình kinh tế tổng quát của Việt Nam *trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*. Đồng thời, chỉ rõ các đặc trưng của mô hình về mục đích, chế độ kinh tế, cơ chế vận hành, chế độ phân phối của *nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*⁽¹⁾. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, các yếu tố thị trường, các loại thị trường tiếp tục được hoàn thiện; các nguồn lực được phân bổ chủ yếu qua thị trường; hệ thống tài chính - tiền tệ, huy

động vốn toàn xã hội được mở rộng, kinh tế đối ngoại có vai trò ngày càng cao. Đến Đại hội XII của Đảng, ngoài những nội dung nêu trên, văn kiện của Đảng nhấn mạnh, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của thị trường, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với trình độ, đặc điểm của đất nước qua từng giai đoạn. Các đặc trưng cơ bản vẫn tiếp tục được nhấn mạnh, đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế, có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm thực hiện mục tiêu “*Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*”. Đến Đại hội XIII, nội hàm của kinh tế thị trường định hướng XHCN tiếp tục được làm rõ, xác định đây tiếp tục là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong suốt thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu “*Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*” phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước.

Cùng với sự phát triển nhận thức lý luận của Đảng ta về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trên các phương diện về sự lãnh đạo của Đảng,

quản lý của nhà nước pháp quyền, nhiều yếu tố, mối quan hệ, mục tiêu phát triển cũng được hoàn thiện, đảm bảo đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế và định hướng xã hội chủ nghĩa, đó là:

Thứ nhất, nền kinh tế thị trường phải được vận hành trên cơ sở thể chế phát triển công bằng, minh bạch, hiện đại; cơ chế chính sách nhất quán, có thể dự đoán được, hệ thống luật pháp luôn được hoàn chỉnh, phù hợp với thực tiễn đất nước và xu thế phát triển của thế giới.

Thứ hai, nền kinh tế có nhiều thành phần, nhiều hình thức sở hữu, nhiều loại hình doanh nghiệp, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng; pháp luật bảo vệ các quyền về sở hữu, tài sản và tự do kinh doanh; các doanh nghiệp bình đẳng trước pháp luật, tự chủ, tự chịu trách nhiệm hoạt động theo cơ chế thị trường, cạnh tranh bình đẳng.

Thứ ba, phát triển các loại thị trường, các yếu tố của thị trường, vận hành theo cơ chế thị trường, các quy luật khách quan của thị trường có sự quản lý của nhà nước. Thị trường là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất, đóng vai trò chủ yếu trong phân bổ, huy động và sử dụng nguồn lực. Các chủ thể của nền kinh tế được phát triển đầy đủ, phù hợp với trình độ phát triển và hiệu quả hoạt động.

Thứ tư, đó là nền kinh tế độc lập, tự chủ nhưng tích cực hội nhập quốc tế; tiềm lực kinh tế của nhà nước không ngừng

được củng cố và nâng cao. Coi trọng việc nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tham gia tích cực vào các hiệp định thương mại, đặc biệt là các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, đầu tư đa phương, song phương phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước; chủ động, tích cực tham gia vào các định chế, tổ chức kinh tế khu vực và thế giới.

Thứ năm, nhất quán trong thực hiện chủ trương gắn phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, gắn ngay từ đầu, trong từng bước đi và từng chính sách phát triển; gắn phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng, an ninh; phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, đặc biệt là các lĩnh vực phù hợp với mục tiêu, tốc độ và chất lượng phát triển, coi trọng phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ.

Thực tế trên về quá trình nhận thức, bổ sung, phát triển lý luận về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam cho thấy, đó là quá trình liên tục, không ngừng, lâu dài và được hoàn thiện qua các kỳ đại hội, phù hợp với thực tiễn của đất nước.

2. Kết quả, hạn chế và nguyên nhân

Quy mô, tiềm lực kinh tế nước ta ngày càng lớn mạnh. Sau ngót 50 năm đất nước thống nhất, đặc biệt là sau gần 40 năm đổi mới, Việt Nam đã chuyển từ nền kinh tế sau chiến tranh bị

tàn phá nặng nề, điểm xuất phát thấp, khác biệt to lớn về đặc điểm và trình độ phát triển giữa hai miền, chuyển thành một nền kinh tế thống nhất; từ mô hình kế hoạch, tập trung, sang kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng XHCN và hiện nay là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; quy mô, trình độ nền kinh tế có bước phát triển vượt bậc, từ vài tỷ USD đến nay đã đạt khoảng 430 tỷ USD, bình quân đầu người từ vài chục USD, đã đạt 4300 USD/ người vào năm 2023. Từ một đất nước bị tàn phá sau chiến tranh, điểm xuất phát thấp, trong trạng thái khủng hoảng (những năm 1980), tỷ lệ nghèo đói cao trên 50 %, đến nay Việt Nam là nước xuất khẩu lương thực hàng đầu trên thế giới, tỷ lệ nghèo đa chiều còn khoảng trên 2,23%. Từ nền kinh tế khép kín chuyển sang nền kinh tế năng động, độ mở cao với mức xuất khẩu xấp xỉ 700 tỷ USD vào năm 2023, quy mô đầu tư nước ngoài không ngừng mở rộng. Mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao sức cạnh tranh. Tỷ trọng đóng góp các yếu tố năng suất tổng hợp, năng suất lao động không ngừng tăng lên. Thể chế kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại và hội nhập, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, từng bước được xác lập và hoàn thiện. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm: Giai đoạn 1986 – 1990 đạt 4,4%/năm; 1991 – 2000 đạt 7,5%/năm;



2001 – 2010 đạt 7,26%/năm và giai đoạn 2011 – 2014 đạt 5,8%/năm. Trên cơ sở đó, quy mô nền kinh tế không ngừng được mở rộng . Theo dữ liệu của Ngân hàng thế giới, GDP bình quân đầu người từ chỗ rất thấp, tăng lên 409 USD vào năm 2001 và lên 4.300 USD năm 2023 .

Những kết quả đạt được nêu trên, trước hết là sự cụ thể hóa, *xây dựng và hoàn thiện thể chế phát triển* kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ khi đất nước thực hiện công cuộc đổi mới, qua ngót 40 năm, Quốc hội Việt Nam đã 3 lần sửa đổi và ban hành Hiến pháp, đó là Hiến pháp 1992, 2001 và 2013, sửa đổi và ban hành khoảng hơn 200 bộ luật và luật; Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành khoảng 70 pháp lệnh, đây là cơ sở quan trọng để tạo lập khung khổ về luật chơi, sân chơi và cơ chế vận hành của nền kinh tế. Có thể thấy, đó là những tiến bộ vượt bậc, thể hiện ở: Khung pháp luật cho việc thực hiện quyền kinh doanh, phát triển kinh tế nhiều thành phần, chế độ và các hình thức sở hữu, địa

vị pháp lý của doanh nghiệp, quyền tự do kinh doanh, quyền tài sản; xử lý tranh chấp, xóa bỏ độc quyền ngoại thương; giảm sự can thiệp của Nhà nước bằng biện pháp hành chính vào các quan hệ kinh tế, thương mại, dân sự. Hệ thống pháp luật về xây dựng, vận hành thị trường hàng hóa, dịch vụ và thị trường các yếu tố sản xuất. Đồng thời, rà soát, hài hòa hệ thống luật pháp trong nước với thông lệ quốc tế.

Thể chế hóa chủ trương về phát triển các thành phần kinh tế, các hình thức sở hữu, các loại hình doanh nghiệp; khẳng định sự tồn tại khách quan của các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế trong suốt thời kỳ quá độ trong các văn bản quan trọng của Nhà nước, trước đó chỉ thừa nhận sở hữu tập thể, sở hữu toàn dân và kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể. Tổ chức và cá nhân thuộc các thành phần kinh tế được sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực, ngành nghề mà pháp luật không cấm. Trong nền kinh tế, các chủ thể được tự do kinh

doanh và cạnh tranh theo pháp luật. Hệ thống thể chế hoàn thiện theo hướng bình đẳng, xác định rõ vai trò, vị trí của từng thành phần, đặc biệt là vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước và vai trò là một động lực quan trọng của kinh tế tư nhân và khuyến khích kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển.

Hoàn thiện các yếu tố, phát triển các loại thị trường, kết nối, liên thông giữa thị trường trong nước với thị trường khu vực và thế giới. Quan hệ cung - cầu, giá trị và giá cả, tiền - hàng được vận hành theo quy luật khách quan của thị trường có sự điều tiết của nhà nước, bảo đảm nguồn lực được sử dụng hiệu quả hơn. Các loại thị trường được hình thành và phát triển, đó là: i). Thị trường hàng hóa, dịch vụ được hình thành thống nhất, thông suốt trong phạm vi cả nước và liên thông với khu vực và quốc tế, đặc biệt là hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu với sự tham gia của các thành phần kinh tế, trong một khung khổ pháp luật thống nhất, dần được hoàn thiện. ii). Thị trường tài chính, tiền tệ và thị trường vốn, nhất là thị trường cổ phiếu, trái phiếu phát triển mạnh mẽ, là kênh thu hút nguồn lực xã hội quan trọng của nền kinh tế, là một công cụ đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô. iii). Thị trường lao động được hình thành trong cả nước với quy mô, chất lượng không ngừng được nâng lên, từng bước tham gia thị trường quốc tế, góp phần giải quyết việc làm, cung cấp lao động cho doanh nghiệp và tăng thêm

nguồn ngoại tệ cho đất nước. iv). Thị trường bất động sản tiếp tục phát triển mạnh, mở rộng cả về quy mô, số lượng, vốn, loại hình sản phẩm, góp phần thu hút các nguồn lực, tài sản và đáp ứng nhu cầu về chỗ ở cho người dân, bảo đảm an sinh xã hội và phát triển đô thị. v). Thị trường khoa học và công nghệ đã hình thành và có bước phát triển mạnh, mở rộng cả về số lượng và quy mô, có sự liên kết với quốc tế, góp phần kết nối cung - cầu, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh quốc gia.

Quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đến nay, đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ cả về quy mô, lĩnh vực và chất lượng, với cơ cấu biến đổi theo hướng hiệu quả, tích cực. Quan hệ sản xuất dần được hoàn thiện theo hướng tiến bộ, phù hợp. Các thành phần kinh tế với nhiều hình thức sở hữu đan xen, tiếp tục phát huy được tiềm năng, lợi thế, theo đó kinh tế nhà nước được sắp xếp lại, tập trung ở những ngành, lĩnh vực then chốt, địa bàn quan trọng, từ hơn 12000 doanh nghiệp giai đoạn đầu đổi mới, Nhà nước nắm 100% vốn, đến 1/1/2022 chỉ còn 476 doanh nghiệp, trong đó 197 doanh nghiệp nhà nước nắm trên 50% vốn điều lệ. Kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng, đóng góp ổn định khoảng 40% GDP, các thành phần kinh tế khác tiếp tục có sự phát triển mạnh mẽ. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng

công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nếu như khoảng 5 năm sau đổi mới, công nghiệp và xây dựng chiếm 22,67% GDP, dịch vụ 38,74% GDP, đến năm 2022 cơ cấu là: 38,26% và 41,33%. Các nhân tố sản xuất như lao động, vốn, khoa học và công nghệ có sự phát triển cả về số lượng, chất lượng, giai đoạn 2011-2015 vốn đầu tư toàn xã hội tăng 5,1%, 2016-2020 là 8,2% và hiện nay là 33-34%. Hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển mạnh mẽ, đầu năm 2024 đã đạt trên 2000 km đường cao tốc, dự kiến đến năm 2030 đạt khoảng 5000 km. Hạ tầng về chuyển đổi số, kinh tế số, kinh tế xanh, điện, khu công nghiệp, đô thị, phòng chống thiên tai, thủy lợi đều được đầu tư, phát triển.

Nền kinh tế có độ mở cao, luôn chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, đến tháng 9/2023 Việt Nam có quan hệ ngoại giao với 193 quốc gia, thiết lập đối tác chiến lược và đối tác toàn diện với 30 quốc gia, trong đó có 5 nước ủy viên thường trực hội đồng bảo an Liên Hợp quốc. Việt Nam có quan hệ thương mại với trên 220 đối tác, 72 nước đã công nhận quy chế kinh tế thị trường, đã tham gia 19 hiệp định thương mại tự do, trong đó 16 hiệp định đã thực hiện hoặc ký kết, 3 hiệp định đang đàm phán. Việt Nam đã có mối quan hệ tích cực với nhiều định chế quốc tế lớn như WB, ADB, IMF, WTO...Kim ngạch xuất khẩu tăng không ngừng, năm 1985 mới đạt 0,7 USD, mười năm sau đạt 5 tỷ USD, đến 2023 đạt 355,5 tỷ USD..Hội

nhập quốc tế giúp Việt Nam mở rộng thị trường, tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, đến hết năm 2022, cả nước có 36.345 dự án FDI còn hiệu lực, với tổng số vốn là 440.535,1 triệu USD, qua đó không chỉ tạo việc làm, công nghệ, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nhiều lợi ích khác cho đất nước.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, mối quan hệ giữa nhà nước- thị trường và xã hội, cũng như mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ trong thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, trong khắc phục khuyết tật của cơ chế thị trường có vai trò rất quan trọng. Nhà nước xây dựng khung khổ pháp luật, hình thành và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, các chính sách kinh tế, phát triển sản xuất, thông qua các công cụ quản lý kinh tế, điều tiết, phân phối và phân phối lại thu nhập, đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội. Nhân dân được tạo điều kiện, phát huy vai trò làm chủ, được kinh doanh những

lĩnh vực pháp luật không cấm. Quyền kinh doanh và quyền sở hữu tài sản được đảm bảo. Đồng thời thông qua các tổ chức đại diện của mình, như Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức quần chúng, tham gia và giám sát thực hiện chính sách xã hội, xóa đói giảm nghèo. Năm 2021 chỉ số HDI của Việt Nam đạt 0,703, cao hơn so với năm 2011 là 0,114. Tuổi thọ trung bình đạt 73,6 tuổi, xếp 104 thế giới. Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 58,1% năm 1993 xuống còn 2,23%, theo chuẩn nghèo do Ngân hàng thế giới tính cho Việt Nam. Các dịch vụ cơ bản, thiết yếu tiếp tục được quan tâm đầu tư. Sự lãnh đạo của Đảng giữ vai trò đặc biệt quan trọng, trước hết ở việc đổi mới tư duy, đề ra đường lối đổi mới, đề ra chủ trương, quan điểm phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và tiếp tục được hoàn thiện trong quá trình đổi mới.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, sự phát triển kinh tế trong gần 50 năm qua, đặc biệt là qua 40 năm đổi mới, quá trình xây dựng nền kinh tế

hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, nay là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vẫn bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém cả trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện, trong đó tổ chức thực hiện vẫn là khâu yếu. Nhiều chủ trương, chính sách chậm được cụ thể hóa; thể chế phát triển, cơ chế, chính sách kinh tế nhiều giai đoạn không theo kịp yêu cầu thực tiễn, chậm được hoàn thiện; tăng trưởng kinh tế chưa đạt được mục tiêu đề ra; kinh tế vĩ mô ổn định chưa bền vững; chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, khoảng cách tụt hậu giữa Việt Nam và các nước chậm được thu hẹp; chất lượng nguồn nhân lực còn thấp; khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo chưa thật sự trở thành động lực tăng trưởng kinh tế; tình hình tham nhũng còn diễn biến phức tạp, chưa bị đẩy lùi; đời sống người dân còn nhiều khó khăn.

Tình hình trên có nhiều nguyên nhân cả khách quan và chủ quan, nhưng nguyên nhân chủ quan vẫn là cơ bản, cả trong thành tựu đạt được và hạn chế, yếu kém. Bên cạnh những chủ trương, đường lối đúng đắn, sự vào cuộc quyết liệt của nhà nước, sự đồng thuận của nhân dân, những kết quả đạt được chưa tương xứng với tiềm năng do điểm xuất phát thấp, chuyển từ nền kinh tế tiểu nông sang kinh tế kế hoạch, tập trung, quan liêu, bao cấp và chuyển sang xây dựng nền kinh tế hàng



hóa nhiều thành phần và sau này là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình phát triển, Việt Nam luôn bị nhiều tác động bất lợi từ bên ngoài, trong đó có cả sự chống phá của các thế lực cơ hội, thù địch.

3. Bối cảnh mới, phương hướng và các giải pháp phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam trong thời gian tới

Thế giới sẽ bước vào 5 năm cuối của thập niên thứ 3, thế kỷ XXI với nhiều diễn biến phức tạp, khó đoán định, xu hướng phân mảnh địa chính trị, địa kinh tế tiếp tục diễn ra trong cục diện “đa cực, đa trung tâm”. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, đặc biệt là sự trỗi dậy của Trung Quốc, xung đột Nga-Ucraina tiếp tục diễn biến phức tạp. Xung đột Israel-Hamas ngày càng khốc liệt, khó lường. Kinh tế thế giới với nhiều rủi ro, tăng trưởng thấp, tăng trưởng thương mại, đầu tư toàn cầu có nhiều bất ổn. Theo dự báo của WB, giai đoạn 2022-2030 mức tăng trưởng bình quân chỉ đạt 2,2%/năm. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ tạo ra nhiều thời cơ, thách thức với các quốc gia, tạo ra những đột phá mới về kinh tế số, xã hội số.. nhưng cũng là khoảng cách lớn trong cuộc cạnh tranh, lợi thế phát triển. Những vấn đề an ninh truyền thống, phi truyền thống tác động nhiều hơn trong giai đoạn tới khi biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh ngày càng phức tạp. Tranh chấp Biển

Đông sẽ tác động đến hòa bình, ổn định của nhiều quốc gia.

Ở trong nước, mục tiêu đến năm 2030 trở thành nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, cùng với bối cảnh mới, đặt ra cho Việt Nam nhiều thời cơ, thách thức mới. Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế, uy tín quốc tế như ngày nay. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được hoàn thiện cả về lý luận và kết quả vận hành. Nguồn lực tiếp tục được giải phóng, thúc đẩy sự phát triển đất nước, quản trị xã hội của Nhà nước được nâng lên, định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng rõ nét hơn. Tuy nhiên, có nhiều thách thức đặt ra đối với Việt Nam, như: Bộ máy vẫn còn cồng kềnh, kém hiệu quả; năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp; nguy cơ rơi vào “bẫy thu nhập trung bình” và tụt hậu xa hơn còn cao; già hóa dân số diễn ra với tốc độ cao; nhiều yếu kém nội tại của nền kinh tế chậm được khắc phục; những khó khăn, thách thức từ bên ngoài ảnh hưởng không nhỏ tới Việt Nam...

Tình hình trên đặt ra yêu cầu cần sớm có định hướng, giải pháp phù hợp cho phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa giai đoạn tới, trong đó tập trung một số giải pháp chủ yếu như sau:

Một là, tiếp tục nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, về thời kỳ quá độ, các

bước đi, giai đoạn phát triển, là cơ sở, nền tảng để hoàn thiện lý luận về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nâng cao năng lực dự báo, năng lực tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận. Bổ sung, làm rõ nền tảng tư tưởng của Đảng là chủ nghĩa Mác- Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, những nguyên lý còn giá trị, những vấn đề cuộc sống đã vượt qua, những nội dung kiên định, phát triển. Cần làm rõ về động lực mới, đột phá mới phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Bên cạnh đó, cần hoàn thiện lý luận về đường lối đổi mới, về hai nhiệm vụ chiến lược trong thời kỳ mới; làm rõ hơn tính định hướng XHCN của nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Lý luận về thời kỳ quá độ lên CNXH; đặc điểm, bước đi, chặng đường, giai đoạn; quá độ bỏ qua phương thức phát triển tư bản chủ nghĩa; quan hệ giữa lực lượng sản xuất mới và hoàn thiện quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp trong điều kiện Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Lý luận về công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện mới; về xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ; về phát triển nhanh, bền vững đất nước.

Hai là, thống nhất nhận thức, tiếp tục đổi mới tư duy, định hình rõ hơn về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong giai đoạn mới. Cần khẳng định rằng, không có mô hình kinh tế thị trường áp dụng chung các quốc gia. Việt Nam cần hoàn thiện đường lối phát triển nền kinh tế thị trường định hướng

xã hội chủ nghĩa, phù hợp với thực tiễn đất nước và xu thế phát triển của thời đại, hướng tới mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh”. Nhất quán chủ trương gắn phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong quá trình thực hiện, gắn ngay từ đầu, trong các chính sách kinh tế, xã hội, môi trường. Tiếp tục làm rõ hơn tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế theo lộ trình, bước đi, đồng bộ giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội. Gắn kinh tế với xã hội là một trong những thuộc tính, đặc trưng của chủ nghĩa xã hội. Kinh tế thị trường là sản phẩm tinh hoa của nhân loại, tuy nhiên định hướng xã hội chủ nghĩa lại là riêng có của Việt Nam, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phải đặt trong quá trình hoàn thiện lý luận về mô hình chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, cần phải đổi mới mạnh mẽ tư duy trong thiết kế, định hình, coi trọng tính hiện đại, hội nhập quốc tế theo các chuẩn mực chung. Đổi mới tư duy về kinh tế vùng, liên vùng, phân bổ các nguồn lực theo cơ chế thị trường, về quyền tài sản, quyền kinh doanh, chế độ sở hữu, các chủ thể, các thành phần kinh tế, vai trò của Nhà nước,...

Ba là, tiếp tục hoàn thiện thể chế phát triển nhanh và bền vững đất nước, đặc biệt là thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Phát triển nhanh và bền vững là một chủ trương lớn, gắn với xây dựng nền kinh tế



độc lập, tự chủ, hội nhập quốc tế. Sớm hoàn thiện thể chế phát triển để đảm bảo Việt Nam duy trì tốc độ và chất lượng tăng trưởng, phù hợp với mục tiêu đã xác định trong từng thời kỳ và xu hướng của thời đại, đặc biệt là các thể chế về khoa học, công nghệ; giáo dục và đào tạo; phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; thể chế phát huy các nguồn lực, động lực mới, tạo đột phá cho sự phát triển. Hoàn thiện thể chế phát triển kinh tế phải đặt trong tổng thể các thể chế phát triển chung của đất nước, trong đó có thể chế chính trị; thể chế về văn hóa, xã hội và phát triển con người toàn diện; thể chế về quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, giữ nước từ khi nước chưa nguy, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, hội nhập quốc tế, phát triển nhanh và bền vững.

Tập trung hoàn thiện thể chế phát triển đất nước từ mô hình theo chiều rộng, sang mô hình phát triển chiều sâu, dựa trên đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến,

nhất là công nghệ nguồn, công nghệ lõi, công nghệ cao trên một số lĩnh vực ưu tiên. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, cơ cấu đầu tư, giải phóng sức sản xuất, phát huy vai trò của các thành phần kinh tế. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển kinh tế vùng gắn với quy hoạch phát triển chung của đất nước; thể chế, chính sách đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, khắc phục những điểm nghẽn, bất cập về hành lang pháp lý ảnh hưởng đến phát triển nhanh, bền vững đất nước, tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch. Giải quyết có hiệu quả mối quan hệ giữa nhà nước- thị trường và xã hội theo hướng Nhà nước mạnh, thị trường hiệu quả, xã hội năng động, sáng tạo.

Bốn là, đảm bảo thực hiện nhất quán, hiệu quả mục tiêu phát triển bao trùm của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là tất cả vì con người, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, gắn ngay từ đầu, trong từng bước đi và từng

chính sách phát triển. Làm rõ mô hình, phương thức quản lý phát triển xã hội bền vững, hiệu quả. Bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách xã hội theo hướng công bằng, bình đẳng, vì con người, phù hợp với thực tiễn Việt Nam và tiếp thu những tiến bộ, văn minh của nhân loại. Đẩy mạnh và thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, đặc biệt là phát triển và hoàn thiện hệ thống bảo hiểm đa tầng, đa dạng, hiệu quả, bao trùm, dễ tiếp cận; nâng cao chất lượng và thực hiện tốt chính sách người có công, các dịch vụ công cơ bản, đẩy mạnh giảm nghèo bền vững.

Bên cạnh đó, cần tiếp tục nhận thức, hoàn thiện và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn. Đó là vấn đề có tính quy luật trong quá trình tiến hành công cuộc đổi mới, xây dựng CNXH ở Việt Nam, thể hiện tầm khái quát cao về lý luận, tôn trọng quy luật khách quan, định hướng cho việc giải quyết các mâu thuẫn trong quá trình phát triển. Trong đó, trực tiếp ảnh hưởng tới hiệu quả xây dựng

và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, chú ý các mối quan hệ “giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa”; quan hệ “giữa nhà nước- thị trường - xã hội”; quan hệ “giữa ổn định, đổi mới và phát triển”; “giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường”; quan hệ “giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa”, quan hệ giữa “thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội” và quan hệ “giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất”.

Năm là, làm rõ hơn lý luận về sự lãnh đạo, cầm quyền của Đảng, cầm quyền vì dân, cầm quyền một cách khoa học, cầm quyền đảm bảo chế độ dân chủ, nhưng giữ được kỷ cương và cầm quyền dựa trên pháp luật; cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ; tính bền vững của một đảng cầm quyền lâu

dài, những thách thức căn hóa giải...; vấn đề nâng cao năng lực, sức chiến đấu của Đảng, đổi mới phương thức lãnh đạo, phương thức cầm quyền; quản lý đảng nghiêm minh đi đôi với mở rộng dân chủ trong Đảng; Đảng chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình; Đảng lãnh đạo, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, hiệu quả; về đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức quần chúng; phát huy vai trò của nhân dân tham gia xây dựng Đảng.

Hoàn thiện lý luận về nhà nước pháp quyền XHCN, về hệ thống pháp luật toàn diện, công bằng, minh bạch, hiện đại, hướng tới người dân; về thống nhất quyền lực nhưng có sự phân công rành mạch giữa các cơ quan; về cơ chế kiểm soát quyền lực trong hệ thống bộ máy nhà nước; về phân cấp, phân quyền, bộ máy công quyền tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; về nền công vụ liêm chính vì dân; chống tham nhũng, tiêu cực hiệu quả ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), Nghị quyết số 08-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Nghị quyết số 06-NQ/TW về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị- xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.



MỘT SỐ ĐIỂM NHẤN TRONG HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

● **NGUYỄN HOA CƯỜNG(*)**

Ngày 03/6/2017, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã thông qua Nghị quyết số 11-NQ/TW về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó xác định 6 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu và một số nhiệm vụ cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện. Triển khai thực hiện Nghị quyết của Trung ương, ngày 03/10/2017, Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (Nghị quyết số 99/NQ-CP). Sau 06 năm triển khai thực hiện, việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã đạt được những kết quả. Bài viết này sẽ trình bày khái quát quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết

(*) Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, thành viên Tổ Biên tập Đề án sơ kết Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 5 khoá XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (Nghị quyết Số 11-NQ/TW).

của Trung ương; phân tích một số điểm nhấn nổi bật trong kết quả hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo tinh thần các nghị quyết của Trung ương và Chính phủ; nhận diện một số vấn đề đặt ra và đề xuất, kiến nghị cho giai đoạn tiếp theo.

1. Khái quát quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Ngay sau khi các Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (bao gồm Nghị quyết số 11-NQ/TW về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa - sau đây viết tắt là Nghị quyết số 11-NQ/TW) được ban hành, Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương đã quyết liệt triển khai thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến và quán triệt thực hiện. Toàn bộ hệ thống chính trị từ Trung ương tới địa phương đã có sự nỗ lực trong việc tổ chức, triển khai thực hiện các nhiệm vụ đề ra trong Nghị quyết. Quốc hội đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tăng cường công tác xây dựng luật, pháp lệnh nhằm thể chế hóa nội dung Nghị quyết 11-NQ/TW. Ban cán sự đảng Chính phủ đã tích cực lãnh đạo, chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ đề ra trong Nghị quyết. Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày

03/10/2017, sau đây viết tắt là Nghị quyết số 99/NQ-CP). Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã xây dựng các kế hoạch/ chương trình hành động để thực hiện Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 03/10/2017 của Chính phủ. Các bộ, ngành, địa phương đã tích cực triển khai các nhiệm vụ được giao, việc phối hợp giữa Trung ương và địa phương, giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong xây dựng cơ chế, chính sách phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa luôn được chú trọng.

2. Một số điểm nhấn trong kết quả triển khai Nghị quyết về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Sau 6 năm triển khai thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TW, trong 6 nhóm nhiệm vụ cụ thể hóa thành 80 nhiệm vụ thành phần, đến năm 2022, tất cả các nhiệm vụ cụ thể ghi rõ thời gian thực hiện đều đã hoàn thành; các nhiệm vụ khái quát, mang tính thường xuyên, không ghi thời gian hoàn thành đã đạt được kết quả và đang tiếp tục triển khai thực hiện. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao đã góp phần vào hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng

xã hội chủ nghĩa. Cụ thể kết quả hoàn thiện thể chế theo tinh thần các nghị quyết theo 6 nhóm nhiệm vụ sau:

Một là, về tiếp tục hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp.

Thể chế phát triển các hình thức sở hữu tiếp tục được hoàn thiện. Hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ tiếp tục được hoàn thiện với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ (năm 2022), theo đó, hoàn thiện quy định về bảo hộ sở hữu trí tuệ gắn với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam. Thể chế về sở hữu tài sản của tổ chức, cá nhân; thể chế và thủ tục hành chính trong lĩnh vực công chứng tiếp tục được hoàn thiện, công khai và chuẩn hóa, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động công chứng. Pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ phù hợp hơn trước sự biến động cả về hệ thống pháp luật cũng như sự phát triển của kinh tế - xã hội.

Về hoàn thiện thể chế phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp, chế độ pháp lý kinh doanh được thực hiện nhất quán, áp dụng chung cho các doanh nghiệp, không phân biệt hình thức sở hữu, thành phần kinh tế. Mọi doanh nghiệp thuộc các thành

phần kinh tế đều hoạt động theo cơ chế thị trường, bình đẳng và cạnh tranh lành mạnh theo pháp luật, thể hiện:

- Pháp luật về đầu tư, kinh doanh tạo sự bình đẳng phát triển cho mọi thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp với Luật Đầu tư 2020, Luật Doanh nghiệp 2020 (sửa đổi Luật Đầu tư 2014, Luật Doanh nghiệp 2014). Cải cách thể chế về đầu tư công tiếp tục được quan tâm, Luật số 03/2022/QH15⁽¹⁾ đã tạo cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ và hoàn chỉnh để nâng cao hiệu lực công tác quản lý hoạt động đầu tư và sử dụng vốn đầu tư công, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai dự án, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện giải ngân vốn đầu tư công. Bên cạnh đó, thể chế về hợp tác công-tư được hoàn thiện với Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư 2020, tạo cơ chế tăng cường huy động nguồn lực khu vực tư nhân đầu tư kết cấu hạ tầng và dịch vụ công. Trong năm 2023, Luật Đấu thầu được Quốc hội thông qua, tạo điều kiện công tác đấu thầu thực hiện hiệu quả, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng giữa các nhà thầu, thúc đẩy đấu thầu qua mạng, thu hút đầu tư tư nhân.

- Khung pháp lý về đăng ký kinh doanh ngày càng được hoàn thiện, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp khi gia nhập thị trường. Mặt khác, các cải cách quy định về điều kiện kinh doanh được đẩy mạnh thông qua việc yêu cầu các Bộ, ngành khẩn trương triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020



cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025; đẩy mạnh phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính theo hướng cấp nào sát cơ sở, sát nhân dân nhất thì giao cấp đó giải quyết; đồng thời, đổi mới hoạt động cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính.

- Thể chế được hoàn thiện để thúc đẩy cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước theo nguyên tắc tập trung vào những lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn quan trọng và quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư; đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động, đáp ứng các chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp. Thể chế phát triển kinh tế tập thể được cụ thể đầy đủ trong Luật Hợp tác xã 2024 và các chính sách hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiếp cận vốn, nhân lực, công nghệ và thị trường, theo đó đổi mới nội dung và phương thức hoạt động

của kinh tế tập thể nhằm hướng tới hoạt động hiệu quả hơn.

- Khu vực kinh tế tư nhân được xác định là động lực quan trọng của nền kinh tế, do vậy luôn được quan tâm hỗ trợ phát triển. Nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh... được ban hành. Ngay sau khi Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 ra đời, các văn bản hướng dẫn thi hành được ban hành và liên tục được nghiên cứu, sửa đổi phù hợp với tình hình thực tiễn, trong đó cụ thể hóa các nội dung, định mức hỗ trợ, cách thức triển khai thực hiện hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa về (i) đào tạo nguồn nhân lực; (ii) ứng

(1) Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật Thi hành án dân sự.

dụng và chuyển giao công nghệ, chuyển đổi số; (iii) hỗ trợ phát triển thị trường.

- Để thu hút đầu tư nước ngoài theo hướng góp phần phát triển xanh, bền vững, Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 được ban hành định hướng về hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Cụ thể hoá tinh thần của Nghị quyết, Luật Đầu tư 2020 với nhiều điểm mới liên quan đến nhà đầu tư nước ngoài, Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2030 được xây dựng, trong đó có quy định về ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư đặc biệt, chính sách thu hút đầu tư có chọn lọc, hướng tới các dự án công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, có giá trị gia tăng và tăng cường liên kết, lan tỏa.

Hai là, về hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường. Từ năm 2017 đến nay, nhiều luật và các văn bản dưới luật quy định về phát triển các yếu tố thị trường, các loại thị trường được sửa đổi và ban hành nhằm vận hành thông suốt các thị trường, như Bộ Luật Lao động năm 2019 và pháp luật về lao động, Luật Giá 2023, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2023, Luật Nhà ở (sửa đổi) 2023, Luật Kinh doanh bất động sản (sửa đổi) 2023, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng 2024, Luật Đất đai 2024... Một số luật đang tích cực được nghiên cứu sửa đổi như Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật

Bảo hiểm xã hội (sửa đổi); Luật Việc làm (sửa đổi)... Trong đó, điểm nhấn là việc thông qua Luật Đất đai (sửa đổi) 2024 đã thể chế hóa toàn diện theo chủ trương, đường lối của Đảng, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi Luật Đất đai trước đây. Luật Đất đai 2024 với nhiều điểm mới tiến bộ, cùng với Luật Nhà ở (sửa đổi), Luật Kinh doanh bất động sản (sửa đổi) đã đáp ứng yêu cầu hoàn thiện đồng bộ chính sách, pháp luật về quản lý và sử dụng đất phù hợp với thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ba là, về hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với bảo đảm phát triển bền vững, tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Công tác nâng cao chất lượng hệ thống an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo, các chính sách, chương trình, đề án về trợ giúp xã hội tiếp tục được triển khai thực hiện. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 hướng tới nền kinh tế xanh. Tăng trưởng xanh cũng được tích hợp vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các cấp. Nghị định về cơ chế thử nghiệm phát triển kinh tế tuần hoàn đang được xây dựng. Thể chế, chính sách về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu tiếp tục được hoàn thiện, việc thực hiện các cam kết của Hội nghị các Bên tham gia Công ước Khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu - COP 26 tiếp tục được đẩy

mạnh triển khai, thúc đẩy hình thành thị trường carbon tại Việt Nam. Thể chế liên kết vùng tiếp tục được hoàn thiện nhằm thúc đẩy liên kết giữa các chính quyền địa phương nội vùng, khai thác tiềm năng lợi thế của vùng, phát triển bền vững.

Bốn là, về hoàn thiện thể chế đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế. Các hoạt động đối ngoại, cả song phương và đa phương, nhất là với các nước lớn, các nước láng giềng và các đối tác quan trọng được chủ động đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả tham gia và đóng góp trong các cơ chế hợp tác quốc tế, triển khai nội luật hóa và rà soát, xử lý các vướng mắc, vấn đề phát sinh với phía đối tác trong triển khai thực hiện các Hiệp định thương mại tự do.

Năm là, về hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Chính phủ ban hành các Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện các nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng và chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương xây dựng các kế hoạch hành động thực hiện. Thường vụ Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng cũng lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt, tổ chức triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW. Trong đó, đã triển khai xây dựng và phát triển 30 khu kinh tế quốc phòng trên đất liền, ven biển và trên biển, đảo; triển khai các dự án củng cố quốc phòng an ninh phát triển kinh tế - xã

hội ở các địa bàn Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, biên giới, hải đảo; triển thí điểm một số chính sách tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế.

Sáu là, về nâng cao năng lực xây dựng và thực thi thể chế. Theo đó, cơ cấu lại bộ máy nhà nước được rà soát lại theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả tiếp tục được thực hiện theo phân quyền đi đôi với phân bổ nguồn lực hợp lý và tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Thể chế quy định về đổi mới cơ chế quản lý, tổ chức sắp xếp lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập đang tích cực

triển khai thực hiện.

3. Một số vấn đề đặt ra và đề xuất kiến nghị

Mặc dù đạt được nhiều kết quả tích cực, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam vẫn chưa thực sự đồng bộ, đầy đủ để bảo đảm thị trường vận hành thông suốt, hiệu quả; khuyến khích đổi mới, tự chủ, tự cường mặc dù đã có chủ trương của Đảng nhưng chưa được thể chế hóa. Hệ thống pháp luật đã được xây dựng tương đối đầy đủ, tuy nhiên ở một số lĩnh vực chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, thường xuyên phải sửa đổi, bổ sung, dẫn đến khó khăn, vướng mắc và lúng túng cho quá trình tổ chức triển khai thực hiện. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta còn

khoảng cách so với các chuẩn mực phổ biến của nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế.

Bên cạnh đó, một số vấn đề mới phát sinh hiện nay có ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình triển khai thực hiện hoàn thiện thể chế theo tinh thần Nghị quyết. Cụ thể là những bất định mang tính toàn cầu diễn ra thường xuyên, đại dịch Covid-19 xuất hiện từ đầu năm 2020 phát sinh yêu cầu về hoàn thiện thể chế nâng cao khả năng thích ứng của nền kinh tế nói chung và các chủ thể kinh tế nói riêng, nâng cao năng lực quản trị của nhà nước, đặc biệt những phản ứng chính sách kịp thời. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với những mô hình, phương thức kinh tế mới, đặc biệt ứng dụng



công nghệ thông tin, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, v.v. làm thay đổi mạnh mẽ cách thức vận hành nền kinh tế, sự tương tác giữa các chủ thể trong nền kinh tế. Biến đổi khí hậu đặt ra yêu cầu rõ ràng, mãnh liệt hơn về phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Các mô hình kinh tế mới như kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, kinh tế chia sẻ v.v. được đẩy mạnh đòi hỏi phải có hệ thống thể chế đồng bộ tương ứng.

Hoàn thiện thể chế là cả quá trình lâu dài, bền bỉ, gắn liền với trình độ nhận thức và phát triển của nền kinh tế do đó đòi hỏi có thời gian. Quốc hội và Chính phủ đã xác định danh mục 101 văn bản luật và tương đương phải rà soát, sửa đổi hoặc ban hành mới trong 5 năm giai đoạn 2021-2025. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng tiếp tục những chủ trương hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Nghị quyết số 11-NQ/TW, tiếp tục xác định hoàn thiện thể chế là một trong 3 đột phá chiến lược, đồng thời bổ sung các yêu cầu cao hơn. Theo đó, quan điểm, mục tiêu nêu trong các Nghị quyết cần bổ sung để phù hợp với bối cảnh và yêu cầu phát triển mới, nhấn mạnh đến nâng cao năng lực quản trị nhà nước, khả năng thích ứng, phản ứng với những bất định mang tính toàn cầu; phát triển dựa trên khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; phát triển bền vững hướng đến thực hiện trung hòa các-bon năm 2050.

Bên cạnh việc tiếp tục triển

khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 11-NQ/TW, cần bổ sung và chi tiết hơn các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 11-NQ/TW và Nghị quyết số 99/NQ-CP trong bối cảnh mới như sau:

Một là, tiếp tục hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp. Hoàn thiện thể chế thực thi đảm bảo triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách phát triển các thành phần kinh tế, nhất là đảm bảo nguồn kinh phí để thực hiện. Hoàn thiện thể chế nâng cao chất lượng hoạt động hỗ trợ tư pháp cho doanh nghiệp. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các văn bản pháp luật về đầu tư, xây dựng.

Hai là, tiếp tục hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với bảo đảm phát triển bền vững, tiến bộ và công bằng xã hội bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Triển khai đồng bộ, toàn diện các mục tiêu kinh tế, tiến bộ, công bằng xã hội và môi trường. Đổi mới cơ chế, huy động phân bổ và đa dạng hóa các nguồn lực thực hiện chính sách xã hội, bảo đảm bình đẳng về cơ hội phát triển.

Thực hiện hiệu quả các quy hoạch quốc gia, ngành, vùng, địa phương trên cơ sở đảm bảo hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. Hoàn thiện và ban hành các quy định, cơ chế, chính sách như: khuyến khích xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp; ưu đãi, hỗ trợ cho

hoạt động xử lý chất thải. Đổi mới cơ chế phân bổ nguồn lực đầu tư, ưu tiên thu hút các nguồn lực của xã hội để phát triển các vùng động lực, cực tăng trưởng, đô thị lớn, ngành mũi nhọn, công trình trọng điểm quốc gia, các dự án lớn mang tính liên vùng.

Ba là, tiếp tục hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Phối hợp với các địa phương trong việc thực hiện xây dựng thể chế và triển khai thực hiện nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng và phát triển kinh tế tại các địa bàn trên cả nước, trong đó có cơ chế phối hợp, đảm bảo nguồn lực cho các nhiệm vụ quốc phòng, đặc biệt là nhiệm vụ phát triển công nghiệp quốc phòng và nhiệm vụ xây dựng các khu kinh tế quốc phòng, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội tại vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, biển, đảo góp phần củng cố quốc phòng, an ninh. Tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp quân đội, đơn vị sự nghiệp công lập, xây dựng chính sách để tháo gỡ những khó khăn cho doanh nghiệp quốc phòng.

Để có thể thực hiện các nhiệm vụ trên, việc triển khai thực hiện Nghị quyết cần được chỉ đạo quyết liệt hơn và tích cực nâng cao chất lượng xây dựng văn bản quy phạm pháp luật hoàn thiện thể chế kinh tế và thực thi hiệu quả. Đồng thời, đẩy mạnh cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết ■



HOÀN THIỆN CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐỂ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG THEO CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG

● PHẠM VIỆT DŨNG^(*)

Doanh nghiệp nhà nước luôn giữ vững vai trò quan trọng, then chốt và là lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, để thúc đẩy doanh nghiệp nhà nước phát triển bền vững, rất cần hoàn thiện cơ chế, chính sách đối với khu vực doanh nghiệp này phù hợp với cơ chế thị trường.

Vai trò quan trọng của khu vực doanh nghiệp nhà nước

Chủ trương, quan điểm của Đảng về vị trí, vai trò của doanh nghiệp nhà nước (DNNN)

trong nền kinh tế đã có những thay đổi qua các kỳ đại hội của Đảng cùng với quá trình đổi mới tư duy, nhận thức của Đảng, sự phát triển của nền kinh tế, của

doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác và quá trình mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, vai trò, vị trí của DNNN ở nước ta luôn được

(*) Tiến sỹ, Trưởng Ban Kinh tế, Tạp chí Cộng sản

khẳng định và được định hướng bởi chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển kinh tế nhà nước cũng như việc sắp xếp, đổi mới, phát triển DNNN.

Có thể đánh giá kết quả trong thực hiện vai trò của khu vực DNNN như sau:

Những kết quả tích cực

Một là, thời gian qua, số lượng DNNN đã giảm mạnh cùng với việc thực hiện cơ cấu lại, cổ phần hóa (CPH), thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Mặc dù chỉ chiếm gần 0,4% số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất, kinh doanh, nhưng các DNNN vẫn đang nắm giữ nhiều nguồn lực quan trọng của nền kinh tế; quản lý, khai thác phần lớn tài sản thuộc sở hữu toàn dân như khoáng sản, tài nguyên, kết cấu hạ tầng một số ngành then chốt,...

Tại thời điểm đầu năm 2023, tổng tài sản của doanh nghiệp nhà nước trên cả nước đạt 3.821.459 tỷ đồng, tăng 4% so đầu năm 2022. Trong đó, khối các tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ-con có tổng tài sản 3.511.993 tỷ đồng, chiếm 92% tổng tài sản của các doanh nghiệp nhà nước. Tổng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp nhà nước đạt 1.807.999 tỷ đồng; trong đó, khối các tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ-con là 1.621.006 tỷ đồng, tăng 3% so thời điểm đầu năm 2022, chiếm 90% tổng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp nhà nước. Tổng giá trị vốn nhà nước đang đầu tư tại các doanh nghiệp nhà

nước là 1.699.125 tỷ đồng, tăng 3% so đầu năm 2022⁽¹⁾.

Hai là, các DNNN đang giữ vai trò chi phối nhiều ngành, lĩnh vực quan trọng, then chốt của nền kinh tế. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đến hết năm 2023, Việt Nam có 676 doanh nghiệp nhà nước, trong đó gồm 478 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và 198 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối doanh nghiệp nhà nước hiện diện ở nhiều ngành, lĩnh vực có vai trò, vị trí quan trọng của nền kinh tế, trong 478 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (gồm 143 doanh nghiệp thuộc các cơ quan trung ương; 335 doanh nghiệp thuộc địa phương) có 6 tập đoàn kinh tế, 53 tổng công ty nhà nước; 18 công ty TNHH MTV (trách nhiệm hữu hạn một thành viên) hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con và 401 công ty TNHH MTV độc lập.

Ba là, DNNN có vai trò lớn trong sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích. Nhiều tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước trực tiếp tham gia phục vụ an ninh - quốc phòng, thực hiện các chính sách an sinh xã hội, kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh - quốc phòng và chủ quyền quốc gia. Các DNNN cũng đóng vai trò quan trọng trong xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng cần thiết cho phát triển kinh tế - xã hội, trước hết là kết cấu hạ tầng giao thông, nông nghiệp, nông thôn, năng lượng, viễn thông.

Trong năm 2023, các doanh nghiệp nhà nước nói chung đã tập trung thực hiện các dự án đầu tư để nâng cao năng lực, quy mô sản xuất, kinh doanh. Các dự án cơ bản được doanh nghiệp nhà nước khẩn trương thực hiện bảo đảm tiến độ, hiệu quả, tiết kiệm theo kế hoạch được duyệt, tuy nhiên, vẫn còn doanh nghiệp nhà nước chưa hoàn thành kế hoạch giải ngân dự án đầu tư. Theo báo cáo của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, tính riêng 19 tập đoàn, tổng công ty do Ủy ban làm đại diện chủ sở hữu, số vốn đầu tư giải ngân ước đạt 161.000 trên tổng số 208.328 tỷ đồng, tương đương gần 80% kế hoạch năm. Một số tập đoàn có kết quả giải ngân tích cực như Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đạt 97% kế hoạch; Tập đoàn Điện lực Việt Nam đạt 99%; Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đạt 93%; Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đạt 135%...

Một số hạn chế, yếu kém

Mặc dù đạt được nhiều kết quả tích cực, nhưng vai trò của DNNN còn nhiều hạn chế, yếu kém, đó là:

- Doanh nghiệp nhà nước vẫn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, thực hiện các chính sách phát triển kinh

(1) Nhân Dân điện tử: Doanh nghiệp nhà nước phải tiên phong, giữ vai trò chủ đạo, dẫn dắt trong nền kinh tế, ngày 3-3-2024, <https://nhandan.vn/no-luc-vuot-qua-moi-kho-khan-thach-thuc-phat-huy-vai-tro-chu-dao-cua-doanh-nghiep-nha-nuoc-post798408.html>

tế, an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo, trực tiếp nắm các nguồn lực quan trọng và giữ vị trí chi phối trong nhiều ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, tuy nhiên, kết quả thực hiện vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, mà DNNN là nòng cốt chưa rõ, còn nhiều hạn chế, bất cập.

- Nhiều DNNN chưa thể hiện rõ vai trò nổi bật trong việc dẫn dắt, tạo động lực, mở đường, hướng dẫn, thúc đẩy các thành phần khác phát triển, thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị gia tăng. Doanh nghiệp nhà nước còn yếu ở những ngành có ảnh hưởng quyết định đến việc hỗ trợ nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và của khu vực doanh nghiệp Việt Nam; trước hết là các ngành công nghệ cao, các ngành có khả năng dẫn

dắt, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa, công nghiệp hóa như cơ khí chính xác, sản xuất, chế tạo linh kiện, máy móc và thiết bị hoàn chỉnh cho các ngành sản xuất; công nghệ nguồn...

- Trong hỗ trợ và nâng cao chất lượng đời sống nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn còn nhiều hạn chế. Việc DNNN tham gia thực hiện các chính sách an sinh xã hội, phục vụ an ninh - quốc phòng có kết quả đáng ghi nhận, song thiếu rõ ràng về mục tiêu, nhiệm vụ và hiệu quả.

- Hiệu quả của DNNN chưa tương xứng với nguồn lực nắm giữ.

Nhận diện những vấn đề đặt ra trong cơ chế, chính sách phát triển doanh nghiệp nhà nước

Những hạn chế, yếu kém của khu vực DNNN có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân từ cơ chế, chính sách phát triển cho khu vực này, tập trung ở một số mặt sau:

Một là, hệ thống thể chế pháp luật cho DNNN còn chưa đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, gây khó khăn cho việc cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN. Khuôn khổ pháp lý (luật, pháp lệnh), để thực hiện xử lý các doanh nghiệp, dự án thua lỗ, nhất là các dự án thua lỗ của ngành công thương, các tập đoàn, tổng công ty thua lỗ, mất vốn còn chưa đồng bộ. Hiện, chưa có quy định cụ thể để ưu



tiền cho các công trình, dự án trọng điểm quốc gia, có sức lan tỏa lớn, các ngành, lĩnh vực nhà nước cần nắm giữ lâu dài; củng cố, phát triển một số tập đoàn kinh tế nhà nước có quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế.

Hai là, cơ chế, chính sách về triển khai các hoạt động đầu tư của các DNNN còn vướng mắc. Quá trình triển khai các hoạt động đầu tư, kinh doanh kéo dài do quy định về trình tự, thủ tục đầu tư phức tạp, có nhiều vướng mắc dẫn đến hiệu quả đầu tư thấp, bỏ lỡ cơ hội khi thị trường có diễn biến thuận lợi. Còn nhiều bất cập trong đổi mới quản trị, tăng cường tính công khai, minh bạch trong quản lý DNNN, niêm yết trên thị trường chứng khoán doanh nghiệp sau CPH đủ điều kiện; trong cải thiện chất lượng quản trị; trong bảo đảm trách nhiệm của các bộ ngành, địa phương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước, nhất là người đứng đầu trong cơ cấu lại, CPH, thoái vốn đầu tư nhà nước theo phương án được phê duyệt;...

Các chính sách tạo điều kiện kết nối khu vực DNNN với các doanh nghiệp khác còn yếu. Trong điều kiện nguồn lực của các doanh nghiệp nói chung hiện nay còn hạn chế, việc liên kết giữa khu vực công - tư, hợp tác giữa các loại hình kinh tế, thành phần kinh tế để tham gia chuỗi giá trị toàn cầu là lời giải cho việc giải quyết các vấn đề về vốn, công nghệ, nguồn nhân lực, thị trường.

Ba là, việc đánh giá hiệu quả hoạt động của DNNN, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp chưa rõ ràng. Thiếu tiêu chí bảo đảm việc minh bạch thông tin đối với tất cả các DNNN theo các tiêu chuẩn áp dụng đối với các công ty đại chúng. Hiệu quả của DNNN cần có sự đánh giá công khai và minh bạch. Chẳng hạn việc tính đúng, tính đủ các yếu tố đầu vào của DNNN, như đất đai, tài nguyên, tài sản theo đúng giá trị thị trường sẽ cho kết quả về tỷ suất lợi nhuận, hệ số gia tăng của vốn đầu tư (ICOR) chính xác, nhất là khi phải thực hiện các nhiệm vụ chính trị - xã hội bên cạnh hoạt động kinh doanh.

Công tác thanh tra, kiểm toán, cơ chế bảo đảm sự giám sát của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức xã hội, báo chí và của nhân dân đối với hoạt động của DNNN còn hạn chế.

Bốn là, còn thiếu các cơ chế đặc thù để Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực sự hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Vai trò chủ sở hữu vốn nhà nước của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước đã tiếp nhận còn phát sinh một số vướng mắc như việc xác định cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với một số dự án đầu tư của tập đoàn kinh tế, tổng công ty, về phân công, phân cấp thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư...

Năm là, chính sách CPH và thoái vốn nhà nước còn bất cập. Chính sách thu hút cổ đông chiến lược chưa hiệu quả. Chưa có chính sách bảo đảm công khai, minh bạch thông tin. Chính sách thoái vốn nhà nước trong doanh nghiệp vẫn còn có sự chồng chéo giữa một số văn bản và mới chỉ dừng ở các quy định khung mang tính nguyên tắc.

Việc rà soát, phê duyệt phương án sử dụng đất của doanh nghiệp thực hiện CPH gặp nhiều khó khăn, nhiều quy trình thủ tục mất nhiều thời gian do lịch sử pháp lý đất đai phức tạp, địa phương phê duyệt chậm, kéo dài thời gian hơn so với quy định ...

Hoàn thiện cơ chế, chính sách để doanh nghiệp nhà nước phát triển bền vững theo cơ chế thị trường

Trước hết, cần khẳng định vị trí, vai trò của DNNN trong xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh mới, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng như Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới... Trên cơ sở đó, xác định DNNN theo hướng ưu tiên phát triển các ngành mang tính chất nền tảng, dẫn dắt, tạo động lực phát triển cho đất nước, nhận diện đúng về hoạt động kinh doanh của Nhà nước, ở đây Nhà nước được hiểu là chủ thể trên thị trường, bình đẳng trước pháp luật, đồng thời cần giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa nhiệm vụ sản xuất, kinh

“

Để doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam phát triển theo cơ chế thị trường, cần có sự hỗ trợ từ Chính phủ thông qua việc tạo ra một môi trường kinh doanh công bằng và khuyến khích sự sáng tạo, đổi mới và cạnh tranh lành mạnh.

”

doanh với nhiệm vụ công ích, chính trị, đặt hàng, làm sao để tạo được véc-tơ đồng chiều. Các cơ chế, chính sách cần bảo đảm các định hướng sau:

- *Tạo điều kiện công bằng cho tất cả các doanh nghiệp:* Chính phủ cần tạo ra một môi trường kinh doanh công bằng, không thiên vị, giúp DNNN cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp tư nhân và nước ngoài. Điều này có thể thực hiện thông qua việc cải thiện pháp lý, giảm bớt rủi ro và chi phí liên quan đến hành

chính, và thúc đẩy tính minh bạch trong quản lý.

- *Tự chủ tài chính:* DNNN cần được khuyến khích và hỗ trợ để tự chủ về tài chính, không phụ thuộc quá nhiều vào ngân sách nhà nước. Điều này có thể đạt được thông qua việc tăng cường hiệu quả hoạt động kinh doanh, tăng cường quản lý tài chính và hướng đến mục tiêu lợi nhuận.

- *Khuyến khích sáng tạo và đổi mới:* Chính phủ nên tạo điều kiện để DNNN có thể đầu tư vào nghiên cứu và phát triển,

khuyến khích sự sáng tạo và đổi mới trong sản phẩm và dịch vụ. Điều này có thể thực hiện thông qua chính sách khuyến khích đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, cũng như hỗ trợ về hợp tác công nghiệp - học viện.

- *Tăng cường quản lý hiệu suất:* DNNN cần tăng cường quản lý hiệu suất, tối ưu hóa các quy trình sản xuất và dịch vụ, và tạo ra giá trị cho cổ đông và xã hội. Điều này có thể thực hiện thông qua việc áp dụng các phương pháp quản lý hiện đại,



đào tạo và phát triển nhân viên, và xây dựng một văn hóa tự chủ và sáng tạo.

- *Tiếp cận thị trường quốc tế:* DNNN cần phát triển khả năng tiếp cận và cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Điều này có thể thực hiện thông qua việc đầu tư vào năng lực xuất khẩu, phát triển mạng lưới đối tác quốc tế, và thúc đẩy hợp tác kinh doanh toàn cầu.

- *Tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh:* Chính phủ cần thúc đẩy một môi trường cạnh tranh lành mạnh, không chỉ trong nước mà còn trên thị trường quốc tế. Điều này có thể đạt được thông qua việc bảo đảm tuân thủ các quy định cạnh tranh công bằng, ngăn chặn hành vi thực thi không minh bạch và thiên vị.

Trên cơ sở đó, cần tập trung thực hiện một số giải pháp nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy khu vực DNNN phát triển bền vững:

Một là, sớm xây dựng và hoàn thiện hệ thống thể chế pháp luật, tạo khuôn khổ và hành lang pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất để cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN. Nghiên cứu, rà soát sửa đổi cơ chế quản lý, giám sát và thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan và người đại diện sở hữu nhà nước, hoàn thiện mô hình quản lý, giám sát DNNN và vốn, tài sản của nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp một cách rõ ràng hơn, phù hợp với bối cảnh tình hình hiện nay, làm cơ sở cho các DNNN hoạt động, tận dụng

được thế mạnh của các doanh nghiệp lớn, phát huy vai trò mở đường, dẫn dắt của DNNN.

Tăng cường vai trò và tôn trọng quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu và quyền của doanh nghiệp theo quy định. Hoàn thiện hệ thống luật pháp nhằm tạo quyền chủ động lớn hơn, trách nhiệm rõ ràng hơn cho tập đoàn, tổng công ty nhà nước, kể cả chế độ lương, thưởng gắn với kết quả kinh doanh, cũng như khung mức độ rủi ro trong quá trình thực hiện nhiệm vụ để tạo tâm lý an tâm và thúc đẩy tìm kiếm hiệu quả đầu tư.

Rà soát, xây dựng cơ chế, chính sách hoặc các quy định cụ thể để tách bạch việc thực hiện sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp với các hoạt động sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng cho doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, thực hiện việc giám sát và đánh giá doanh nghiệp trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh theo đúng chuẩn mực quốc tế và bảo đảm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có vốn nhà nước bình đẳng như các doanh nghiệp khác; tránh việc can thiệp của nhiều cơ quan quản lý vào hoạt động kinh doanh đơn thuần của doanh nghiệp.

Hai là, rà soát và hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của DNNN, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, quản lý doanh nghiệp. Tăng cường minh bạch thông tin đối với tất cả các DNNN theo các tiêu chuẩn áp

dụng đối với các công ty đại chúng; nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về DNNN; có chế tài xử lý nhằm bảo đảm tính hiệu quả trong việc phối hợp quản lý, sắp xếp doanh nghiệp giữa các bộ, ngành, địa phương. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm toán kịp thời phát hiện các vi phạm, xử lý nghiêm minh đối với các vi phạm tạo sự “răn đe” để nâng cao hiệu quả quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Tăng cường sự giám sát của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức xã hội, báo chí và của nhân dân đối với hoạt động của DNNN.

Ba là, kiện toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, có các cơ chế đặc thù để Ủy ban thực sự hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Đây là một trong những giải pháp cần thiết thay đổi phương thức quản lý vốn nhà nước đối với DNNN, mà trọng tâm là tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

Bốn là, nâng cao vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng đối với DNNN trong thời gian tới. Nghiên cứu hoàn thiện mô hình tổ chức đảng, mô hình các tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp. Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, nhất là cán bộ chủ chốt doanh nghiệp, nâng cao tính đảng và ý thức tuân thủ pháp luật, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Tiếp tục đổi mới phương thức, nâng cao vai trò lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng trong DNNN đối với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị, công tác xây dựng Đảng ■



TIẾP TỤC ĐỔI MỚI QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC THEO TÌNH THẦN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 5 KHÓA XII⁽¹⁾

● PHẠM ĐỨC TRUNG^(*)

Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII đề ra mục tiêu quản trị doanh nghiệp nhà nước (DNNN) theo chuẩn mực quốc tế. Bài viết này nhìn lại tổng quan kết quả thực hiện chủ trương của Đảng về đổi mới quản trị DNNN và kiến nghị một số giải pháp chính sách, pháp luật.

1. Chuẩn mực quốc tế và yêu cầu đổi mới quản trị DNNN ở Việt Nam

Trong Bài viết này, quản trị doanh nghiệp/quản trị công ty (corporate governance) được hiểu là mối quan hệ giữa chủ sở hữu, bộ máy quản lý, điều hành, các bên lợi ích liên quan trong việc xác lập mục tiêu, thực hiện mục tiêu và giám sát kết quả thực hiện mục tiêu của doanh nghiệp. Mục tiêu cốt lõi của cải thiện quản trị là bảo vệ lợi ích của chủ sở hữu, bên lợi ích liên quan và hướng tới sự tăng

trưởng, phát triển bền vững của doanh nghiệp trên cơ sở các yếu tố thúc đẩy đầu tư dài hạn, đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm giải trình, tạo lòng tin cho các đối tác, hạn chế rủi ro tài chính, tăng cường đạo đức kinh doanh...⁽²⁾

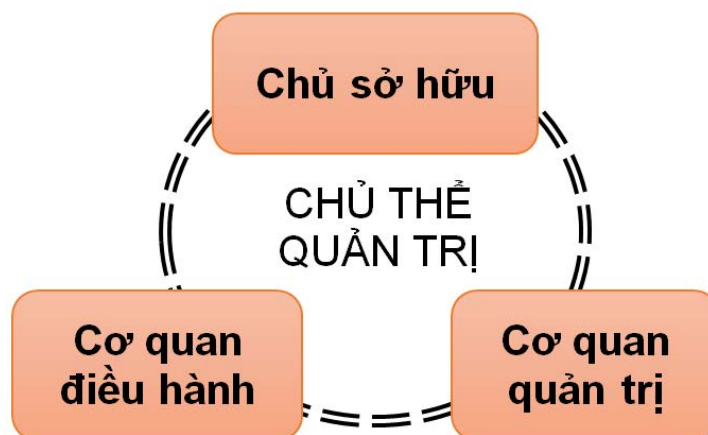
Kết cấu quản trị dựa trên 03 chủ thể chính: Cơ quan chủ sở hữu; cơ quan quản trị (thường là Hội đồng quản trị thực hiện việc giám sát và định hướng hoạt

(*) Thạc sỹ, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

(1) Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước

(2) Tổng hợp từ Quyết định số 704/2012/QĐ-TTg, UBCKNN (2019), OECD (2015,2023), WB (2014).

Cấu trúc quản trị cơ bản của doanh nghiệp



Nguồn: WB (2014, 2021)

động của bộ máy điều hành) và cơ quan điều hành (Tổng giám đốc và Ban điều hành thực hiện điều hành kinh doanh hằng ngày của doanh nghiệp/công ty).

Cho đến nay không có một mô hình quản trị được xem là chuẩn mực để mọi quốc gia phải tuân thủ. Tuy vậy, đã có những nguyên tắc, phương thức và biện pháp thực hành quản trị được triển khai áp dụng phổ biến và được thừa nhận rộng rãi về tính hiệu quả trong việc hướng tới các mục tiêu của quản trị, gọi chung là Thông lệ tốt hay Thực tiễn tốt, ví dụ Bộ Công cụ quản trị DNNN của Ngân hàng thế giới, các nguyên tắc quản trị công ty của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế OECD... Đối với DNNN, thông lệ quốc tế khuyến nghị các giải pháp tập trung vào việc nâng cao trách nhiệm, tính chuyên nghiệp và hiệu quả của chủ sở hữu nhà nước; đảm bảo khung khổ pháp lý để DNNN hoạt động theo cơ

chế thị trường, cạnh tranh, bình đẳng; áp dụng chuẩn mực công bố thông tin, chế độ kế toán, kiểm toán của công ty niêm yết đối với DNNN; nâng cao tính minh bạch của DNNN; nâng cao hiệu quả, động lực (trong đó có vấn đề tiền lương, tiền thưởng), quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ quan quản trị, quản lý, điều hành DNNN; đổi mới cơ chế giám sát, tăng cường quản lý rủi ro, kỷ luật tài chính và ngân sách đối với DNNN...

Tại Việt Nam, cải thiện quản trị DNNN được quan tâm đẩy mạnh từ giai đoạn cơ cấu lại DNNN 2011-2015. Năm 2017, Nghị quyết số 12-NQ/TW đề ra mục tiêu “Cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN trên nền tảng ... quản trị theo chuẩn mực quốc tế”, đồng thời yêu cầu thực hiện nhiều nhiệm vụ có liên quan như:

+ Xây dựng và áp dụng khung quản trị phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Thiết lập các hệ thống

quản trị, kiểm soát nội bộ có hiệu quả trong việc phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, xung đột lợi ích. Xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các chức danh quản lý trong hệ thống quản trị của DNNN. Bảo đảm tính minh bạch, công khai của DNNN và trách nhiệm giải trình của người quản lý doanh nghiệp...

+ Hoàn thiện hệ thống khuyến khích, đòn bẩy kinh tế đi đôi với nâng cao trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương trong DNNN. Thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng, thù lao phù hợp với cơ chế thị trường, có tính cạnh tranh cao. Tổng giám đốc và các thành viên ban điều hành DNNN do hội đồng thành viên, hội đồng quản trị bổ nhiệm, thuê và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và hợp đồng lao động...

+ Nhà nước thực hiện đầy đủ trách nhiệm của chủ sở hữu đối

với DNNN. Bảo đảm quyền tự chủ trong hoạt động của DNNN theo nguyên tắc thị trường. Tôn trọng tính độc lập trong việc thực hiện quyền và trách nhiệm của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng thành viên, chủ tịch hội đồng quản trị, tổng giám đốc, ban điều hành DNNN để hoạt động và quản trị của DNNN được thực hiện một cách minh bạch, giải trình, chuyên nghiệp, hiệu quả cao.

2. Kết quả đổi mới quản trị DNNN theo Nghị quyết số 12-NQ/TW

Đến năm 2023 còn 676 DNNN (chưa tính ngân hàng thương mại) với tổng tài sản trên 3,8 triệu tỷ đồng, vốn chủ

sở hữu 1,8 triệu tỷ đồng, doanh thu trên 2,6 triệu tỷ đồng, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu đạt bình quân 13%, có 9% DNNN có lỗ phát sinh⁽³⁾.

Theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, từ ngày 01/01/2021 DNNN bao gồm công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, công ty TNHH hai thành viên trở lên do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Theo mối quan hệ liên kết doanh nghiệp, DNNN gồm có công ty mẹ của nhóm công ty/tập đoàn kinh tế/tổng công ty nhà nước và công ty độc lập không thuộc

nhóm công ty/tập đoàn kinh tế/tổng công ty nhà nước.

Khung khổ thể chế và pháp luật cho quản trị DNNN chủ yếu hình thành từ Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp (Luật số 69/2014/QH13) và hệ thống văn bản hướng dẫn về thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động trong các lĩnh vực tài chính, đầu tư, cán bộ, lao động, tiền lương, thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước...

Căn cứ mục tiêu, yêu cầu của Nghị quyết số 12-NQ/TW và thông lệ quốc tế về quản

(3) Chính phủ (2023)

Khung khổ quản trị DNNN Việt Nam

Hình thức pháp lý	Cơ cấu quản trị			Văn bản pháp luật
	Chủ sở hữu	Cơ quan quản trị	Cơ quan điều hành	
Công ty TNHH 1 TV	• Chính phủ • Thủ tướng Chính phủ • Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước (UB Quản lý vốn nhà nước tại DN, SCIC, Bộ, UBND cấp tỉnh)	• Hội đồng thành viên (Chủ tịch công ty) • Ban Kiểm soát, Kiểm soát viên	Tổng Giám đốc (Giám đốc) Bộ máy điều hành	Luật DN, Luật số 69, các Nghị định: 51/2016/NĐ-CP; 52/2016/NĐ-CP; 53/2016/NĐ-CP; 91/2015/NĐ-CP; 131/2018/NĐ-CP; 10/2019/NĐ-CP; 32/2019/NĐ-CP; 159/2020/NĐ-CP; 23/2022/NĐ-CP... và các thông tư hướng dẫn
Công ty TNHH >=2 TV	Thành viên công ty (có người đại diện theo ủy quyền của thành viên nhà nước)	• Hội đồng thành viên • Ban Kiểm soát, Kiểm soát viên		
Công ty cổ phần	Đại hội đồng cổ đông (có người đại diện theo ủy quyền của cổ đông nhà nước)	• Hội đồng quản trị • Ban Kiểm soát		

Nguồn: Tổng hợp các văn bản quy phạm pháp luật

trị DNNN, có thể nhìn nhận những kết quả tích cực của hệ thống quản trị DNNN như sau:

Một là, đổi mới quản trị cùng với quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường giúp các DNNN nâng cao hiệu quả, hoàn thành nhiệm vụ là lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước giữ vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo an ninh tài chính, tiền tệ, năng lượng; đóng góp quyết định để phát triển hệ thống cơ sở vật chất kết cấu hạ tầng cần thiết cho nền kinh tế mà khu vực tư nhân trong nước chưa làm được do đầu tư lớn, không có khả năng sinh lời trong ngắn hạn. Trong khu vực DNNN, đã xuất hiện nhiều điển hình quản trị hiện đại dựa trên nền tảng công nghệ tiên tiến, trước hết là các tập đoàn kinh tế nhà nước ngành công nghệ thông tin truyền thông, ngân hàng thương mại nhà nước và các DNNN niêm yết.

Hai là, khung khổ quản trị DNNN đã hình thành tương đối đầy đủ. Việc hoàn thành công ty hóa DNNN từ tháng 7 năm 2010 là điều kiện tốt để có thể áp dụng các thông lệ tốt về quản trị công ty đối với DNNN. Luật Doanh nghiệp, Luật số 69 và các văn bản hướng dẫn đã chế định tương đối đồng bộ về mô hình quản trị, thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước, cơ chế hoạt động của DNNN về tài chính, quản lý cán bộ, lao động, tiền lương...

Ba là, nhiều chủ trương lớn của Nghị quyết số 12-NQ/TW đã được thể chế hóa bằng

pháp luật, như: đã quy định về việc DNNN tham gia thực hiện nhiệm vụ chính trị, xã hội do Nhà nước giao; quy định về quan hệ kinh tế, tài chính giữa Nhà nước và DNNN; quy định về xóa bỏ các cơ chế can thiệp hành chính trực tiếp cho DNNN; quy định yêu cầu DNNN phải thiết lập các hệ thống quản trị, kiểm soát nội bộ có hiệu quả trong việc phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, xung đột lợi ích; quy định nguyên tắc tiền lương, tiền thưởng phải gắn với năng suất lao động và phù hợp với cơ chế thị trường.

3. Những vấn đề cần tiếp tục đổi mới

Một là, thể chế kinh tế chưa tạo cho DNNN có đầy đủ quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm để hoạt động theo cơ chế thị trường. Doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ đang nắm giữ phần lớn nguồn lực của khu vực DNNN còn thiếu tự chủ đầy đủ về quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp, quyền tuyển dụng, bổ nhiệm người quản lý và quyền tự do thỏa thuận tiền lương...

Hai là, tổ chức triển khai thực hiện quản trị DNNN còn khoảng cách khá xa so với yêu cầu và mục tiêu đã đề ra:

- Thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước chưa đạt yêu cầu về tính minh bạch, trách nhiệm giải trình, chuyên nghiệp và hiệu quả. Quyết định của chủ sở hữu nhà nước chưa

tập trung, chưa kịp thời, qua nhiều trình tự, thủ tục, nhiều cấp quản lý hành chính nhà nước, khó xác định trách nhiệm đối với các vụ việc thua lỗ, thất thoát tài sản nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

- Về quản lý, điều hành DNNN, bất cập lớn nhất hiện nay là DNNN và người quản lý, điều hành chưa được giao mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể và rõ ràng. Chế độ đãi ngộ, thưởng, phạt chưa tương xứng với kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ. Quyền hạn, tính tự chủ và trách nhiệm giải trình của cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan quản trị, người người đại diện vốn nhà nước trực tiếp tại doanh nghiệp chưa đủ rõ. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thiếu nền tảng thể chế để thực hiện nhiệm vụ một cách chuyên nghiệp và độc lập. Việc thực hiện một số quy định về quyền hạn, trách nhiệm của các chủ thể quản trị DNNN còn vướng mắc, dẫn tới không triển khai được hoặc triển khai chậm, kéo dài, không đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn kinh doanh của doanh nghiệp, điển hình là vướng mắc về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, trách nhiệm quyết định, phê duyệt các dự án đầu tư.

- Tổ chức điều hành kinh doanh của phần lớn DNNN chưa theo kịp với yêu cầu của cơ chế thị trường đầy đủ, hiện đại và hội nhập. Công tác quản lý đầu tư, quản lý tài chính, quản lý rủi ro, thực hành tiết kiệm và chống lãng phí, thất thoát còn lỏng lẻo; chi phí sản xuất kinh

doanh còn lớn; năng lực dự báo còn nhiều hạn chế; việc xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh có nơi không phù hợp với khả năng huy động vốn và nguồn vốn tự có, với khả năng quản lý của doanh nghiệp. Công nghệ và công cụ quản trị chậm đổi mới. Nhiều DNNN chưa áp dụng công nghệ quản lý hiện đại, đặc biệt là công nghệ thông tin, dẫn đến chậm hoặc không phát hiện được thất thoát, tiêu cực.

- Việc giám sát DNNN nặng về hình thức, chưa hiệu quả do thiếu tách bạch giữa chủ thể giám sát và đối tượng giám sát. Kiểm soát viên chưa đáp ứng yêu cầu của Nghị quyết số 12-NQ/TW về việc trở thành “công cụ giám sát hữu hiệu của chủ sở hữu, hoạt động độc lập và không chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo hoặc chi phối về lợi ích của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị và ban điều hành doanh nghiệp”.

- Việc thực thi chưa triệt để chủ trương xóa bỏ ưu đãi, hỗ trợ bất bình đẳng cho DNNN là rào cản để DNNN đáp ứng chuẩn mực quản trị hiện đại, điển hình là việc không quyết liệt thực hiện thủ tục phá sản một số DNNN trong tình trạng phải bị phá sản, việc hỗ trợ một số dự án và DNNN dưới hình thức chuyển nợ, đầu tư bổ sung vốn từ DNNN khác...

4. Một số kiến nghị

(i) Nâng cao trách nhiệm, tính chuyên nghiệp, năng động và hiệu quả trong thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước trên cơ sở sửa đổi, bổ sung quy định về cơ quan đại diện chủ sở hữu hướng tới nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của DNNN, nhất là đối với lĩnh vực đầu tư, tài chính.

(ii) Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế để DNNN thực sự hoạt động theo cơ chế thị trường, cạnh tranh bình đẳng, tạo điều kiện tốt để thực hiện quản trị theo thông lệ quốc tế

bằng các giải pháp cụ thể như: Hoàn thiện quy định về quản lý, sử dụng, vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhằm phân cấp tối đa quyền tự chủ quyết định của DNNN trong hoạt động kinh doanh, đầu tư, tài chính, nhân sự. Tiếp tục tách bạch rõ ràng hoạt động kinh doanh thông thường và việc thực hiện nhiệm vụ chính trị - xã hội. Nâng cao tính công khai, minh bạch, đảm bảo hiệu quả, đúng đối tượng, đúng mục đích việc cấp bảo lãnh của Chính phủ đối với doanh nghiệp. Thực hiện nhất quán và triệt để chủ trương không hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để xử lý thua lỗ của DNNN. Đảm bảo việc xử lý nợ, hoán đổi nợ, chuyển giao nợ giữa các DNNN dựa trên nguyên tắc tự nguyện và quan hệ hợp đồng. Thực hiện đúng và đầy đủ quy định pháp luật về điều kiện, trình tự, thủ tục cho vay vốn của các ngân hàng thương mại không phân biệt doanh nghiệp theo nguồn gốc sở hữu.

(iii) Lồng ghép các nhiệm vụ nêu tại các nghị quyết của Đảng, Nhà nước về cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số và xã hội số vào việc hoàn thiện thể chế hoạt động của DNNN và xây dựng các đề án cơ cấu lại của từng tập đoàn, tổng công ty nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của DNNN trên nền tảng công nghệ hiện đại.

(iv) Hoàn thiện hệ thống quy định pháp luật về quản lý lao



động, tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý DNNN trong tổng thể cải cách tiền lương theo tinh thần Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII và phù hợp với yêu cầu sắp xếp, cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả DNNN tại Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.

(v) Nâng cao chất lượng công bố thông tin của DNNN. Hoàn thiện hệ thống quy định về công bố thông tin của DNNN trên nguyên tắc tương đồng với quy định pháp luật về công bố thông tin của công ty đại chúng, công ty niêm yết.

(vi) Nâng cao hiệu quả hoạt động của hội đồng quản trị, hội đồng thành viên, chủ tịch công ty và bộ máy điều hành:

DNNN là công ty cổ phần cần áp dụng triệt để các quy định pháp luật về quản trị công ty đại chúng.

Đối với DNNN là công ty TNHH một thành viên: Sửa đổi, bổ sung quy định về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự trách nhiệm của doanh nghiệp theo cơ chế thị trường; vốn nhà nước sau khi đã đầu tư vào doanh nghiệp phải trở thành tài sản sở hữu của doanh nghiệp với các quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt theo quy định của pháp luật. Hoàn thiện quy định hướng dẫn chi tiết về thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện các quyền, trách nhiệm hội đồng thành viên, chủ tịch công ty. Hội đồng thành viên, chủ tịch công ty chủ động xây dựng các chỉ tiêu đo lường và đánh giá kết quả hoạt động của tổng giám đốc, giám đốc và bộ máy điều hành; xác định các rủi ro chính trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp để có công cụ và cách thức quản lý rủi ro phù hợp. Tổng giám đốc và các thành viên ban điều

hành doanh nghiệp do hội đồng thành viên, chủ tịch công ty bổ nhiệm, thuê và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và hợp đồng lao động. Thực hiện nhất quán nguyên tắc chủ tịch hội đồng thành viên không kiêm tổng giám đốc điều hành tại các doanh nghiệp tổ chức theo mô hình có hội đồng thành viên. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện chế độ đãi ngộ để Ban kiểm soát, Kiểm soát viên thực sự là công cụ giám sát hữu hiệu của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước.

Từng DNNN xây dựng và triển khai áp dụng các công nghệ điển hình cách mạng công nghiệp lần thứ tư và công nghệ thông tin truyền thông hiện đại, trước hết là công nghệ số vào hoạt động quản trị DNNN, chế độ báo cáo, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả hoạt động của doanh nghiệp và cán bộ quản lý. Nghiên cứu áp dụng các tiêu chuẩn về quản trị rủi ro của công ty niêm yết vào khu vực DNNN... ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. OECD (2022), Báo cáo rà soát Quản trị công ty trong DNNN Việt Nam <https://www.oecd.org/countries/vietnam/oecd-review-of-the-corporate-governance-of-state-owned-enterprises-in-viet-nam-a22345d0-en.htm>
2. OECD (2015), “Hướng dẫn quản trị DNNN”, Bản dịch tiếng Việt <https://www.oecd.org/daf/ca/SOEGuidelinesVietnamese.pdf>
3. Chính phủ (2023), Báo cáo số 482 /BC-CP ngày 30/09/2023 hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi toàn quốc.
4. OECD (2023), G20/OECD Principles of Corporate Governance 2023, <https://www.oecd.org/publications/g20-oecd-principles-of-corporate-governance-2023-ed750b30-en.htm>
5. WB (2014), “Corporate Governance of State-Owned Enterprises - A Toolkit”, Publishing and Knowledge Division (The World Bank), Washington, DC, 2014.
6. UBCKNN (2019), Bộ nguyên tắc quản trị công ty theo thông lệ tốt nhất, Hà Nội 8/2019



TRIỂN VỌNG, GIẢI PHÁP PHỤC HỒI THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN NĂM 2024

● **NGUYỄN VĂN SINH^(*)**

1. Tổng quan chung

Năm 2023, kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức, lạm phát tuy đã hạ nhiệt nhưng vẫn neo ở mức cao, nhiều nền kinh tế lớn duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, lãi suất cao; thương mại, tiêu dùng và đầu tư toàn cầu tiếp tục suy giảm; hàng rào bảo hộ, phòng vệ thương mại gia tăng... ảnh hưởng đến tình hình kinh tế. Tổng cầu suy yếu, kinh tế tăng

trưởng chậm ở nhiều nước, kể cả các nền kinh tế lớn trong khi thị trường tài chính tiền tệ, bất động sản tại một số nước tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Theo đó, đối với thị trường bất động sản Việt Nam, thì tình trạng khó khăn này bắt đầu từ cuối năm 2022 và tiếp tục kéo dài đến thời điểm hiện nay như: (1) nhiều dự án bất động sản tại các địa phương gặp nhiều khó khăn trong triển khai thực hiện; (2)

sức mua và thanh khoản giảm; (3) số lượng dự án phát triển nhà ở được chấp thuận mới và hoàn thành giảm so với các năm trước đây dẫn đến nguồn cung cho thị trường khá hạn chế tuy nhiên giá nhà ở lại có xu hướng tăng, vượt quá khả năng đáp ứng về tài chính của đại đa số người dân có nhu cầu mua để sử dụng. (4) hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản vẫn còn nhiều khó khăn liên quan

(*) Tiến sỹ, Thứ trưởng Bộ Xây dựng

đến vấn đề pháp lý của dự án và trong tiếp cận nguồn vốn vay tín dụng, phát hành trái phiếu và huy động vốn từ khách hàng.

2. Một số tồn tại, hạn chế chính

2.1. Các khó khăn, vướng mắc mà các doanh nghiệp đang gặp phải liên quan đến các vấn đề pháp lý (1) lĩnh vực đất đai: xác định giá đất, tính tiền sử dụng đất, giải phóng mặt bằng, giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất đã được công bố nhưng chưa có kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện ... (2) lĩnh vực quy hoạch: Quy hoạch chi tiết 1/500 không phù hợp với quy hoạch cấp trên; thẩm quyền điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung; các dự án đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết, đang triển khai thực hiện nhưng căn cứ, cơ sở pháp lý đã hết hiệu lực,... (3) lĩnh vực đầu tư: việc phải thực hiện thẩm định, điều chỉnh chủ trương đầu tư; điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án khi dự án chỉ có quyết định giao đất nhưng không có quyết định chủ trương đầu tư theo pháp luật về nhà ở, pháp luật về đô thị; về đấu thầu dự án có phần đất công xen kẽ,... (4) lĩnh vực nhà ở, đô thị và xây dựng: quy định về việc không cho phép chấp thuận chủ trương đồng thời lựa chọn nhà đầu tư dự án nhà ở thương mại trong trường hợp đã có quyền sử dụng “đất khác” không phải đất ở; các dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư nhưng chưa thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về nhà

ở, đô thị; chấp thuận chủ trương đầu tư dự án cải tạo lại chung cư cũ; về việc quy đổi diện tích căn hộ và giá quy đổi trong phương án bồi thường;...

2.2. Khó khăn, vướng mắc mà các doanh nghiệp liên quan nguồn vốn tín dụng và phát hành trái phiếu: Các ngân hàng, tổ chức tín dụng vẫn còn đang thận trọng với lĩnh vực bất động sản, có xu hướng ưu tiên lựa chọn khách hàng chấp nhận lãi suất cao. Các doanh nghiệp bất động sản hầu như không huy động được vốn trái phiếu doanh nghiệp, những khó khăn về thanh khoản, dòng tiền, trong bối cảnh áp lực đáo hạn và trả nợ trái phiếu doanh nghiệp vẫn còn đang là áp lực lớn đối với doanh nghiệp bất động sản.

2.3. Việc giải quyết các thủ tục hành chính của một số địa phương khi doanh nghiệp đề xuất còn chậm, các Sở, ban, ngành không dám đề xuất, không dám quyết định.

3. Một số kết quả đạt được

3.1. Về hoàn thiện thể chế, pháp luật

Được sự quan tâm của Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, các cơ quan, bộ ngành đã làm việc quyết liệt với quyết tâm cao nhằm xây dựng, hoàn thiện hệ thống khung pháp lý, chính sách đối với các hoạt động kiểm soát, điều chỉnh, hỗ trợ thị trường bất động sản để đảm bảo tính đồng bộ, liên thông của hệ thống pháp luật liên quan đến đất đai, xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản, chứng khoán, lãi suất

tín dụng, thuế, phí, thủ tục hành chính. Nhiều chính sách mới được ban hành trong năm 2023 gồm: 03 nghị quyết của Quốc hội⁽¹⁾; 04 nghị định của Chính phủ⁽²⁾; 02 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ⁽³⁾; 05 thông

(1) Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 7/3/2023 Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 2 năm 2023. Trong đó Chính phủ giao các Bộ, ngành, địa phương tập trung thực hiện các nhiệm vụ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với tín dụng, thị trường trái phiếu doanh nghiệp, thị trường bất động sản và quản lý điều hành xăng dầu, bảo đảm hoạt động ổn định, lành mạnh, minh bạch, an toàn, hiệu quả theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 10/CĐ-TTg ngày 07 tháng 02 năm 2023. - Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 11/3/2023 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ và thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững.

- Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6 năm 2023 và Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương, theo đó giao Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan: “Thực hiện nghiêm Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ và thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững. Đôn đốc, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khẩn trương công bố danh mục dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, cải tạo, xây dựng lại chung cư trên địa bàn đủ điều kiện tham gia gói tín dụng 120 nghìn tỷ đồng để các ngân hàng thương mại tra cứu, xem xét cho vay theo quy định”.



tư của Ngân hàng Nhà nước, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính⁽⁴⁾. Đặc biệt, trong các ngày 27/11 và 28/11/2023, Quốc hội đã ban hành Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15. Hai Luật này sẽ có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2025.

3.2. Về chỉ đạo, điều hành và giải quyết tồn tại, vướng mắc cho thị trường bất động sản

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành hàng loạt các chính sách, nhiệm vụ, giải pháp đồng bộ để tháo gỡ khó khăn cho thị trường bất động sản; Tổ công tác (thành lập theo Quyết định số 1435/QĐ-TTg ngày 17/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ) đã tiếp nhận, xử lý có hiệu quả các kiến nghị của địa phương, doanh nghiệp, qua đó đã giải quyết nhiều tồn tại, vướng mắc trong quá trình triển khai đầu tư xây dựng các dự án bất động sản của thời gian trước đây. Theo đó, đã thực hiện các nội dung cụ thể như:

(1) Tổ công tác đã làm việc lần lượt với các địa phương, bao gồm: thành phố Hồ Chí Minh,

thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng, thành phố Hải Phòng, thành phố Cần Thơ, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bình Thuận, tỉnh Bình Định (trong đó có một số địa phương⁽⁵⁾ Tổ công tác đã tổ chức nhiều cuộc làm việc) và một số doanh nghiệp bất động sản để nghe báo cáo, nắm thông tin, tình hình và rà soát đến từng dự án bất động sản cụ thể để trao đổi, hướng dẫn, giải đáp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện dự án bất động sản.

(2) Tổ công tác đã ban hành các Thông báo kết luận của Tổ công tác đối với từng địa phương⁽⁶⁾. Đồng thời, theo chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền được giao, Tổ công tác đã xem xét, xử lý 142 văn bản, trong đó: có 129 văn bản gửi UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đôn đốc, hướng dẫn và đề nghị xem xét, giải quyết theo thẩm quyền; có 13 văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị xem xét giải quyết, hướng dẫn địa phương, doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc

(2) - Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 5/3/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung và ngưng hiệu lực thi hành một số điều tại các Nghị định quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế.

- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 3 tháng 4 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

(3) - Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 03/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030”.

- Quyết định số 486/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về mức lãi suất cho vay ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách xã hội áp dụng đối với các khoản vay có dư nợ để mua, thuê mua nhà ở xã hội, xây dựng mới hoặc cải tạo sửa chữa nhà để ở;

(4) - Thông tư 02/2023/TT-BXD ngày 03/3/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn

theo thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ được giao; có 03 văn bản gửi UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đơn đốc, hướng dẫn và đề nghị xem xét, giải quyết theo thẩm quyền; có 01 văn bản gửi Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị xem xét giải quyết, hướng dẫn địa phương, doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc theo thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ được giao.

Theo đó, thị trường bất động sản trong nửa cuối năm 2023 có nhiều chuyển biến tích cực hơn so với 6 tháng đầu năm, nguồn cung đã từng bước cải thiện, một số dự án bất động sản sau thời gian tạm dừng đã khởi động trở lại. Trong những tháng cuối năm, việc lãi suất ngân hàng cho vay mua bất động sản đang được điều chỉnh theo xu hướng giảm, thị trường bất động sản bắt đầu có chuyển biến tích cực, lượng tìm kiếm giao dịch các phân khúc đất nền, chung cư..., lượng giao dịch của các loại hình bất động sản ở cuối năm tăng so với hồi đầu năm chứng tỏ thị trường bất động sản đang từng bước được hồi phục.

3.3. Về tháo gỡ khó khăn liên quan đến nguồn vốn

Trong các tháng cuối năm 2023 và thời gian gần đây, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục chỉ đạo, quyết liệt nhằm bằng các chính sách và công điện⁽⁷⁾ liên quan trực tiếp đến thị trường bất động sản để giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho thị trường bất động sản. Theo đó, nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn, tăng

khả năng hấp thụ vốn cho nền kinh tế, cụ thể như:

(1) Ngân hàng đã có những chỉ đạo, điều hành về việc tiếp tục giảm lãi suất huy động (Theo Ngân hàng Nhà nước, hiện lãi suất tiết kiệm đã giảm về mức thấp nhất trong vòng 20 năm qua) và đến nay, mặt bằng lãi suất tiền gửi và cho vay mới của các ngân hàng thương mại đã giảm hơn 2,0%/năm so với cuối năm 2022. Đồng thời, việc triển khai Chương trình tín dụng 120.000 tỷ đồng hỗ trợ nguồn vốn cho phát triển dự án nhà ở xã hội theo Nghị quyết số 33/NQ-CP đã bước đầu có hiệu quả.

(2) Bộ Tài chính thời gian qua đã có các báo cáo Chính phủ để chỉ đạo tổng thể các giải pháp ổn định thị trường TPDN (gồm giải pháp về cơ chế chính sách, quản lý giám sát, tuyên truyền phổ biến pháp luật trong ngắn, trung và dài hạn) và giao các Bộ, ngành phối hợp triển khai. Đặc biệt là triển khai quy định tại Nghị định số 08/2023/NĐ-CP (Sửa đổi, bổ sung và ngưng hiệu lực thi hành một số điều tại các Nghị định quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế). Theo đó, đã có nhiều doanh nghiệp chủ động đàm phán với nhà đầu tư để thanh toán gốc, lãi trái phiếu bằng tài sản khác (chủ yếu bằng sản phẩm bất động sản), kéo dài kỳ hạn trái phiếu.

4. Dự đoán về thị trường bất động sản năm 2024

Năm 2024 được nhận định

một số nội dung về hợp đồng xây dựng.

- Thông tư 11/2022/TT-NHNN ngày 30/9/2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về bảo lãnh ngân hàng (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/04/2023) trong đó có quy định bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai...

(5) Tp. Hồ Chí Minh; tỉnh Đồng Nai.

(6) - Thông báo số 262/TB-BXD ngày 28/11/2022 về kết luận của Bộ trưởng Nguyễn Thanh Nghị - Tổ trưởng Tổ công tác tại buổi làm việc với UBND thành phố Hồ Chí Minh;

- Thông báo số 286/TB-BXD ngày 14/12/2022 về kết luận của Bộ trưởng Nguyễn Thanh Nghị - Tổ trưởng Tổ công tác tại buổi làm việc với UBND thành phố Hà Nội;

- Thông báo số 288/TB-BXD ngày 15/12/2022 về kết luận của Bộ trưởng Nguyễn Thanh Nghị - Tổ trưởng Tổ công tác tại buổi làm việc với UBND thành phố Đà Nẵng;

- Thông báo số 289/TB-BXD ngày 15/12/2022 về kết luận của Bộ trưởng Nguyễn Thanh Nghị - Tổ trưởng Tổ công tác tại buổi làm việc với UBND thành phố Cần Thơ;

- Thông báo số 290/TB-BXD ngày 15/12/2022 về kết luận của Bộ trưởng Nguyễn Thanh Nghị - Tổ trưởng Tổ công tác tại buổi làm việc với UBND thành phố Hải Phòng;

- Thông báo số 54/TB-BXD ngày 26/4/2023 về kết luận của Thủ tướng Nguyễn Văn Sinh - Tổ phó Tổ công tác tại cuộc họp giải quyết khó khăn, vướng mắc đối với một số dự án bất động sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Thông báo số 252/TB-BXD (Mật) về Kết luận của Tổ công tác 1435 của Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp giải quyết những vướng mắc liên quan đến Dự án tổ hợp khu du lịch Thung lũng Đại Dương, tỉnh Bình Thuận.

- Thông báo số 386/TB-BXD về Kết luận của Tổ công tác 1435 của Thủ tướng



vẫn khó khăn đối với ngành bất động sản Việt Nam, tuy nhiên những yếu tố tích cực như chính sách hỗ trợ, quy hoạch mới, sự hồi phục của thị trường sẽ tạo ra môi trường thuận lợi mới cho nhà đầu tư... đặc biệt là giải quyết, tháo gỡ những vướng mắc về pháp lý của các dự án.

4.1. Những dấu hiệu thuận lợi

(1) Thời gian qua, với sự vào cuộc quyết liệt, phối hợp đồng bộ của các cấp, các ngành, chính quyền các địa phương thông qua việc triển khai thực hiện hàng loạt các chính sách, nhiệm vụ, giải pháp, biện pháp tháo gỡ khó khăn cho thị trường bất động sản đã được Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành ban hành, nhất là các khó khăn, vướng mắc về mặt thể chế, nguồn vốn và trái phiếu..., tạo được sự đồng tình, đồng lòng của người dân và doanh nghiệp.

(2) Nhiều tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc về mặt thể chế đã được Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành tháo gỡ thông qua

việc ban hành mới cũng như sửa đổi, bổ sung ban hành mới nhiều luật, nghị định, thông tư trong nhiều lĩnh vực liên quan đến lĩnh vực bất động sản đã nêu trên. Qua đó, tình hình thị trường bất động sản, việc tháo gỡ khó khăn trong triển khai thực hiện dự án bất động sản đã có nhiều chuyển biến theo chiều hướng tích cực.

(3) Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã quyết tâm, nỗ lực triển khai đồng bộ nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn, tăng khả năng hấp thụ vốn tín dụng của nền kinh tế. Theo đó, nhiều ngân hàng tiếp tục giảm lãi suất huy động. Theo Ngân hàng Nhà nước, hiện lãi suất tiết kiệm đã giảm về mức thấp nhất trong vòng 20 năm qua. Ngân hàng Nhà nước đã 4 lần điều chỉnh giảm các mức lãi suất điều hành, với mức giảm 0,5 - 2,0%/năm, tạo điều kiện để giảm mặt bằng lãi suất cho vay. Đến nay, mặt bằng lãi suất tiền gửi và cho vay mới của các ngân hàng thương mại đã giảm hơn 2,0%/năm so với cuối năm 2022. Đặc biệt chỉ đạo triển khai gói tín

Chính phủ tại cuộc họp giải quyết những vướng mắc liên quan đến Dự án Tổ hợp Du lịch Thương mại Giải trí MerryLand Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Thông báo số 37/TB-BXD ngày 06/02/2024 về Kết luận của Tổ công tác 1435 của Thủ tướng Chính phủ tại buổi làm việc với UBND thành phố Hồ Chí Minh giải quyết khó khăn, vướng mắc cho các dự án bất động sản trên địa bàn Thành phố.

- Thông báo số 38/TB-BXD ngày 06/02/2024 về Kết luận của Tổ công tác 1435 của Thủ tướng Chính phủ tại buổi làm việc với UBND tỉnh Đồng Nai giải quyết khó khăn, vướng mắc cho các dự án bất động sản trên địa bàn Tỉnh.

(7) - Nghị định số 78/2023/NĐ-CP ngày 07/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31/03/2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước;

- Thông tư số 09/2023/TT-BXD ngày 16/10/2023 của Bộ Xây dựng ban hành sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;

- Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg ngày 03/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giảm tiền thuê đất của năm 2023;

- Công điện số 1376/ĐĐ-TTg ngày 17/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện quyết liệt, kịp thời, hiệu quả các giải pháp thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững.

- Công điện số 1360/ĐĐ-TTg ngày 13/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các giải pháp thúc đẩy thị trường chứng khoán phát triển an toàn, minh bạch, hiệu quả, bền vững.

Công điện số 1177/ĐĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện quyết liệt các giải pháp tăng cường khả năng tiếp cận vốn

dụng khoảng 120.000 tỷ đồng để cho chủ đầu tư và người mua nhà của các dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân vay với lãi suất thấp.

(4) Tiếp tục đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ luôn quan tâm, chỉ đạo hết sức quyết liệt các bộ, ngành, địa phương triển khai, thúc đẩy các phân khúc của thị trường bất động sản tốt lên; việc triển khai thực hiện một cách quyết liệt từ tinh thần Nghị quyết 33, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho các dự án của các doanh nghiệp gặp khó.

(5) Thị trường trái phiếu doanh nghiệp nằm trong tổng thể thị trường tài chính, có mối quan hệ chặt chẽ với diễn biến kinh tế vĩ mô trong, ngoài nước, đặc biệt liên quan đến tốc độ phục hồi của thị trường bất động sản. Theo đó, thời gian qua Bộ Tài chính đã có các báo cáo Chính phủ để chỉ đạo tổng thể các giải pháp ổn định thị trường trái phiếu doanh nghiệp (gồm giải pháp về cơ chế chính sách, quản lý giám sát, tuyên truyền phổ biến pháp luật trong ngắn, trung và dài hạn) và giao các Bộ, ngành phối hợp triển khai.

(6) Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương cũng đã ban hành các văn bản triển khai thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành giao, đôn đốc, hướng dẫn; đồng thời, tập trung chỉ đạo giải quyết các khó khăn, vướng mắc cho lĩnh vực bất động sản, cho các dự án bất động sản trên địa bàn. Qua đó, một số địa phương đã có kết quả giải quyết tháo gỡ

khó khăn, vướng mắc hết sức tích cực⁽⁸⁾.

4.2. Một số vướng mắc, hạn chế

(1) Nhiều khó khăn, vướng mắc về mặt thể chế đã được các luật mới (Luật Đầu thầu, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Đất đai, Luật Các tổ chức tín dụng) được Quốc hội thông qua tháo gỡ, tuy nhiên các luật chưa có hiệu lực thi hành dẫn đến chưa giải quyết ngay được các khó khăn, vướng mắc tại thời điểm hiện nay. Nhiều dự án còn vướng mắc chưa thể giải quyết triệt để ngay, còn cần thêm thời gian.

(2) Một số địa phương chưa thành lập Tổ công tác giải quyết khó khăn, chưa tích cực trong việc giải quyết tháo gỡ khó khăn trong triển khai thực hiện dự án bất động sản. Việc giải quyết tháo gỡ khó khăn, vướng mắc tại nhiều địa phương mới còn chưa có kết quả giải quyết cụ thể, triệt để.

(3) Tổ chức, người thực thi pháp luật còn có tâm lý sợ sai, sợ trách nhiệm, sợ rủi ro pháp lý dẫn đến giải quyết chậm công việc, Còn có nhiều địa phương còn hạn chế và chưa tập trung để rà soát lập danh mục các dự án nhà ở, bất động sản trên địa bàn nhằm phân tích, đánh giá cụ thể nguyên nhân, lý do các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng chưa triển khai hoặc chậm triển khai.

5. Một số giải pháp trọng tâm trong thời gian tới

Để tiếp tục tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy thị trường bất động

sản phát triển ổn định, lành

tín dụng, thúc đẩy phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp, bất động sản hiệu quả, an toàn, lành mạnh, bền vững;
- Công điện số 993/CP-TTg ngày 24/10/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc tiếp tục thực hiện quyết liệt các giải pháp phát triển thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội;

- Công điện số 990/CP-TTg ngày 21/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện quyết liệt các giải pháp tăng cường khả năng tiếp cận vốn tín dụng, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2023.

(8) (1) Thành phố Hà Nội đã giải quyết: Đưa ra khỏi danh sách dự án chậm triển khai: 81 dự án; Thu hồi đất, chấm dứt hoạt động: 10 dự án; Tiếp tục đôn đốc nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án: 67 dự án (đã có quyết định kéo dài thời gian gia hạn sử dụng đất 24 tháng do nguyên nhân khách quan).

(2) Thành phố Hải Phòng đã giải quyết: Tháo gỡ được 11/15 dự án có khó khăn, vướng mắc; 04/15 dự án có khó khăn, vướng mắc còn lại đang được Thành phố chỉ đạo các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện liên quan tập trung, khẩn trương tháo gỡ theo quy định.

(3) Thành phố Cần Thơ đã giải quyết: Tháo gỡ được 12 dự án có khó khăn, vướng; Thu hồi đất, chấm dứt hoạt động: 05 dự án. (4) Tỉnh Thanh Hóa đã giải quyết cơ bản vướng mắc cho tổng cộng 26 dự án bất động sản (trong đó: 11 dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng chưa triển khai hoặc chậm triển khai; có văn bản chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý chất lượng, tiến độ 15 dự án có khó khăn, vướng mắc liên quan đến sử dụng đất).

mạnh bền vững trong thời gian tới, Chính phủ, Bộ Xây dựng và các bộ ngành liên quan các địa phương, doanh nghiệp tiếp tục tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp sau:

5.1. Bộ Xây dựng

(1) Tập trung, khẩn trương xây dựng, hoàn thiện dự thảo các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản trình Chính phủ trong tháng 5/2024.

(2) Đẩy mạnh hoạt động của Tổ Công tác, kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn vướng mắc về thủ tục pháp lý; đôn đốc các địa phương giải quyết các khó khăn, vướng mắc của các dự án bất động sản đã được Tổ công tác rà soát và có văn bản chỉ đạo, hoàn thành trước 30/6/2024;

(3) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội, thực hiện có hiệu quả Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất một triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030” và triển khai hiệu quả “Chương trình tín dụng 120.000 tỷ đồng”;

(4) Đôn đốc, hướng dẫn các địa phương rà soát, lập, điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng để làm cơ sở thực hiện các dự án bất động sản trên địa bàn;

(5) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến dự án bất động sản.

5.2. Bộ Tài nguyên và Môi trường

(1) Tập trung, khẩn trương xây dựng, hoàn thiện dự thảo các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Đất đai trình Chính phủ trong tháng 5/2024.

(2) Đôn đốc, hướng dẫn, hỗ trợ cán bộ làm việc trực tiếp cùng các địa phương, nhất là tại các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng... giải quyết các vướng mắc liên quan đến giao đất, cho thuê đất, xác định giá đất, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm;

(3) Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc giải quyết các thủ tục xác định giá đất cho các dự án bất động sản, kịp thời phát hiện, kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp xử lý lòng vòng gây chậm trễ.



5.3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

Tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thủ tục chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư các dự án bất động sản, các dự án nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở công nhân...

5.4. Bộ Tài chính:

(1) Tiếp tục thực hiện các công điện, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, bám sát diễn biến của thị trường chứng khoán, thị trường trái phiếu; kịp thời đề xuất giải pháp và chủ trì thực hiện để thị trường chứng khoán, thị trường trái phiếu doanh nghiệp phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững.

(2) Thường xuyên theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp kinh doanh bất động sản tại thị trường trong nước và quốc tế để đưa ra giải pháp, phương án phù hợp nhất với tình hình thực tế. Nghiên cứu, đề xuất và triển khai thực hiện giải pháp về tái cấu trúc nợ trái phiếu liên quan đến các dự án bất động sản của doanh nghiệp.

5.5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

(1) Tiếp tục thực hiện các công điện, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, theo dõi chặt chẽ diễn biến tín dụng bất động sản để có các giải pháp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy việc cho vay tín dụng đối với các doanh nghiệp bất động sản;

(2) Tăng cường chỉ đạo, đơn đốc, hướng dẫn các ngân hàng thương mại tạo điều kiện thuận

lợi hơn cho doanh nghiệp, dự án bất động sản và người mua nhà tiếp cận được nguồn vốn tín dụng. Trong đó, nghiên cứu, đề xuất và triển khai thực hiện giải pháp về tái cấu trúc nợ tín dụng liên quan đến các dự án bất động sản của doanh nghiệp.

(3) Tiếp tục triển khai hiệu quả Chương trình tín dụng 120.000 tỷ đồng cho vay ưu đãi phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, cải tạo xây dựng lại chung cư. Tiếp tục nghiên cứu điều chỉnh cơ chế hỗ trợ chương trình theo hướng tái cấp vốn.

5.6. Đối với các địa phương và doanh nghiệp

(1) Thành lập tổ công tác của địa phương để rà soát, nghiên cứu tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho các dự án bất động sản trên địa bàn; giải quyết dứt điểm các khó khăn, vướng mắc của các dự án bất động sản đã được Tổ công tác của Thủ tướng rà soát và có văn bản chỉ đạo, hoàn thành trước 30/6/2024

(2) Tích cực chủ động tổ chức các cuộc họp, làm việc trực tiếp với từng doanh nghiệp, từng dự án nhất là các dự án lớn để lắng nghe các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, của dự án để kịp thời tháo gỡ ngay các khó khăn, vướng mắc thuộc thẩm quyền liên quan đến các thủ tục về đất đai, đầu tư, quy hoạch, nhà ở...

(3) Tổng hợp các vướng mắc vượt thẩm quyền gửi về Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ, đồng kính gửi Thủ tướng Chính phủ để chỉ đạo xem xét, giải quyết.

(4) Có các cơ chế, giải pháp cụ thể, rút ngắn thủ tục hành chính về lập, phê duyệt dự án, giao đất, cho thuê đất, giải phóng mặt bằng, thủ tục đầu tư xây dựng... để hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp triển khai đầu tư xây dựng dự án, tạo nguồn cung cho thị trường và tận dụng được nguồn vốn ưu đãi phát triển nhà ở xã hội.

(5) Tăng cường đơn đốc, kiểm tra, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong cơ quan, đơn vị; kiên quyết không để tình trạng sợ sai, đùn đẩy trách nhiệm làm ảnh hưởng đến việc giải quyết thủ tục pháp lý, tháo gỡ khó khăn cho các dự án bất động sản trên địa bàn.

(6) Chủ động rà soát về thủ tục pháp lý nêu cụ thể các khó khăn, vướng mắc của từng dự án để đề nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết theo đúng chức năng, thẩm quyền.

(7) Tái cấu trúc, cơ cấu lại danh mục dự án, sản phẩm để đảm bảo phù hợp với khả năng triển khai thực hiện của doanh nghiệp và điều kiện thực tế của thị trường.

(8) Chủ động rà soát, cơ cấu lại nguồn vốn đặc biệt là nguồn vốn tín dụng để tập trung triển khai và hoàn thành dứt điểm từng dự án tránh đầu tư dàn trải, dở dang, đảm bảo phương án trả nợ vay tín dụng và nợ trái phiếu doanh nghiệp.

(9) Điều chỉnh lại phân khúc, giá bất động sản, phù hợp với thị trường và đảm bảo tính thanh khoản, tạo dòng vốn để duy trì hoạt động và thực hiện dự án ■



CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG VỀ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI

● HOÀNG ĐÌNH VINH(*)

● NGUYỄN ĐỖ ÁNH(**)

● PHẠM THỊ THU HÀ(***)

Với quan điểm giải quyết nhu cầu nhà ở cho nhân dân là trách nhiệm của Nhà nước, của xã hội và từng người dân, trong những năm qua Đảng đã luôn quan tâm giải quyết nhu cầu nhà ở cho người dân, đặc biệt là hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng chính sách có khó khăn về nhà ở. Qua các kỳ Đại hội Đảng toàn quốc, Đảng ta đã

có sự thay đổi về nhận thức, lý luận thể hiện sự quan tâm, tạo tác động to lớn đến phát triển nhà ở xã hội (NOXH) cho các đối tượng là người có công, người nghèo ở nông thôn và đô thị, người có công với cách mạng, cụ thể là:

1. Chủ trương, đường lối về phát triển NOXH cho người thu nhập thấp tại đô thị và

công nhân khu công nghiệp

1.1. Về mục tiêu phát triển NOXH cho người thu nhập thấp tại đô thị và công nhân khu công nghiệp

Ngay từ Đại hội IX, việc phát triển nhà ở cho người yếu thế trong xã hội được Đảng ta quan tâm, thông qua việc đề ra mục tiêu *xoá nhà ở tạm bợ*⁽¹⁾. Tiếp đó, đến tại Đại hội XI, Đảng đã

(*) Thạc sỹ, Chánh Văn phòng Ban Kinh tế Trung ương

(**) Phó Vụ trưởng Vụ Công nghiệp, Ban Kinh tế Trung ương

(***) Thạc sỹ, Phó Trưởng phòng Quản lý, phát triển nhà ở xã hội, Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản, Bộ Xây dựng

(1) Mục A, Phần III Chiến lược Phát triển kinh tế xã hội 2001-2010 – Báo cáo tại Đại hội IX của Đảng nêu rõ “Quy hoạch mạng lưới đô thị với một ít thành phố lớn, nhiều thành phố vừa và hệ thống đô thị nhỏ phân bố hợp lý trên các vùng... Cung cấp đủ nước sạch, thoát nước và xử lý chất thải; xoá nhà ở tạm bợ. Đẩy lùi các tệ nạn xã hội, xây dựng đời sống văn hoá, tinh thần lành mạnh”.

nhấn mạnh mục tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và môi trường, trong đó xoá bỏ nhà đơn sơ, nâng tỷ lệ nhà ở kiên cố, cụ thể: “Xoá nhà ở đơn sơ, tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 70%, bình quân 25m² sàn nhà ở tính trên một người dân”⁽²⁾.

Đặc biệt, tại nhiệm kỳ khoá XIII, Đảng ta lần đầu tiên đề ra chỉ tiêu số lượng căn NOXH cho công nhân và người có thu nhập thấp, cụ thể⁽³⁾: “Ưu tiên quỹ đất, vốn và có các chính sách ưu đãi, tạo thuận lợi cho triển khai xây dựng đến năm 2030 được ít nhất 1 triệu NOXH cho công nhân và người có thu nhập thấp”. Cũng tại nhiệm kỳ này, Bộ Chính trị đã chỉ rõ “Đưa các chỉ tiêu về phát triển nhà ở, trong đó có chỉ tiêu bắt buộc phát triển NOXH vào hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm của cả nước và từng tỉnh, thành phố; các tỉnh, thành phố bảo đảm bố trí đủ quỹ đất để phát triển NOXH”⁽⁴⁾.

1.2. Về cơ chế, chính sách phát triển NOXH cho người thu nhập thấp tại đô thị và công nhân khu công nghiệp

- Tại Đại hội XI, chủ trương của Đảng về quan tâm phát triển giai cấp công nhân để đáp ứng được yêu cầu của của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế trong đó có đề cập về sửa đổi bổ sung các chính sách, pháp luật cải thiện điều kiện nhà ở⁽⁵⁾.

Cụ thể hoá hơn nữa, Ban Chấp hành Trung ương khoá XI⁽⁶⁾ đã đề cập và nêu rõ đến cơ chế, chính sách ưu đãi tạo điều

kiện để phát triển NOXH: “Cải thiện điều kiện nhà ở cho người nghèo, người có thu nhập thấp ở đô thị, từng bước giải quyết nhu cầu về nhà ở cho người lao động tại các khu công nghiệp và học sinh, sinh viên... Đổi mới cơ chế hỗ trợ nhà ở cho người thu nhập thấp ở đô thị để có giá thuê, giá mua hợp lý với các đối tượng. Tập trung khắc phục những khó khăn về đất đai, quy hoạch, vốn, thủ tục, tạo điều kiện cho các tổ chức kinh doanh tham gia thực hiện các dự án phát triển NOXH, có chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà ở tại các khu công nghiệp”.

- Tiếp đó, tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, Đảng ta đã chú trọng và nhấn mạnh quan tâm thích đáng đến các tầng lớp, bộ phận yếu thế trong xã hội, đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, khắc phục xu hướng gia tăng phân hoá giàu nghèo, bảo đảm sự ổn định và phát triển xã hội bền vững với việc nhấn mạnh triển khai các chính sách như: “Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng chính sách, người nghèo, nhân dân sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn; phát triển NOXH cho người thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp, khu chế xuất và sinh viên...”⁽⁷⁾ và nhấn mạnh về việc quan tâm đến bồi dưỡng giai cấp công nhân “Bảo đảm việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện, làm việc, nhà ở, các công trình phúc lợi phục vụ cho công nhân”⁽⁸⁾.

Phát triển nhà ở xã hội được đặt trong bối cảnh phát triển

(2) Điểm b, mục 2, Phần III, Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020.

(3) Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045: “Quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, nhà ở và phúc lợi xã hội cho công nhân; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân. Ưu tiên quỹ đất, vốn và có các chính sách ưu đãi, tạo thuận lợi cho triển khai xây dựng đến năm 2030 được ít nhất 1 triệu NOXH cho công nhân và người có thu nhập thấp; bảo đảm đáp ứng đồng bộ hạ tầng xã hội thiết yếu về giao thông, y tế, giáo dục, văn hóa của các khu nhà ở, tạo chỗ ở ổn định, nâng cao đời sống để công nhân an tâm lao động sản xuất...”.

(4) Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

(5) Mục 2 Phần X, Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng: “Phát huy vai trò của giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo cách mạng, thông qua đội tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam; sửa đổi bổ sung các chính sách, pháp luật về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, cải thiện điều kiện nhà ở, làm việc... để bảo vệ quyền lợi, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của công nhân”.

(6) Mục Bảo đảm nhà ở tối thiểu - Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 01/6/2012 Hội nghị Trung ương 5 khoá XI của Đảng về “một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020”.

(7) Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI tại Đại hội đại



thị trường bất động sản cân đối và bền vững, việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nêu tại Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XII đã tập trung chú trọng đến nhiệm vụ “hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách để phát triển và vận hành thông suốt thị trường bất động sản. Xây dựng thể chế và các mô hình phù hợp để gắn kết quá trình công nghiệp hoá với đô thị hoá và xây dựng nông thôn mới. *Xây dựng chính sách xã hội về nhà ở*”.

Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018, Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, có nêu: “Xây dựng chính sách nhà ở theo hướng: Nhà nước thống nhất ban hành cơ chế, chính sách; địa phương quy hoạch đất ở, nhà ở; cán bộ, công chức, viên chức mua và

thuê mua”; “Cải cách chính sách tiền lương và nhà ở để tạo động lực cho cán bộ phấn đấu, toàn tâm, toàn ý với công việc”.

- Tại Đại hội Đảng khoá XIII, trong bối cảnh thế giới và Việt Nam đang gặp khó khăn chung, Đảng vẫn quan tâm, ban hành nhiệm vụ liên quan trực tiếp phát triển kinh tế xã hội với nội dung phát triển đô thị đặt đã đặt ra nhiệm vụ từng bước nâng cao chất lượng phát triển đô thị cả về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, kiến trúc, nhà ở, chất lượng quy hoạch đô thị, phát triển đô thị có tầm nhìn dài hạn và “Giải quyết cơ bản yêu cầu về nhà ở cho cư dân đô thị, mở rộng các loại hình nhà ở; *có chính sách hỗ trợ đẩy mạnh phát triển NOXH*. Đến năm 2030, phấn đấu đạt 30m² sàn nhà ở bình quân đầu người”⁽⁹⁾. Đồng thời chỉ rõ “Chăm lo đời sống vật chất tinh thần, nhà ở và phúc lợi xã hội cho công nhân; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân”. Đồng thời để xây dựng hệ thống kết cấu hạ

tầng và đô thị, trong đó nhấn mạnh về nhà ở cho người thu nhập thấp, Đảng ta nhấn mạnh “Khuyến khích phát triển nhà ở cho người có thu nhập thấp và công nhân khu công nghiệp, chủ doanh nghiệp *xây dựng nhà ở cho công nhân thuê*”⁽¹⁰⁾.

Tại Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 Bộ Chính trị đã tập trung chỉ ra nhiệm vụ then chốt về chính sách an sinh nhà ở, trong đó nguồn lực để đảm bảo thực hiện đã chỉ rõ: “*Rà soát, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi, thủ tục hành chính về NOXH. Tạo lập hành lang pháp lý và cơ chế khuyến khích hình thành và phát triển các quỹ cho phát triển nhà ở và bất động sản; có chính sách ưu đãi, khuyến khích đủ mạnh để thu hút nguồn lực xã hội đầu tư xây dựng nhà ở, nhà cho thuê đối với người thu nhập thấp, thu nhập trung bình...*”; “*Nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách riêng về đầu tư xây dựng nhà ở cho*

biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng.

(8) Phần X, Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng.

(9) Mục 5 Phần V, Chiến lược Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030.

(10) Phần XII, Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011-2015 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020, điểm 3 phần IV đã đề ra nhiệm vụ giải pháp.

công nhân khu công nghiệp theo hướng ưu tiên bố trí đủ quỹ đất phát triển nhà ở cho công nhân và các thiết chế khác trong khu công nghiệp, coi nhà ở công nhân là một hạ tầng thiết yếu của khu công nghiệp”.

Tại Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045 đã khẳng định nhiệm vụ quan trọng trong quá trình phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá của đất nước với các chính sách ưu tiên: “Ưu tiên quỹ đất, vốn và có các chính sách ưu đãi, tạo thuận lợi cho triển khai xây dựng đến năm 2030 được ít nhất 1 triệu NOXH cho công nhân và người có thu nhập thấp; bảo đảm đáp ứng đồng bộ hạ tầng xã hội thiết yếu về giao thông, y tế, giáo dục, văn hóa của các khu nhà ở, tạo chỗ ở ổn định, nâng cao đời sống để công nhân an tâm lao động sản xuất...”.

1.3. Về triển khai thực hiện phát triển NOXH cho người thu nhập thấp tại đô thị và công nhân khu công nghiệp

- Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, Đảng ta chú trọng và nhấn mạnh quan tâm thích đáng đến các tầng lớp, bộ phận yếu thế trong xã hội, đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, khắc phục xu hướng gia tăng phân hoá giàu nghèo, bảo đảm sự ổn định và phát triển xã hội bền vững với việc nhấn mạnh triển khai

nhiệm vụ, cụ thể: “Chú trọng nâng cao phúc lợi xã hội, an sinh xã hội, cố gắng bảo đảm những nhu cầu cơ bản, thiết yếu của nhân dân về nhà ở, đi lại, giáo dục, y tế, việc làm...”⁽¹¹⁾. “Chăm lo đời sống vật chất tinh thần, nhà ở và phúc lợi xã hội cho công nhân; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân”⁽¹²⁾.

- Tại Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 Bộ Chính trị đã tập trung chỉ ra nhiệm vụ then chốt về chính sách an sinh nhà ở, trong đó nguồn lực để đảm bảo thực hiện đã chỉ rõ: “Bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước tương xứng để bảo đảm thực hiện các mục tiêu của chính sách an sinh nhà ở”; “Đổi mới phương thức, mô hình quản lý và phát triển NOXH, đặc biệt là nhà ở cho người lao động tại các khu công nghiệp”.

- Tại Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045 đã khẳng định nhiệm vụ quan trọng trong quá trình phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá của đất nước là chăm lo đời sống cho giai cấp công nhân: “Quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, nhà ở và phúc lợi xã hội cho công nhân; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân”.

2. Chủ trương, đường lối của Đảng về hỗ trợ cho các đối tượng là người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ cận nghèo khu vực nông thôn và hộ gia đình tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu về nhà ở, đất ở

2.1. Về mục tiêu hỗ trợ cho các đối tượng là người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ cận nghèo khu vực nông thôn và hộ gia đình tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu

a. Về mục tiêu hỗ trợ cho các đối tượng là người có công

- Ngay từ Đại hội VIII, vấn đề quan tâm đến đời sống của người có công đã được Đảng ta quan tâm, ban hành chủ trương: “Tổ chức tốt việc thi hành Pháp lệnh về người có công, bảo đảm cho những người có công với đất nước và cách mạng có đời sống vật chất và tinh thần ít nhất bằng mức

(11) Phần VIII Quản lý phát triển xã hội bền vững bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng.

(12) Phần XII Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, dân chủ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân, Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng.

(13) Phần VI, Báo cáo Chính trị của BCHTWW Đảng khóa VIII.



sống trung bình của nhân dân nơi cư trú⁽¹³⁾.

Tại Đại hội X của Đảng, chủ trương về quan tâm người có công với đất nước với mục tiêu được nâng thêm một tầm mới “nâng cao mức sống về vật chất, tinh thần của người có công ngang bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư”⁽¹⁴⁾, trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia để hỗ trợ một cách hiệu quả và nhanh chóng.

Trong nhiệm kỳ Khoá XII, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị 14-CT/TW, ngày 19/7/2017 về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người có công với cách mạng đã đề ra mục tiêu cao và cụ thể hơn, “*phấn đấu đến năm 2020, 100% gia đình người có công với cách mạng có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của cộng đồng dân cư nơi cư trú*”.

b. Về mục tiêu hỗ trợ cho các đối tượng là người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số

Tại Báo cáo của Ban Chấp

hành Trung ương Đảng khoá VIII về các Văn kiện tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng do đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu trình bày, đã nêu rõ các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm 2000-2005 trong đó có chỉ tiêu xoá đói giảm nghèo: *Cơ bản xoá hộ đói, giảm hộ nghèo xuống còn 10% vào năm 2005*”.

Trong mục tiêu Chiến lược 10 năm 2001-2010 nêu rõ “Xoá nhanh hộ đói, giảm nhanh hộ nghèo” cho thấy Đảng ta quyết tâm rất cao trong việc xoá đói, giảm nghèo ngày đầu Thiên Niên Kỷ mới này. Trong Phương hướng, nhiệm vụ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001-2005 đã đề ra mục tiêu rõ ràng và cụ thể hơn “Phấn đấu đến năm 2005 về cơ bản không còn hộ đói và chỉ còn khoảng 10% số hộ thuộc diện nghèo. Các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, các huyện đồng bằng miền Trung và các tỉnh Nam Bộ về cơ bản không còn hộ nghèo, tránh tình trạng tái nghèo.

Những năm tiếp theo, tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới), giảm

xuống còn 10-11% vào năm 2010⁽¹⁵⁾. Đến giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2%/năm⁽¹⁶⁾. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1,5-2%/năm⁽¹⁷⁾ được giữ mục tiêu duy trì từ Đại hội XII cho đến Đại hội XIII, tỷ lệ nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1-1,5%/năm⁽¹⁸⁾. Tỷ lệ này có giảm xuống do những nội dung quy định về tiêu chuẩn nghèo đa chiều khắt khe hơn so với tiêu chuẩn nghèo cũ⁽¹⁹⁾. Trong đó khía cạnh mức sống được đo lường bằng sáu chỉ báo, chỉ báo Nền nhà – được coi là nghèo nếu hộ gia đình có nền nhà bằng đất, cát hoặc phế thải xây dựng.

(14) Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006-2010 tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng.

(15) Điểm 3 Phần I Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khoá IX về Phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006 – 2010 tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng.

(16) Mục 3 Phần II Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng.

(17) Mục 2 Phần III Chiến lược Phát triển kinh tế xã hội 2011-2020.

(18) Mục 4 Phần II Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII tại Đại hội lần thứ XIII của Đảng.

(19) Chỉ số nghèo đa chiều là chỉ số được đưa ra trong Báo cáo Phát triển con người năm 2010 của UNDP để thay thế cho HPI trong đo lường đói nghèo tổng hợp. Chỉ số này bổ sung cho cách đo lường dựa trên tiền tệ qua việc xem xét nhiều sự thiếu thốn mà con người có thể phải chịu đựng và sự chống chọi giữa chúng.

2.2. Về cơ chế, chính sách hỗ trợ cho các đối tượng là người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ cận nghèo khu vực nông thôn và hộ gia đình tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu

a. Về cơ chế, chính sách hỗ trợ cho các đối tượng là người có công

Ngay từ Đại hội VIII, vấn đề quan tâm đến đời sống của người có công đã được Đảng ta quan tâm, ban hành nhiệm vụ: “bồi dưỡng và tạo điều kiện cho con em những người có công với cách mạng tiếp nối sự nghiệp của cha anh⁽²⁰⁾. Mở rộng phong trào đền ơn đáp nghĩa, chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ⁽²¹⁾”.

Tại Đại hội X của Đảng, chủ trương về quan tâm người có công với đất nước đã đề ra nhiệm vụ “Thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công với nước”.

Tại Đại hội Đảng lần thứ XI, Phần bổ sung, phát triển Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội (năm 2011) đã nhấn mạnh Chính sách xã hội đúng đắn đó là “Phát triển hài hoà đời sống vật chất, tinh thần, không ngừng nâng cao đời sống của mọi thành viên trong xã hội về ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh và nâng cao thể chất, gắn nghĩa vụ với quyền lợi, công hiến với hưởng thụ lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và cộng đồng xã hội... Thực hiện tốt chính sách đối với người và gia đình người có công với nước.

b. Về cơ chế, chính sách hỗ trợ cho các đối tượng là người nghèo,

đồng bào dân tộc thiểu số

Tại Đại hội VIII, việc hỗ trợ đặc biệt cho dân tộc thiểu số, người nghèo luôn được Đảng quan tâm “*Đẩy mạnh việc thực hiện chính sách đặc biệt về trợ giúp đầu tư phát triển sản xuất, nhất là đất sản xuất; trợ giúp đất ở, nhà ở, nước sạch, đào tạo nghề và tạo việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo. Có chính sách khuyến khích mạnh các doanh nghiệp, trước hết là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ giàu đầu tư vốn phát triển sản xuất ở nông thôn vùng núi. Phát huy hơn nữa vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân tham gia công cuộc xoá đói, giảm nghèo*”⁽²²⁾.

Đại hội Đảng lần thứ XII, đã nhận thức sâu sắc vị trí, tầm quan trọng của phát triển xã hội bền vững và quản lý phát triển xã hội đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc để có các giải pháp quản lý hiệu quả giải quyết hài hoà các quan hệ xã hội, giải quyết có hiệu quả những vấn đề xã hội bức xúc, những mâu thuẫn có thể dẫn đến xung đột xã hội, Đảng chú trọng và nhấn mạnh “quan tâm thích đáng đến các tầng lớp, bộ phận yếu thế trong xã hội, đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, khắc phục xu hướng gia tăng phân hoá giàu nghèo, bảo đảm sự ổn định và phát triển xã hội bền vững. “*Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng chính sách, người nghèo, nhân dân sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn; phát triển NOXH cho người thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp, khu chế xuất và sinh viên...*”.

khu chế xuất và sinh viên...”.

Tại Đại hội XIII, nhằm phát triển văn hoá, xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, Đảng đã đề ra nhiệm vụ “Tiếp tục hoàn thiện Nhận thức sâu sắc vị trí, tầm quan trọng của phát triển xã hội bền vững và quản lý phát triển xã hội đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc để có các giải pháp quản lý hiệu quả giải quyết hài hoà các quan hệ xã hội, giải quyết có hiệu quả những vấn đề xã hội bức xúc, những mâu thuẫn có thể dẫn đến xung đột xã hội, Đảng chú trọng và nhấn mạnh “quan tâm thích đáng đến các tầng lớp, bộ phận yếu thế trong xã hội, đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, khắc phục xu hướng gia tăng phân hoá giàu nghèo, bảo đảm sự ổn định và phát triển xã hội bền vững. “*Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng chính sách, người nghèo, nhân dân sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn; phát triển NOXH cho người thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp, khu chế xuất và sinh viên...*”.

(20) Phần VI, Báo cáo Chính trị của BCHTW Đảng khoá VIII.

(21) Quyết định số 20/2000/QĐ-TTg ngày 03/02/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ người hoạt động cách mạng từ trước cách mạng tháng tám năm 1945 cải thiện nhà ở.

(22) Điểm 3, Mục 3 Phần II- Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006-2010 tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng.



2.3. Về triển khai thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng là người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ cận nghèo khu vực nông thôn và hộ gia đình tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu

Tại Đại hội VIII, việc quan tâm đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số, người nghèo cũng được Đảng chú trọng, “Thực hiện tốt chương trình xoá đói giảm nghèo, nhất là đối với vùng căn cứ cách mạng, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng và phát triển quỹ xoá đói giảm nghèo bằng nhiều nguồn vốn trong và ngoài nước; quản lý chặt chẽ, đầu tư đúng đối tượng và có hiệu quả”⁽²³⁾.

Tại Đại hội X của Đảng, chủ trương về quan tâm người có công với đất nước với nhiệm vụ đề ra “vận động toàn xã hội tham gia các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa”.

Tại Đại hội Đảng lần thứ XII, với mục tiêu về quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội: Đảng và Nhà nước

ta luôn quan tâm đến xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, dân tộc, tôn giáo để giải quyết các vấn đề xã hội. Quan tâm thực hiện chính sách chăm sóc người có công, đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, giảm nghèo bền vững, chăm sóc sức khoẻ cho người dân chủ động phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro trong đời sống, kinh tế, xã hội”⁽²⁴⁾. Triển khai xây dựng nông thôn mới, Đảng ta đã khẳng định: “Thực hiện tốt các chương trình hỗ trợ nhà ở cho người nghèo và các đối tượng chính sách, chương trình nhà ở cho đồng bào vùng bão, lũ; bố trí hợp lý dân cư, bảo đảm an toàn ở những vùng ngập lũ, sạt lở núi, ven sông, ven biển”.

Tại Đại hội XIII, trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025 đã nêu rõ nhiệm vụ hỗ trợ phát triển nhà ở cho người dân tại vùng thiên tai, biến đổi khí hậu và chỉ rõ việc tập trung và lồng ghép ưu tiên nguồn lực thực hiện: “bố trí hợp lý khu dân cư và hỗ trợ phát

triển nhà ở cho người dân tại các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu”. Thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công; đẩy mạnh các hoạt động đền ơn đáp nghĩa. Tiếp tục cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người có công; bảo đảm chế độ ưu đãi người và gia đình người có công; bảo đảm chế độ ưu đãi người có công phù hợp với xu hướng tăng trưởng kinh tế, tiến bộ và công bằng xã hội... Tiếp tục thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, nhất là cho những người yếu thế, người nghèo. Đổi mới cách tiếp cận, tăng cường phối hợp, lồng ghép, ưu tiên nguồn lực, đẩy mạnh xã hội hoá.

Tại Mục 5, Chỉ thị 14-CT/TW, ngày 19/7/2017 của Ban Bí thư về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người có công với cách mạng nêu rõ nhiệm vụ: “Kết hợp việc bố trí tăng ngân sách nhà nước với đẩy mạnh huy động, đa dạng hoá các nguồn lực xã hội đối với công tác người có công với cách mạng; gắn trách nhiệm của cấp uỷ, chính quyền địa phương trong việc huy động, quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn lực thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; chú trọng công tác tu bổ, tôn tạo mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ, các công trình ghi công liệt sĩ; hỗ trợ cải thiện

(23) Phần VI, Báo cáo Chính trị của BCHTW Đảng khoá VIII.

(24) Phần VIII - Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng

nhà ở, xây dựng, cải tạo, nâng cấp các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng cho người có công với cách mạng”.

Trong Phần 5 Chỉ thị 05-CT/TW, ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030 đã đề ra nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến việc giải quyết hỗ trợ đối tượng người nghèo, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi “*Quan tâm giải quyết đất sản xuất, đất ở phù hợp, tạo việc làm, bảo đảm các dịch vụ y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường, thông tin và dịch vụ xã hội khác cho người nghèo, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*”.

Nhấn mạnh công tác Quản lý phát triển xã hội bền vững bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, đảng ta đề ra nhiệm vụ tại Đại hội XIII về hỗ trợ, nâng cấp công trình đền ơn đáp nghĩa cho người có công với cách mạng, “*Cân đối ngân sách để tiếp tục thực hiện việc nâng cấp mức trợ cấp xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công; giải quyết căn bản chính sách với người có công; nâng cấp các công trình “đền ơn đáp nghĩa”. “Chú trọng nâng cao phúc lợi xã hội, an sinh xã hội, cố gắng bảo đảm những nhu cầu cơ bản, thiết yếu của nhân dân về nhà ở, đi lại, giáo dục, y tế, việc làm...”*⁽²⁵⁾.

Tại Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu

cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới đã nêu rõ: “*Nhà nước có chính sách hỗ trợ nhà ở xã hội cho một số đối tượng khó khăn; chính sách về đất đai, vốn, tín dụng hỗ trợ cho hộ nghèo khu vực nông thôn cải thiện nhà ở và nâng cao điều kiện an toàn về chỗ ở cho người dân sinh sống tại khu vực thường xuyên bị thiên tai, ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu. Huy động xã hội, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia phát triển nhà ở xã hội*”.

Và gần đây nhất, tại Chỉ thị số 34-CT/TW, ngày 24/4/2024 của Ban Bí thư đã ban hành văn bản chuyên đề riêng của Đảng để lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác phát triển nhà ở xã hội “tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát triển nhà ở xã hội trong tình hình mới”, trong đó đã đề ra 5 nhóm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm: (1) Tăng cường công tác tuyên truyền, quán triệt, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng xã hội về tính chất, ý nghĩa của công tác phát triển nhà ở xã hội; xác định phát triển nhà ở xã hội là quyết tâm chính trị, nhiệm vụ quan trọng của Đảng và cả hệ thống chính trị, thể hiện đặc trưng, bản chất tốt đẹp của chế độ ta; là một trong những nhiệm vụ trọng tâm cần ưu tiên trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; đưa chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội vào hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm của địa phương. (2) Thực hiện

quy hoạch, bố trí các dự án nhà ở xã hội độc lập, hoặc trong các dự án nhà ở thương mại tại các vị trí thuận tiện về giao thông, gần với các trung tâm công nghiệp, bảo đảm đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội thiết yếu. Nhà nước ưu tiên bố trí quỹ đất, nguồn vốn, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển nhà ở xã hội; có cơ chế, chính sách ưu đãi thực chất, đủ hấp dẫn để thu hút, khuyến khích các thành phần kinh tế trong nước và nước ngoài tham gia đầu tư, phát triển nhà ở xã hội và thực hiện các chính sách hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng. Phát triển đa dạng loại hình nhà ở xã hội và cơ chế, chính sách mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà lưu trú, ký túc xá cho công nhân, người thu nhập thấp khu vực đô thị, học sinh, sinh viên, lực lượng vũ trang với giá phù hợp với khả năng chi trả của từng đối tượng thụ hưởng; tăng tỉ lệ nhà ở xã hội cho thuê; chú trọng hỗ trợ nhà ở và đất ở cho người có công với cách mạng, người nghèo và các đối tượng chính sách, bảo đảm phù hợp với quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và kế hoạch phát triển nhà ở trong từng giai đoạn của địa phương; kết hợp linh hoạt giữa các chính sách hỗ trợ của Nhà nước và sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp, cá nhân. (3) Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật có liên quan

(25) Phần VIII tại Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII của Đảng

đến nhà ở xã hội, nhất là về cơ chế tài chính, sử dụng nguồn lực, đất đai, đầu tư, đầu tư công, xây dựng, đầu thầu, quy hoạch đô thị và nông thôn, quản lý phát triển đô thị, quản lý và sử dụng tài sản công, chính sách thuế, quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế... Chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội phải bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, đúng đối tượng; nâng mức hỗ trợ nhà ở cho người có công và các đối tượng chính sách tại các chương trình mục tiêu. Ban hành cơ chế, chính sách tạo thuận lợi và chủ động cho các địa phương trong việc dành ngân sách đầu tư xây dựng dự án nhà ở xã hội, thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư để có quỹ đất sạch làm nhà ở xã hội; đầu tư hạ tầng kỹ thuật ngoài dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, đầu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật, bảo đảm đồng bộ hạ tầng xã hội trong và ngoài phạm vi dự án. (4) Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn cho phát triển nhà ở xã hội; ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước từ Trung ương và địa phương tương xứng, kịp thời để bảo đảm thực hiện các mục tiêu phát triển nhà ở xã hội; Nhà nước tập trung phát triển nhà ở xã hội cho thuê khu vực đô thị bằng nguồn vốn đầu tư công; đẩy mạnh thực hiện xã hội hoá nguồn vốn phát triển nhà ở xã hội, đặc biệt là của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Bố trí cấp đủ nguồn vốn ngân sách cho Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện

chính sách hỗ trợ, cho vay phát triển nhà ở xã hội; thực hiện đầy đủ, kịp thời việc cấp bù lãi suất cho các ngân hàng thương mại được Nhà nước chỉ định để cho cá nhân và doanh nghiệp vay ưu đãi phát triển nhà ở xã hội; rà soát, đổi mới, tiếp tục mở rộng chương trình cho vay ưu đãi đối với cá nhân, hộ gia đình để mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội theo chính sách về nhà ở xã hội. (5) Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đổi mới phương thức, mô hình quản lý và phát triển nhà ở xã hội; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; phân cấp, phân quyền mạnh mẽ cho các địa phương trong phát triển nhà ở xã hội, đi đôi với tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát, bảo đảm việc triển khai các dự án nhà ở xã hội, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quỹ đất phát triển nhà ở xã hội trong các dự án nhà ở thương mại đúng mục đích.

Từ những chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển nhà ở xã hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách pháp luật liên quan đến nhà ở, đã giúp hàng triệu người dân có khó khăn về nhà ở, người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị tạo lập được chỗ ở hợp pháp và ổn định, bảo đảm thực hiện chính sách an sinh - xã hội của đất nước. Kết quả tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng về phát triển nhà ở xã hội cho thấy, đến hết năm 2023, cả nước đã hoàn thành khoảng 371 dự án với quy mô xây dựng khoảng 195.000 căn nhà ở xã

hội; hiện nay, có khoảng 300.000 căn nhà ở xã hội đang được xây dựng và 374.000 căn nhà ở xã hội đã được chấp thuận đầu tư và khởi công, cấp phép xây dựng. Công tác quy hoạch, ưu tiên bố trí quỹ đất và nguồn lực cho xây dựng nhà ở xã hội đã được một số địa phương quan tâm thực hiện (qua tổng hợp báo cáo của 60/63 địa phương, đến năm 2020 tổng diện tích đất ở dành để phát triển nhà ở xã hội là 3.359,07 ha). Từ sau khi hoà bình lập lại, việc Đảng quan tâm đến việc hỗ trợ cho người hoạt động cách mạng, có công với cách mạng, nhất là từ sau Đổi mới đến nay đã được triển khai ở hầu hết các địa phương và thu về được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Song song với đó, với chủ trương xoá đói giảm nghèo của Đảng được đề ra (từ năm 1992), công tác xoá đói giảm nghèo đã được triển khai mạnh mẽ ở hầu hết các tỉnh, nhất là ở các vùng nghèo, xã nghèo; đã thu hút được nhiều nguồn lực hỗ trợ và đạt được kết quả khá. Tỷ lệ hộ đói nghèo trên tổng số hộ trong cả nước đã từ 20% năm 1995 giảm xuống còn 10% năm 2000, đạt được mục tiêu đề ra và nước ta được cộng đồng quốc tế đánh giá là một trong những nước giảm tỷ lệ đói nghèo tốt nhất⁽²⁶⁾. Việc Đảng quan tâm, ban hành chủ trương hỗ trợ cho người có công, người nghèo về *đất ở, nhà ở* đã góp phần quan trọng vào kết quả đó ■

(26) Mục 6.1 Phần I - Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001-2005.



BỐI CẢNH THẾ GIỚI MỚI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG CÔNG TÁC THAM MƯU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC CƠ QUAN ĐẢNG TRUNG ƯƠNG⁽¹⁾

● PHAN TRƯỜNG GIANG^(*)

● PHẠM XUÂN THÁI^(**)

Tham mưu cho Ban Chấp hành Trung ương (BCHTW), Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội là một trong những chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan đảng Trung ương, trong đó Ban Kinh tế Trung ương giữ vai trò là

trung tâm, đầu mối.

Trong gần 40 năm thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, Ban Kinh tế Trung ương đã chủ trì, phối hợp chặt chẽ với ban cán sự đảng các bộ, ngành và các ban đảng Trung ương, chủ động, tích cực nghiên cứu diễn biến, xu thế phát triển tình hình

thế giới, khu vực; kết hợp những yếu tố thuận lợi, khó khăn của đất nước cũng như yêu cầu phát triển, hội nhập quốc tế, đã tham mưu cho BCHTW, Bộ Chính trị, Ban Bí thư ban hành nhiều chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế - xã hội khoa học, sáng tạo, phù hợp xu thế phát triển

(*) Thạc sỹ, Phó Chánh văn phòng, Ban Kinh tế Trung ương

(**) Thạc sỹ, Chuyên viên chính Vụ Công nghiệp, Ban Kinh tế Trung ương

(1) Bài viết là sản phẩm của đề tài: Công tác tham mưu của cơ quan Đảng Trung ương trên lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội qua 40 năm thực hiện công cuộc đổi mới - thực trạng, vấn đề đặt ra và giải pháp. Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Đức Hiến, Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung ương. Mã số KHBĐ (2022-2024)-06

của thời đại; góp phần to lớn đưa đất nước ta từ quốc gia kém phát triển, từng bước trở thành nước phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, có thu nhập trung bình⁽²⁾, chính trị - xã hội ổn định, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, vị thế trên trường quốc tế ngày càng được cải thiện, trở thành đối tác tin cậy của nhiều quốc gia, doanh nghiệp, nhà đầu tư trên thế giới.

Đảng ta xác định mục tiêu phát triển đất nước là: “Đến năm 2025 là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua thu nhập trung bình thấp. Đến năm 2030: là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Đến năm 2045: trở thành nước phát triển, thu nhập cao”. Để đạt mục tiêu đó, Đại hội XIII của Đảng xác định phải đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hoá – xã hội, môi trường; tháo gỡ các vướng mắc, rào cản; khơi dậy mọi tiềm năng, nguồn lực để tạo động lực mới cho phát triển nhanh, bền vững.

Yêu cầu đó cùng với những diễn biến phức tạp, khó lường của chính trị, kinh tế thế giới trong giai đoạn mới và từ bài học của gần 40 năm qua đã và đang đặt ra yêu cầu mới đối với công tác tham mưu của các cơ quan đảng Trung ương về lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội từ nay đến năm 2045.

1- Dự báo bối cảnh thế giới mới đặt ra cho công tác nghiên cứu, tham mưu phát triển kinh tế - xã hội từ nay

đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045

Thế giới được dự đoán ngày càng biến động, bất ổn và khó đoán định; được thể hiện rõ ràng trong các vấn đề chính trị, thương mại và khoa học công nghệ. Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế đã, đang và sẽ bị thách thức bởi sự cạnh tranh ảnh hưởng giữa các nước lớn và sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, dân túy, thực dụng trong quan hệ quốc tế theo triết lý đặt lợi ích quốc gia mình lên trên hết ngày càng gia tăng. Bên cạnh đó, luật pháp quốc tế cũng như các thể chế đa phương toàn cầu đứng trước những thách thức mới do sự lạm dụng hoặc thiếu tôn trọng của các nước lớn và một số quốc gia khác được các nước lớn hậu thuẫn đã gây ra những khó khăn cho quá trình phát triển, hội nhập của nước đang phát triển, nhất là các nước nhỏ, nước nghèo.

Tranh chấp chủ quyền biên giới, lãnh thổ sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp, có thể có những căng thẳng gia tăng. Khu vực châu Á – Thái Bình Dương, các “điểm nóng” an ninh như Biển Đông, biển Hoa Đông, eo biển Đài Loan, bán đảo Triều Tiên, trong đó có Đông Nam Á vẫn tiếp tục là khu vực cạnh tranh gay gắt giữa các cường quốc và ngày càng kéo theo nhiều nước tham gia, tiềm ẩn nguy cơ bất ổn kéo dài. Bên cạnh đó tranh chấp chủ quyền, biển, đảo diễn ra căng thẳng, phức tạp, quyết liệt, tạo thách thức cho hoà bình, ổn định, tự do, an ninh, an toàn hàng hải, hàng không ở Biển

Đông.

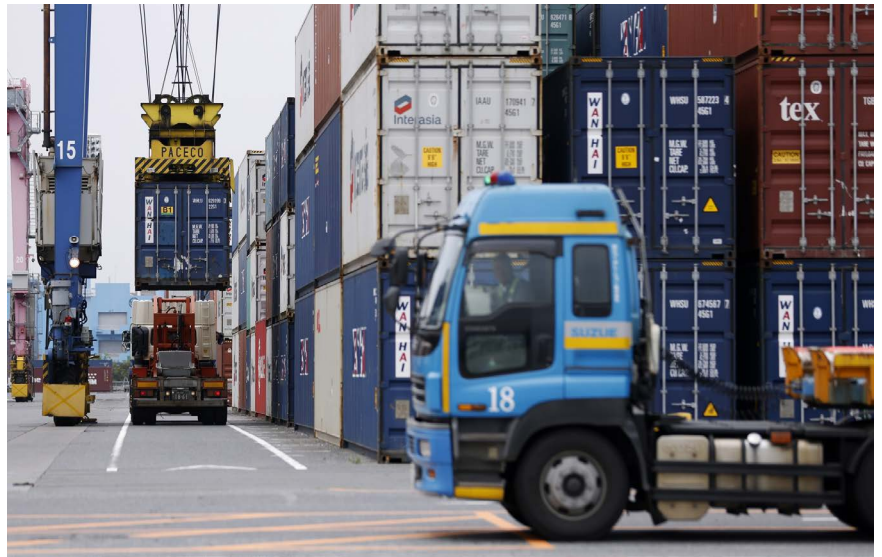
Tuy nhiên, do xu thế tất yếu của toàn cầu hoá làm cho các nước sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế và để cùng ứng phó với các thách thức toàn cầu đặc biệt là những vấn đề an ninh phi truyền thống toàn cầu, đặc biệt là biến đổi khí hậu, dịch bệnh, an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh không gian mạng ..., cho nên hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn cả trước mắt và lâu dài. Cạnh tranh thương mại, đầu tư, sự phát triển của chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng, kinh tế số cũng thôi thúc các quốc gia sáng tạo, đổi mới. Hợp tác nông nghiệp bền vững giữa các quốc gia trong khu vực và trên toàn thế giới để bảo đảm an ninh lương thực trong điều kiện biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng.

Do tác động của đại dịch Covid-19, sự đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu và nhiều lý do khác làm cho kinh tế thế giới lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng và được dự đoán còn kéo dài. Ngoài ra, các quốc gia, nhất là các nước lớn điều chỉnh chiến lược phát triển của mình theo hướng giảm bớt sự phụ thuộc bên ngoài đã làm thay đổi chuỗi cung ứng. Cạnh tranh kinh tế, chiến tranh thương mại, xu hướng phân mảnh trong đầu tư và thương mại toàn cầu và sự lạm dụng các biện pháp trừng phạt kinh tế ngày càng gia tăng cùng với sự tranh giành thị trường, nguồn tài nguyên, công nghệ, nhân lực chất lượng cao, thu hút đầu tư nước ngoài giữa các nước ngày càng quyết liệt đã ảnh hưởng

đến chuỗi sản xuất và phân phối toàn cầu. Chủ nghĩa bảo hộ, nhất là bảo hộ thương mại, đóng cửa thị trường, hạn chế liên kết kinh tế, giảm sự ủng hộ tự do đối với thương mại đa phương... có xu hướng trỗi dậy và gia tăng mạnh mẽ trong thời gian tới sẽ làm chậm lại tiến trình tăng trưởng kinh tế thế giới, làm tăng mâu thuẫn, bất đồng về kinh tế - thương mại giữa các nền kinh tế lớn và có nguy cơ dẫn đến chiến tranh thương mại; làm giảm vai trò cơ chế hợp tác đa phương.

Kinh tế toàn cầu sẽ rơi vào “một thập kỷ mất mát” trong giai đoạn 2022-2030 với mức tăng trưởng bình quân chỉ đạt 2,2%/năm. Hệ thống tài chính, ngân hàng thế giới tiềm ẩn nhiều rủi ro, nguy cơ. Tăng trưởng thương mại và đầu tư toàn cầu sẽ có nhiều bất định hơn trong bối cảnh cạnh tranh địa chính trị diễn biến căng thẳng, khó lường, bên cạnh áp lực từ lạm phát và giá cả hàng hóa tăng cao, tiềm ẩn rủi ro về nguồn cung, nhất là các mặt hàng chiến lược như năng lượng, lương thực, chất bán dẫn. Dòng vốn FDI toàn cầu bị thu hẹp, áp lực cạnh tranh tăng cao, ngày càng tập trung giữa các quốc gia có liên kết địa chính trị, đặc biệt là trong các lĩnh vực chiến lược. Việc triển khai thực hiện cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu và các nhóm chính sách liên quan ở nhiều nước cũng có thể ảnh hưởng đến dịch chuyển vốn đầu tư nước ngoài.

Xu hướng chuyển đổi mô hình tăng trưởng ngày càng mạnh mẽ hơn. Các cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đã khiến



mô hình tăng trưởng ở nhiều nước bộc lộ khiếm khuyết, đòi hỏi các quốc gia phải điều chỉnh, thậm chí thay đổi căn bản mô hình tăng trưởng để đáp ứng yêu cầu phát triển sau khủng hoảng. Yêu cầu đặt ra lúc này cho các quốc gia là cần tìm kiếm một mô hình phát triển kinh tế mới theo hướng tăng cường khai thác nguồn lực và thị trường trong nước, thị trường tiểu khu vực và khu vực, hướng tới nền kinh tế cân bằng và bền vững hơn. Sự điều chỉnh lớn này trong kết cấu kinh tế thế giới, khu vực và quốc gia sẽ tác động mạnh mẽ đến cục diện kinh tế thế giới và tập hợp lực lượng kinh tế trên thế giới. Kinh tế tri thức cũng sẽ tiếp tục là một sự lựa chọn của các nước. Dưới tác động của tiến bộ mới về khoa học, công nghệ, nguồn lực phát triển quan trọng nhất là tri thức, nhân lực có năng lực sáng tạo và thích ứng công nghệ cao. Nền kinh tế nào sở hữu nhiều tri thức hay nhân lực chất lượng cao sẽ giành ưu thế hơn trong cạnh tranh toàn cầu. Ngược lại, các yếu tố như tài nguyên thiên

hiên hay lao động phổ thông giá rẻ ngày càng mất dần lợi thế và đang tiến dần tới “giới hạn”. Xu hướng “xanh hóa” sẽ thúc đẩy kinh tế thế giới chuyển dịch từ nền kinh tế “nâu” tận dụng khai thác tài nguyên thiên nhiên sang nền kinh tế “xanh”, “ít các bon”, “sáng tạo” và thân thiện hơn với môi trường.

Các liên kết kinh tế quốc tế được đàm phán trong giai đoạn tiếp theo dự kiến sẽ có một số đặc điểm mới như sau: (i) số nước tham gia vào một liên kết kinh tế có xu hướng ngày càng tăng; (ii) nội hàm của các liên kết ngày càng được mở rộng sang các lĩnh vực không liên quan trực tiếp tới thương mại. Các nội dung này thường được giới nghiên cứu quốc tế gọi là WTO+ hoặc “ngoài WTO”; (iii) mức độ ràng buộc ngày càng có xu hướng tăng, thể hiện thông qua các biện pháp giám sát và các cơ chế, chế tài đối với việc thực thi cam kết. Ngoài ra, các liên kết kinh tế đa tầng nấc trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 được đánh giá là sẽ mang tính bổ

trợ cho hệ thống thương mại đa phương hiện có, góp phần vào việc thúc đẩy tự do hóa thương mại ở quy mô toàn cầu.

2- Những yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đặt ra cho công tác tham mưu của các cơ quan đảng Trung ương

Đại hội XIII của Đảng đã định hướng phát triển đất nước đến năm 2030 về kinh tế - xã hội là: tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng và hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, môi trường; kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn; khơi dậy mọi tiềm năng, nguồn lực mới cho phát triển nhanh, bền vững. Hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy đầu tư, sản xuất kinh doanh. Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị; phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh chuyển đổi số; phát triển kinh tế số; gắn kết hài hoà, hiệu quả thị trường trong nước và quốc tế; nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc Cách mạng công

ngiệp lần thứ tư vào mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường. Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả.

Những nhiệm vụ quan trọng đặt ra trong giai đoạn tiếp theo là: đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng kinh tế, chuyển mạnh nền kinh tế sang mô hình tăng trưởng dựa trên tăng năng suất, tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới, sáng tạo, nhân lực chất lượng cao, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực để nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu khoa học và công nghệ, nhất là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; phát triển sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, tham gia có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả đầu tư; cơ cấu lại và phát triển lành mạnh các loại thị trường nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực; cơ cấu lại các ngành kinh tế theo hướng tập trung phát triển các lĩnh vực, sản phẩm có tiềm năng, lợi thế, hàm lượng công nghệ có sức cạnh tranh và giá trị gia tăng cao. Cơ cấu lại hệ thống doanh nghiệp, phát triển lực lượng doanh nghiệp Việt Nam lớn mạnh, nâng cao trình độ công nghệ, năng lực đổi mới sáng tạo, quản trị hiện đại theo chuẩn mực quốc tế. Cơ cấu lại

kinh tế vùng, phát huy vai trò các vùng kinh tế động lực và các đô thị lớn. Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên nền tảng của tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; nâng cao chất lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế phù hợp thực tiễn đất nước và trình độ phát triển khoa học, công nghệ hiện đại trên thế giới; nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực; đẩy mạnh chuyển đổi số nền kinh tế quốc gia và phát triển kinh tế số.. Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển giao, ứng dụng, phát triển mạnh khoa học và công nghệ phù hợp với xu thế chung của thế giới và điều kiện đất nước, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Triển khai đồng bộ, sáng tạo, hiệu quả hoạt động đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng; tích cực triển khai các cam kết khu vực và quốc tế, lồng ghép với các chiến lược, chính sách, kế hoạch và chương trình phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế và các hiệp định thương mại đã ký kết.

Sau gần 40 năm thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng có ý nghĩa lịch sử, kinh tế phát triển nhanh, thế và lực cũng như sức mạnh tổng hợp quốc gia, uy tín quốc tế ngày càng được nâng cao; “đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay”, tạo động lực, nguồn

lực quan trọng để chúng ta tiếp tục vững bước trên con đường đổi mới toàn diện, đồng bộ và phát triển nhanh, bền vững đất nước. Tuy nhiên, kinh tế - xã hội phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và còn nhiều khó khăn, thách thức; tính độc lập, tự chủ chưa cao; chưa tạo được nền tảng vững chắc để đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Đại dịch Covid-19 và khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã gây ra nhiều khó khăn, thách thức mới. Xu hướng già hoá dân số nhanh; tốc độ đô thị hoá tăng mạnh; biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh ngày càng gay gắt, phức tạp tác động mạnh đến sự phát triển của đất nước. Nguy cơ tụt hậu kinh tế ngày càng xa so với các nước trong khu vực và trên thế giới vẫn còn hiện hữu; nguy cơ

tăng trưởng phụ thuộc vào đầu tư trực tiếp nước ngoài và xuất, nhập khẩu phụ thuộc vào một vài thị trường ngày càng phức tạp. Các doanh nghiệp trong nước chưa đủ sức vươn ra biển lớn, cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài cả trong và ngoài nước; hứng chịu nhiều thiệt hại do việc thay đổi chính sách của các đối tác nước ngoài.

3- Yêu cầu đối với nhiệm vụ tham mưu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới của các cơ quan đảng Trung ương

Từ những dự báo tình hình thế giới cũng như những yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội đất nước ta giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đặt ra những yêu cầu mới cho công tác tham mưu chủ trương,

chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đó là phải đổi mới, sáng tạo, linh hoạt, phù hợp quy luật phát triển, phù hợp thực tiễn đất nước, quyết liệt nhưng không chủ quan, nóng vội. Nhiệm vụ của các cơ quan đảng Trung ương là tham mưu cho Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư ban hành nghị quyết xác định chủ trương, đường lối, những định hướng lớn về phát triển kinh tế - xã hội. Theo đó đặt ra một số yêu cầu cơ bản cho nhiệm vụ tham mưu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới như sau:

Một là, quán triệt sâu sắc quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển kinh tế - xã hội đã xác định trong Cương lĩnh chính trị, trong các văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc, trong các nghị quyết



chuyên đề, các chỉ thị và các văn bản khác của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Ban Bí thư. Nắm vững các nghị quyết của Quốc hội, các văn bản của Chính phủ về quy hoạch, kế hoạch, chương trình, cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Từ đó tập trung tham mưu lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện hiệu quả. Đồng thời qua công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát thực hiện, kịp thời phát hiện những cách làm hay, hiệu quả để nhân rộng; phát hiện những vướng mắc, khó khăn và đề xuất giải pháp tháo gỡ.

Hai là, thường xuyên theo dõi, nắm bắt diễn biến tình hình chính trị, kinh tế thế giới và khu vực, đặc biệt là nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; nắm bắt những yêu cầu, xu hướng phát triển mới trên thế giới; dự báo sát đúng diễn biến tình hình để tham mưu các giải pháp ứng phó kịp thời với mọi tình huống. Từ đó tham mưu chủ trương về cơ cấu lại nền kinh tế, hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế số, xã hội số nhằm hướng tới mục tiêu nền kinh tế phát triển nhanh, bền vững dựa chủ yếu vào khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, chuyển đổi xanh. Tập trung vào chiến lược và cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển một số doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin, doanh nghiệp số chủ lực trong nước thực hiện vai trò dẫn dắt về hạ tầng công nghệ số, làm nền tảng cho xây dựng nền kinh tế số, xã hội số. Chú trọng bố trí

nguồn lực và tăng cường thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ sản xuất chip bán dẫn. Thúc đẩy công nghệ chế biến sâu, quản lý nghiêm ngặt việc sử dụng toàn diện quặng và chất thải chứa kim loại màu, nguyên tố đất hiếm; đặc biệt là tham mưu để có chủ trương, định hướng phát triển sớm công nghiệp vũ trụ, kinh tế vũ trụ.

Ba là, phát huy những ưu điểm đạt được và thế mạnh của các cơ quan tham mưu phát triển kinh tế, tiếp tục đổi mới, sáng tạo tham mưu thực hiện hiệu quả ba đột phá chiến lược là: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập. Tiếp tục phát triển toàn diện nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với khát vọng phát triển đất nước. Có chính sách thúc đẩy có chọn lọc các dự án có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) và tăng cường các hoạt động chuyển giao công nghệ từ FDI. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là ưu tiên phát triển hạ tầng trọng yếu về giao thông, năng lượng, công nghệ thông tin, đô thị lớn, hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu, hạ tầng số. Tập trung đối phó nhằm đảm bảo vấn đề an ninh phi truyền thống, như: An ninh mạng, an ninh năng lượng; an ninh lương thực; an ninh môi trường, an ninh chính quyền, an ninh chế độ, an ninh con người, dịch bệnh ... Đây là, những vấn đề an ninh nổi lên bắt nguồn từ những nguy cơ mới, tác động

đa chiều của quá trình hội nhập quốc tế và phát triển.

Bốn là, chủ động tham mưu sơ kết, tổng kết việc thực hiện các nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội của Ban Chấp hành Trung ương và của Bộ Chính trị. Trên cơ sở đó, kết hợp với đánh giá, dự báo tình hình chính trị, kinh tế thế giới để đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới chủ trương, chính sách phù hợp với xu thế phát triển của thế giới, khu vực cũng như thực tiễn đất nước. Tập trung vào các trọng tâm: cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo chủ trương của Đảng đã đặt ra; thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp cho ngành nông nghiệp của Việt Nam “cắt cánh” theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 24/6/2022 của Hội nghị Trung ương 5 khóa XIII về “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”. Chú trọng thực hiện các chủ trương, chính sách về hội nhập quốc tế và thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ; nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế.

Năm là, xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan đảng Trung ương trong công tác tham mưu phát triển kinh tế - xã hội cho Trung ương. Trong đó, xác định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp; cơ quan thẩm định, cơ quan tham gia ý kiến. Từ đó định rõ trách nhiệm, quyền hạn trong thực hiện nhiệm vụ để tránh chồng chéo hoặc bỏ sót nhiệm vụ. Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả

quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng và triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục tăng cường quan hệ Việt Nam với các nước trên các cấp độ khác nhau, trong đó có sự trao đổi hợp tác chặt chẽ hơn giữa Đảng ta và đảng cầm quyền với tư cách là 2 đảng cầm quyền. Những kinh nghiệm quý báu của đảng cầm quyền trên thế giới sẽ là bài học quý tham khảo cho Việt Nam, nhất là trong tăng trưởng kinh tế, đảm bảo ổn định xã hội và nâng cao vị thế đất nước trong khu vực và quốc tế.

Sáu là, thường xuyên bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho đội ngũ cán bộ làm công tác tham mưu đối với các vấn đề kinh tế - xã hội. Tuyển chọn những cán bộ có năng lực, có kinh nghiệm, dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám đổi mới sáng



tạo, dám đương đầu với khó khăn, trung thành, tận tụy để bố trí làm công tác tham mưu. Đồng thời, có chính sách, chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, bảo đảm cho đội ngũ cán bộ an tâm công tác, tâm huyết với công việc. Tiếp tục thực hiện nghiêm quy định về tinh giản biên chế gắn với cải cách tiền lương nhằm tạo động lực thực

sự để cán bộ, công chức, viên chức thực thi công vụ có chất lượng và hiệu quả cao; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đổi mới mạnh mẽ quy trình, phương thức tổ chức tuyển dụng, sử dụng, trả lương, đánh giá, đề bạt cán bộ; thực hiện bổ nhiệm, đề bạt cán bộ chủ yếu dựa trên thành tích, kết quả công việc ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, XIII của Đảng.
2. Đảng cộng sản Việt Nam (2005), Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986-2006), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Ban Kinh tế Trung ương (2014), Báo cáo “tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016) Đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước”.
4. Ban Kinh tế Trung ương (2022), Đề án “Chủ trương, chính sách CNH, HĐH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.
5. Bộ Ngoại giao (2020), Báo cáo “Nhìn lại bối cảnh (quốc tế và trong nước) thực hiện các nhiệm vụ chiến lược giai đoạn 2011-2020, Kế hoạch 5 năm 2016-2020 và đánh giá bối cảnh mới của thời kỳ 2021-2030”.
6. Bộ Công Thương (2020), Báo cáo “Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu chủ động hội nhập quốc tế, chính sách đối ngoại, xuất - nhập khẩu giai đoạn 2011-2020 và mục tiêu, nhiệm vụ của giai đoạn 2021-2030, Kế hoạch 5 năm 2021-2025”.
7. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (2020), Báo cáo “Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu kinh tế (đặc biệt chú ý các mục tiêu về chất lượng tăng trưởng) của Chiến lược 10 năm 2011-2020, nhất là kế hoạch 5 năm 2016-2020; nguyên nhân và các mục tiêu phát triển kinh tế, các phương án tăng trưởng giai đoạn 10 năm 2021-2030 và kế hoạch 5 năm 2021-2025”.



BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN VIỆT NAM

● **NGUYỄN ĐÌNH ĐÁP⁽¹⁾**

Thế kỷ XXI được xem là “Thế kỷ của đại dương”. Kinh tế biển đang trở thành động lực phát triển ở nhiều nước, hiện đóng góp khoảng 3 nghìn tỉ USD mỗi năm, tức 5% GDP của thế giới bao gồm các ngành chính là dầu khí, vận tải biển, cảng, năng lượng tái tạo, thủy sản, hệ sinh thái biển và du lịch biển.

(1) Tiến sỹ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

1. Mở đầu

Việt Nam có 28 tỉnh, thành ven biển, với bờ biển dài 3.260 km, đứng thứ 27 trong số 157 quốc gia ven biển, các đảo quốc và lãnh thổ trên thế giới [1]. Biển Đông là cầu nối liên Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, nằm trên ngã tư của tuyến hàng hải và hàng không quốc tế. Trong đó, diện tích biển của Việt Nam chiếm khoảng 29% diện tích của Biển Đông (hơn 1 triệu km²), rộng gấp ba lần diện tích lãnh thổ đất liền. Biển Đông chứa đựng nhiều nguồn tài nguyên, đặc biệt là dầu khí. Nguồn dầu khí đã thăm dò, khảo sát ở nước ta có trữ lượng khoảng 3 - 4 triệu tấn dầu quy đổi [2]. Cùng với đó, Việt Nam còn có tài nguyên du lịch ven biển đảo phong phú. Đó là những tiềm năng to lớn để nước ta phát triển kinh tế biển, đặc biệt là các ngành khai thác khoáng sản, nuôi trồng đánh bắt hải sản, phát triển du lịch, các ngành kinh tế biển mới... [3].

Các ngành kinh tế biển mới như điện mặt trời trên biển, điện sóng biển, khai thác tài nguyên đa dạng sinh học biển (được liệu biển, nuôi trồng và chế biến rong, tảo, cỏ biển) đều là những ngành sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên hoặc sử dụng tài nguyên tái tạo. Các ngành kinh tế biển mới có giá trị hàm lượng khoa học, kỹ thuật cao hướng tới tăng trưởng bền vững được đánh giá là điểm đột phá của Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam hướng tới phát triển kinh tế biển xanh.

Dự địa phát triển cho từng lĩnh vực kinh tế biển của Việt Nam còn khá rộng mở. Dự kiến trong 10 - 15 năm tới, các kịch bản tăng trưởng kinh tế đều theo hướng nhanh hơn nhờ các yếu tố khoa học công nghệ, nâng cao năng suất kết hợp bảo tồn hệ sinh thái và duy trì đa dạng sinh học.

Tuy nhiên, một thách thức lớn đối với sự phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam hiện nay là thực trạng ô nhiễm môi trường biển, đe dọa sự sinh tồn của hệ sinh thái biển, tác động xấu tới nguồn lợi hải sản. Từ duy phát triển xem trọng các yếu tố kinh tế, tăng trưởng ngắn hạn hơn các yếu tố môi trường; coi trọng lợi ích trước mắt hơn hệ quả lâu dài [8].

Môi trường sinh thái biển Việt Nam đang bị suy giảm tính đa dạng sinh học, nhất là vùng ven bờ. Đó là tốc độ đô thị hóa và phát triển các khu công nghiệp, khu du lịch nghỉ dưỡng ven biển nhưng thiếu quy hoạch, thiếu hệ thống xử lý nước thải, dẫn đến môi trường sinh thái của hàng trăm ngàn km² biển ven bờ bị ảnh hưởng. Cùng với đó là ô nhiễm từ nuôi trồng thủy sản một cách bừa bãi; nạn khai thác khoáng sản ồ ạt đã tác động xấu đến môi trường. Thêm vào đó, rừng ngập mặn bị tàn phá nghiêm trọng, 90% rạn san hô bị đe dọa hủy hoại, khoảng 85 loài thủy sản trong tình trạng nguy cấp ở nhiều mức độ khác nhau, trong đó có 70 loài được đưa vào sách đỏ [3]. Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia

giai đoạn 2016 - 2020 đã chỉ ra, tình trạng rác thải nhựa, trong đó có rác thải nhựa đại dương đang là vấn đề nóng trên toàn cầu, đặc biệt tại các quốc gia ven biển như Việt Nam [1].

Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22-10-2018, của Hội nghị Trung ương 8 khóa XII “Về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” xác định: Đến năm 2030, phát triển thành công, đột phá về các ngành kinh tế biển theo thứ tự ưu tiên: du lịch và dịch vụ biển; kinh tế hàng hải; khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; nuôi trồng và khai thác hải sản; công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

Có thể thấy, để đảm bảo phát triển bền vững kinh tế biển, cần có chiến lược khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường biển. Các ngành kinh tế sử dụng nhiều tài nguyên được giảm mức độ ưu tiên và được thay thế bằng các ngành sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên hơn, như du lịch, hàng hải... quan điểm xuyên suốt là, phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển.

2. Tiềm năng các ngành kinh tế biển của Việt Nam

Các ngành kinh tế biển bao gồm (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Kinh tế hàng hải; (3) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (4) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (5)



Công nghiệp ven biển; (6) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

Vùng biển Việt Nam nằm tại khu vực có tốc độ phát triển kinh tế cao và là cầu nối giữa nhiều cường quốc kinh tế và chính trị trên thế giới. Đây là những điều kiện thuận lợi để Việt Nam phát triển ngành hàng hải, công nghiệp tàu thủy và logistics, nhất là khi có tới 114 cửa sông, 52 vịnh nước sâu ven bờ miền Trung (vũng, vịnh, đầm phá chiếm 60% chiều dài đường bờ biển), hơn 100 vị trí có thể xây dựng các cảng biển lớn. Mặt khác, vị trí thuận tiện cho giao thông và các vũng, vịnh kín có độ sâu lớn, không gian rộng lớn ở ven biển và trên bờ biển rất thuận lợi làm cảng biển và phát triển các khu kinh tế ven biển.

Vùng biển Việt Nam có khoảng 35 loại khoáng sản với trữ lượng khai thác khác nhau từ nhỏ đến lớn, thuộc các nhóm: nhiên liệu, kim loại, vật liệu xây dựng, đá quý và bán quý, khoáng sản lỏng. Một số mỏ cát

vật liệu xây dựng dưới đáy biển ở Quảng Ninh và Hải Phòng với trữ lượng trên 100 tỷ tấn và một dãy cát thạch anh ngầm dưới đáy biển Quảng Ninh (gần 9 tỷ tấn). Bên cạnh đó, tiềm năng tài nguyên nước biển cũng rất lớn, với các dạng năng lượng biển, như: băng cháy, năng lượng thủy triều, năng lượng sóng, năng lượng hạt nhân nước nặng từ nước biển.

Nguồn lợi hải sản vùng biển nước ta có độ phong phú cao. Ngoài cá biển là nguồn lợi chính còn có nhiều đặc sản khác có giá trị kinh tế, như: tôm, cua, mực, hải sâm, rong biển... Chỉ tính riêng cá biển, có hơn 2.000 loài khác nhau đã được phát hiện, trong đó khoảng 100 loài có giá trị kinh tế; có 15 bãi cá lớn, phân bố chủ yếu ở vùng ven bờ. Trữ lượng cá ở vùng biển nước ta khoảng 5 triệu tấn/năm, lượng cá có thể đánh bắt hằng năm khoảng 2,3 triệu tấn...

Tổng trữ lượng hải sản khoảng 3,9 - 4,0 triệu tấn/năm, cho phép hàng năm khai thác

1,9 triệu tấn, trong đó vùng biển gần bờ có trữ lượng chỉ khoảng 500 nghìn tấn, còn lại là vùng xa bờ [4]... Ngoài ra, vùng biển nước ta còn có các loại động vật quý khác nhau như đồi mồi, rần, chim biển, thú biển. Hải sản ở vùng biển nước ta là nguồn lợi hết sức quan trọng, không chỉ cung cấp thực phẩm, nguồn dinh dưỡng hàng ngày cho nhân dân (chiếm 50% lượng đạm động vật trong thành phần dinh dưỡng), mà còn có giá trị kinh tế cao, tạo hạn ngạch xuất khẩu lớn.

Đường bờ biển dài trên 3.260km và hàng nghìn hòn đảo ven bờ là điều kiện thuận lợi cho Việt Nam phát triển du lịch biển. Theo thống kê, dọc bờ biển Việt Nam có khoảng 125 bãi biển đẹp, trong đó, một số bãi biển và vịnh được đánh giá là những bãi biển và vịnh đẹp hàng đầu thế giới

Vùng biển Việt Nam nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiều khu vực ấm quanh năm, rất thuận lợi cho du khách từ nhiều quốc gia, đặc biệt từ các quốc gia có mùa đông lạnh tới nghỉ dưỡng, tắm biển. Những năm gần đây, ngành du lịch biển, hải đảo Việt Nam đang trên đà phát triển, thu hút ngày càng nhiều khách du lịch trong và ngoài nước. Dọc bờ biển nước ta có nhiều bãi biển lớn nhỏ, cảnh quan đẹp, trong đó có những bãi biển đủ tiêu chuẩn quốc tế, nằm trên tuyến du lịch quốc tế Đông Nam Á như Vũng Tàu, Nha Trang, Đà Nẵng, Bình Thuận, Hải Phòng, Quảng Ninh [2].

Kinh tế ven biển (các tỉnh, thành phố ven biển), bao gồm các hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản, dịch vụ, du lịch... và kinh tế đảo đóng góp hơn 65% GDP cả nước, đặc biệt là từ hoạt động du lịch ven biển, các khu kinh tế, khu công nghiệp và các cơ sở công nghiệp quan trọng ven biển.

Theo chủ trương của Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, phát triển công nghiệp ven biển phải dựa trên cơ sở quy hoạch, cân nhắc lợi thế về điều kiện tự nhiên của từng vùng, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao thân thiện với môi trường, công nghiệp nền tảng, công nghệ nguồn. Phát triển hợp lý các ngành sửa chữa và đóng tàu, lọc hoá dầu, năng lượng, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến, công nghiệp phụ trợ.

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cả nước có 17 khu kinh tế ven biển đã được thành lập với tổng diện tích mặt đất và mặt nước khoảng hơn 845.000 ha, diện tích đất đã cho thuê trong các khu chức năng trong khu kinh tế đạt trên 40.000 ha (tháng 3/2020). Cả nước có 37 khu công nghiệp nằm trong khu kinh tế với tổng diện tích khoảng 15,6 nghìn ha; trong đó 20 khu công nghiệp đang hoạt động với tổng diện tích khoảng 8,5 nghìn ha và 19 khu công nghiệp đang xây dựng cơ bản với tổng diện tích khoảng 7,1 nghìn ha.

Báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho thấy, sau

5 năm thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển theo Nghị quyết số 36 của Trung ương và các Nghị quyết của Chính phủ, kinh tế biển đã có nhiều bước phát triển. Năm 2022, GRDP của 28 tỉnh/thành phố ven biển theo giá hiện hành đạt mức 4.786 nghìn tỷ đồng, chiếm 49,8% GDP cả nước. Du lịch và dịch vụ biển có sự phát triển nhanh chóng, tạo diện mạo mới cho hệ thống đô thị ven biển, từng bước hình thành cơ sở hạ tầng kỹ thuật hiện đại, cao cấp.

Đặc biệt, quy mô ngành thủy sản ngày càng mở rộng, tốc độ tăng trưởng cao, giá trị sản xuất lớn. Sản lượng nuôi trồng thủy sản năm 2022 đạt 5,14 triệu tấn, khai thác 3,85 triệu tấn. Kim ngạch xuất khẩu tăng từ 8,8 tỷ USD lên gần 11 tỷ USD vào năm 2022. Bên cạnh đó, các ngành kinh tế biển mới và năng lượng tái tạo đang được đẩy mạnh. Cả nước có 19 khu kinh tế ven biển nằm trong quy hoạch được phê duyệt (18 khu đã được thành lập), thu hút 553 dự án nước ngoài với tổng vốn đầu tư đăng ký là 54,36 tỷ USD; 1.604 dự án trong nước với tổng vốn đăng ký 1,37 triệu tỷ đồng.

3. Tác động của các hoạt động kinh tế biển với môi trường

Cùng với phát triển kinh tế biển, sự tăng trưởng của các ngành du lịch dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác khoáng sản và dầu khí, công nghiệp, khai thác và nuôi trồng thủy sản, việc tập trung dân cư, quá trình đô thị hóa tại các vùng ven biển đã và đang tạo nhiều áp lực đến

môi trường biển do sự gia tăng lượng nước thải, chất thải rắn cũng như nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên.

Các số liệu thống kê cho thấy, khoảng 70% ô nhiễm biển và đại dương có nguồn gốc từ đất liền. Ước tính, tại các khu vực ven biển, lượng nước thải phát sinh sẽ vào khoảng 122-163 triệu m³/ngày, đây là một sức ép lớn đến môi trường biển. Bên cạnh đó, sự gia tăng chất thải nhựa đại dương những năm gần đây trở thành vấn đề toàn cầu và là áp lực lớn trong quản lý chất thải trên biển ở Việt Nam.

Sự gia tăng các nguồn thải từ lục địa, các hoạt động phát triển kinh tế-xã hội đang đè nặng lên môi trường biển và hải đảo, cùng với tác động biến đổi khí hậu, nước biển dâng ngày càng gia tăng, gây nhiều tổn thất to lớn về người, tài sản, cơ sở hạ tầng, các sự cố môi trường biển để lại hậu quả nặng nề [7].

Dải ven biển tại Việt Nam có nhiều nguồn tiềm ẩn gây ô nhiễm. Bao gồm nước thải sinh hoạt trực tiếp từ khu vực đô thị, thành phố ven biển, nước thải công nghiệp từ các khu công nghiệp ven biển trực tiếp hay qua cống thải ngầm dưới biển... [3]. Các khu du lịch phát triển nhanh nhưng hệ thống xử lý nước thải còn ít [16]. Hiện nay, qua khảo sát các tàu du lịch biển trên vịnh Bắc Bộ cho thấy, có tới 77% số tàu thải chất thải trực tiếp ra vịnh, chỉ có 20% số tàu mang chất thải vào bờ để xử lý. Các tàu nhỏ chạy bằng xăng dầu đã thải ra biển khoảng 70% lượng dầu thải. Hoạt động của

tàu thương mại trên tuyến hàng hải quốc tế cũng thải vào biển Việt Nam một lượng lớn dầu rò rỉ, dầu thải và chất thải sinh hoạt mà đến nay chưa thể thống kê đầy đủ [8].

Hoạt động nuôi trồng thủy sản làm tăng đáng kể lượng chất thải, chủ yếu là từ phân bón và thức ăn. Với tổng diện tích nuôi tôm là hơn 600.000ha trên cả nước, hằng năm, gần 3 triệu tấn chất thải rắn thải ra môi trường.

4. Giải pháp khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển cho phát triển bền vững kinh tế biển

Việc khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên biển và hải đảo chưa thực sự hiệu quả, còn thiếu tính bền vững, nhất là trình độ khai thác tài nguyên biển của nước ta vẫn đang ở tình trạng lạc hậu, dẫn đến tình

trạng lãng phí tài nguyên, hiệu quả kinh tế chưa cao.

Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 3/4/2023 của Chính phủ về Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Chiến lược đặt ra mục tiêu tổng quát đến năm 2030 là tài nguyên biển và hải đảo được khai thác hợp lý, sử dụng hiệu quả, công bằng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế; ô nhiễm môi trường biển được ngăn ngừa, kiểm soát, giảm thiểu đáng kể, hướng tới mục tiêu đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển.

a) Thứ nhất, phát triển kinh tế biển gắn với khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên biển

Phát triển nhanh và bền vững các ngành kinh tế biển và khu vực ven biển, nhất là các lĩnh vực kinh tế biển chủ lực theo thứ tự ưu tiên: (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Kinh tế hàng hải; (3) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (4) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (5) Công nghiệp ven biển; (6) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới; nâng cao đời sống và sinh kế cộng đồng.

Ưu tiên bố trí không gian biển cho phát triển du lịch sinh thái, du lịch địa chất thám hiểm khoa học, du lịch cộng đồng; du lịch văn hóa; du lịch ra các đảo, vùng biển xa bờ, duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân 11 - 12%/năm, về khách quốc tế từ 8 - 10% /năm và khách nội địa từ 5 - 6%/năm



Phát triển hệ thống cảng biển xanh, thiết lập các khu vực biển đặc biệt nhạy cảm, tuyến hàng hải, có tính đến bối cảnh biển động trong khu vực và quốc tế. Các bến cảng khách quốc tế gắn với các vùng động lực phát triển du lịch; các bến cảng quy mô lớn phục vụ các khu kinh tế, khu công nghiệp; các bến cảng tại các huyện đảo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng - an ninh và chủ quyền biển đảo; các bến cảng tại các huyện đảo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng - an ninh và chủ quyền biển đảo.

Phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển, khai thác thủy sản xa bờ, bảo tồn nguồn lợi thủy sản nhằm mục tiêu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản đạt 3,0 - 4,0%/năm; tổng sản lượng thủy sản sản xuất trong nước đạt 9,8 triệu tấn; trong đó sản lượng nuôi trồng thủy sản 7,0 triệu tấn, sản lượng khai thác thủy sản 2,8 triệu tấn.

Phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển và các đảo với các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghệ nền tảng, công nghệ nguồn. Phát triển năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới thân thiện môi trường.

b) Thứ hai, phát triển các ngành kinh tế biển gắn với bảo vệ môi trường

Ô nhiễm môi trường biển phải được kiểm soát, ngăn ngừa và giảm thiểu. Vấn đề về ô nhiễm xuyên biên giới, sự cố môi trường biển, ô nhiễm

rác thải nhựa đại dương được quan trắc, kiểm soát và quản lý hiệu quả. Khu kinh tế, khu công nghiệp và khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững, sinh thái, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, có khả năng phục hồi, chống chịu của hệ sinh thái biển đảo.

Quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo, tăng diện tích các khu bảo tồn biển, khu vực biển, ven biển được bảo tồn; phục hồi diện tích rừng ngập mặn ven biển tối thiểu bằng mức năm 2000.

Điều tra cơ bản và nghiên cứu khoa học biển và hải đảo cơ bản đáp ứng được yêu cầu của hoạt động khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học biển và hải đảo, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa biển, phòng, chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng góp phần phát triển bền vững kinh tế biển.

Ưu tiên nguồn lực để đẩy mạnh các hoạt động, mô hình khai thác, sử dụng tài nguyên hiệu quả, thân thiện môi trường, các dự án đáp ứng tiêu chí kinh tế tuần hoàn, phù hợp với trữ lượng tài nguyên và sức chứa sinh thái; hạn chế các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên bằng các công nghệ lạc hậu, hiệu quả thấp, gây tổn hại đến tài nguyên, ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học.

c) Thứ ba, thành lập quỹ thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thời gian qua, nguồn lực nhà nước đã được đầu tư rất nhiều cho các công trình, dự án phục vụ kinh tế biển như các khu công nghiệp ven biển, sân bay, đô thị, hạ tầng giao thông, hành lang kinh tế...

Tuy vậy, quy mô kinh tế biển còn nhỏ, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và cũng chỉ mới tận dụng, khai thác hiệu quả được một phần vùng biển quốc gia, chưa có đủ điều kiện để vươn ra vùng biển quốc tế. Hệ thống giao thông đường bộ ven biển chưa đáp ứng yêu cầu, hạ tầng kỹ thuật biển còn yếu, chưa đồng bộ; chưa có nhiều cảng biển lớn tầm cỡ khu vực. Công tác bảo tồn tài nguyên, bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch chưa đồng bộ, thiếu bền vững. Đặc biệt, cơ chế chính sách thu hút đầu tư, nhất là từ khu vực tư nhân cho phát triển các ngành kinh tế biển chưa đủ sức hấp dẫn.

Cần tập trung xây dựng cơ chế, chính sách, bố trí nguồn lực đủ mạnh. Hình thành những mô hình, động lực mới cho kinh tế biển với những cơ chế chính sách đặc thù. Trên cơ sở bám sát các nhiệm vụ được giao tại Luật Bảo vệ môi trường, nhiệm vụ được giao tại Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050, Ngân hàng nhà nước cần tiếp tục phối hợp với các bộ, ngành, tham mưu cho Chính phủ tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho phát triển kinh tế bền vững, kinh tế xanh, trong đó có tín dụng xanh để tạo cơ

chế thu hút nguồn lực tài chính, quốc tế cho mục tiêu phát triển các ngành kinh tế xanh, ưu tiên các dự án phát triển xanh, tập trung cho những ngành nghề mới trong lĩnh vực kinh tế biển theo Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam.

Trước mắt, Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, triển khai việc thành lập quỹ thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển, hướng dẫn các chính sách ưu đãi cho các dự án phát triển kinh tế biển xanh, như điện gió ngoài khơi, cảng biển xanh, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn... Ban hành các tiêu chí, tiêu chuẩn về

tín dụng xanh để áp dụng thống nhất trên toàn thị trường.

Nghiên cứu cơ chế chính sách tín dụng, xây dựng các bộ chỉ tiêu quốc gia về ngân hàng xanh, tín dụng xanh cho các dự án phát triển kinh tế biển, tiêu chí cho vay, cấp vốn cho phát triển trung tâm năng lượng ngoài khơi, kết hợp nuôi biển công nghệ cao và dịch vụ hậu cần nghề cá; vận tải biển và logistics và các ngành kinh tế biển khác.

Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh thu hút nguồn lực từ các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cho các hoạt động

kinh tế biển xanh, chủ động thu hút các nhà đầu tư lớn, có công nghệ nguồn, trình độ quản lý tiên tiến từ các nước phát triển. Xã hội hóa đầu tư kết cấu hạ tầng biển, đảo, các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các tập đoàn kinh tế biển mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh trên biển theo hướng xanh hóa, đặc biệt là ở các vùng biển xa bờ. Tiếp tục cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước thuộc các ngành kinh tế biển, bảo đảm nâng cao năng lực quản trị, hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021), Báo cáo hiện trạng môi trường biển Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020.
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022), Báo cáo thuyết minh Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022), Báo cáo về quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo năm 2021.
4. Đặng Trung Tú ... (2018), Khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển. NXB Hồng Đức.
5. Đặng Xuân Phương, Nguyễn Lê Tuấn (2014), Quản lý nhà nước tổng hợp thống nhất về biển và hải đảo; Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
6. Nghị quyết số 24-NQ/TW của Hội nghị lần thứ bảy, Ban Chấp hành T.Ư Đảng khóa XI về Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.
7. Nghị quyết số 36-NQ/TW của Hội nghị lần thứ tám, Ban Chấp hành T.Ư Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045.
8. Quyết định số 742/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam đến năm 2020.
9. Quyết định số 1570/QĐ-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
10. Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường (2018), Báo cáo xây dựng Chiến lược Khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Đề án tổng thể điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên - môi trường biển giai đoạn II.
11. Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường (2023), Dự thảo Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI.



TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRONG THỜI ĐẠI **AI**, TÌNH HÌNH QUỐC TẾ VÀ MỘT SỐ GỢI Ý CHO VIỆT NAM

● **NGUYỄN HẢI MINH(*)**

1. Khái quát về ảnh hưởng của AI tới tăng trưởng và phát triển kinh tế

Theo báo cáo cập nhật tháng 6/2023 của McKinsey Global Institute, trí tuệ nhân tạo (AI) đã đóng góp 2,6 nghìn tỷ USD cho nền kinh tế toàn cầu vào năm 2021 (gần bằng GDP của nền kinh tế lớn thứ 6 thế giới là Pháp với 2,7 nghìn tỷ USD), chiếm khoảng 2.4% GDP toàn cầu 2021 (97.53 nghìn tỷ USD).

Các nghiên cứu đều cho rằng giá trị đóng góp của AI tới kinh tế toàn cầu sẽ tiếp tục tăng với tốc độ cao hơn và toàn diện hơn trong thời gian tới. Khi AI ngày càng ảnh hưởng, tác động tới mọi mặt trong đời sống sinh hoạt, lao động sản xuất của con người thì tỷ lệ đóng góp của AI tới GDP toàn cầu, tới tăng trưởng và phát triển kinh tế của mỗi quốc gia sẽ ngày càng lớn. Nhiều tổ chức quốc tế nhận

định AI là công nghệ nền tảng quan trọng nhất dẫn dắt hoạt động chuyển đổi số trong các ngành, các lĩnh vực, các tổ chức, doanh nghiệp. Theo dự báo của Công ty kiểm toán hàng đầu thế giới PriceWaterhouse Coopers - PwC, vào năm 2030, AI sẽ đóng góp thêm 15,7 nghìn tỷ USD cho nền kinh tế toàn cầu. Như vậy trong vòng 9 năm, dự kiến đóng góp của AI vào tăng trưởng toàn cầu sẽ tăng gần 6

(*) Tiến sỹ, Vụ Kinh tế Quốc tế và hội nhập, Ban Kinh tế Trung ương

lần, và tỷ lệ đóng góp của AI trong tăng trưởng cũng ngày càng nhiều hơn.

Về cơ cấu kinh tế: các nghiên cứu cho rằng AI sẽ tác động mạnh hơn tới quá trình điều chỉnh cơ cấu kinh tế các quốc gia theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp và tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, đặc biệt là dịch vụ trong GDP.

Về mô hình tăng trưởng: AI thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng giảm tỷ lệ đóng góp của vốn, lao động, tài nguyên trong tăng trưởng và thúc đẩy tăng trưởng dựa trên lấy khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo làm động lực chủ yếu.

Về lĩnh vực kinh doanh:

AI được cho là sẽ tạo ra những ngành công nghiệp mới và việc làm mới. Theo McKinsey Global Institute, hiện tại khoảng 75% giá trị đóng góp của AI thuộc về bốn lĩnh vực: chăm sóc khách hàng, tiếp thị và bán hàng, công nghệ phần mềm và R&D. Tuy nhiên, các lĩnh vực đóng góp của AI sẽ ngày càng tăng, tác động trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là công nghiệp, ngân hàng, công nghệ cao và khoa học đời sống. Cụ thể, trong ngành ngân hàng, AI có thể mang lại giá trị tương đương từ 200 tỷ USD đến 340 tỷ USD hàng năm. Trong lĩnh vực bán lẻ và hàng tiêu dùng, AI đóng góp rất đáng kể ở mức 400 tỷ USD đến 660 tỷ USD mỗi năm.

Về loại hình nghề nghiệp:

AI làm mất đi hoặc suy giảm nhiều ngành nghề nhưng cũng

làm xuất hiện, thúc đẩy sự phát triển nhiều ngành nghề mới. Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) dự đoán xu hướng nghề nghiệp trong năm 2030 sẽ bao gồm các ngành như: Khoa học máy tính, marketing (tiếp thị), AI (trí tuệ nhân tạo), big data (dữ liệu lớn) và sản xuất nội dung. Đồng thời, 6 ngành nghề mà WEF dự đoán sẽ suy giảm đi trong 5 năm tới gồm: Giáo viên; chăm sóc khách hàng; bác sĩ, dược sĩ; kiểm toán, kế toán; bảo vệ, cảnh sát; chuyên gia.

Về năng suất lao động:

AI có khả năng thay đổi cấu trúc công việc, nâng cao năng suất lao động bằng cách tự động hóa một số công việc. AI có tiềm năng tự động hóa các hoạt động công việc chiếm 60% đến 70% thời gian của nhân viên hiện nay. Tốc độ chuyển đổi lực lượng lao động có thể sẽ tăng tốc do tiềm năng tự động hóa kỹ thuật ngày càng tăng. McKinsey Global Institute cho rằng, với tốc độ phát triển công nghệ AI như hiện nay, một nửa hoạt động công việc hiện nay có thể được tự động hóa trong khoảng thời gian từ năm 2030 đến năm 2060.

2. Việt Nam đã làm gì và đang ở đâu

2.1. Về chủ trương, chính sách

- Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị đã ban hành một số nghị quyết chuyên đề liên quan đến trí tuệ nhân tạo, trong đó nổi bật là Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Cụ thể, Nghị quyết 52 đề ra mục tiêu tổng quát là “Tận dụng có hiệu quả các cơ hội do cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem lại (trong đó có trí tuệ nhân tạo) để thúc đẩy quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với thực hiện các đột phá chiến lược và hiện đại hoá đất nước; phát triển mạnh mẽ kinh tế số; phát triển nhanh và bền vững dựa trên khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhân lực chất lượng cao.

Trong khi đó, Nghị quyết 29 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng xác định rõ mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và các thành tựu cuộc cách mạng 4.0 với việc coi chuyển đổi số là phương thức có tính đột phá để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Giai đoạn 2021- 2030, Nhà nước sẽ tập trung chỉ đạo thúc đẩy ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; thực hiện chuyển đổi số toàn diện, thực chất, hiệu quả, bền vững. Cũng tại Nghị quyết 29, lần đầu tiên, Việt Nam đã coi ngành công nghiệp công nghệ số trong đó ưu tiên phát triển trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, chuỗi khối, điện toán đám mây,

Internet vạn vật, thiết bị điện tử viễn thông, thiết kế và sản xuất chip bán dẫn là 1 trong 6 ngành công nghiệp nền tảng.

- Về phía Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã Ban hành Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/1/2021 về Chiến lược quốc gia nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030 với những nhiệm vụ, giải pháp cụ thể nhằm mục tiêu từng bước đưa Việt Nam trở thành một trung tâm đổi mới sáng tạo và AI nằm trong top 4 của khu vực ASEAN và trong top 50 của thế giới.

2.2. Những kết quả bước đầu

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã có những bước phát triển đáng ghi nhận trong áp dụng trí tuệ nhân tạo vào đời sống kinh tế - xã hội. Theo Báo cáo “Chỉ số sẵn sàng về AI của chính phủ” do tổ chức Oxford Insights thực hiện mới được công bố, ghi nhận chỉ số sẵn sàng cho AI của Việt Nam đã đạt mức 54,48/100, vượt qua mức trung bình toàn cầu là 47,72 (năm 2022 là 53,96 điểm và năm 2021 là 51,82 điểm). So với toàn cầu, Việt Nam đứng thứ 59/193 quốc gia/vùng lãnh thổ. Tại khu vực ASEAN, Việt Nam vượt qua Philippines để vươn lên vị trí thứ 5/10 của khu vực.

Về kết quả thực hiện các mục tiêu chiến lược kinh tế số, trong đó có đóng góp của kinh tế số liên quan đến trí tuệ nhân tạo: theo ước tính của Bộ Thông tin và Truyền thông, tỷ lệ đóng góp của kinh tế số trong GDP tăng từ 11,91% năm 2021 lên 14,26%



trong năm 2022 và 6 tháng đầu năm 2023 đã đạt gần 15%. Bên cạnh đó, các chuyên gia đánh giá, Việt Nam đã có những bước đi khá sớm trong năm bắt các xu hướng công nghệ mới như AI, ChatGPT. Nhiều doanh nghiệp đã đầu tư nguồn lực nghiên cứu, phát triển các giải pháp sản phẩm cụ thể cho AI như Viettel, FPT, VNPT, VinAI. Về xây dựng hạ tầng cho kinh tế số và trí tuệ nhân tạo, chính phủ Việt Nam cũng đã đầu tư vào hạ tầng kỹ thuật số, bao gồm: cải thiện mạng internet, phát triển các trung tâm dữ liệu và xây dựng mạng 5G. Bên cạnh đó, hạ tầng điện toán đám mây, nền tảng định danh và xác thực số đã và đang được thúc đẩy phát triển. Một số thiết chế như các trung tâm nghiên cứu, hỗ trợ đổi mới sáng tạo cũng đã được thành lập cả ở cấp độ quốc gia và địa phương.

3. Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam để tăng trưởng và phát triển kinh tế trong thời đại AI

3.1. Cơ hội

Kinh tế số, trong đó có trí tuệ nhân tạo được coi là cơ hội để Việt Nam có thể thoát bẫy thu nhập trung bình. Để đạt được Mục tiêu tổng quát đến năm 2030 nước ta trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, thì tăng trưởng GDP cả nước bình quân phải đạt khoảng 7%/năm giai đoạn 2021-2030; đến năm 2030 tỷ trọng kinh tế số đạt khoảng 30% GDP. Nếu chỉ dựa trên mô hình tăng trưởng kinh tế hiện nay, với công nghiệp chế biến chế tạo chiếm tỷ trọng lớn⁽¹⁾ thì mục tiêu trên sẽ rất khó hoàn thành⁽²⁾. Đối với cuộc CMCN 4.0 nói chung và trí tuệ nhân tạo nói riêng, Việt Nam dù là nước đi sau nhưng nếu nắm được cơ hội, có chiến lược đúng đắn, chương trình hành động cụ

(1) Năm 2022, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GDP với 24,7%.

(2) Đặc biệt trong bối cảnh GDP Việt Nam các năm 2021 (2,6%) và 2023 (5,05%) thấp hơn mức trung bình đặt ra

thể, kịp thời triển khai, thực thi quyết liệt, hiệu quả thì vẫn có cơ hội bắt kịp và tận dụng để tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu có giá trị cao hơn trong các lĩnh vực liên quan đến kinh tế số và trí tuệ nhân tạo.

3.2. Thách thức

- Về vốn đầu tư cho nghiên cứu và phát triển trí tuệ nhân tạo:

Nhận thức được ảnh hưởng lớn của AI tới tăng trưởng và phát triển kinh tế, nhiều quốc gia đã và đang đầu tư rất lớn cho AI, tạo thành cuộc đua toàn cầu về đầu tư trong lĩnh vực này. Goldman Sachs dự báo đầu tư vào AI sẽ đạt 200 tỷ USD trên toàn cầu vào năm 2025. Về lâu dài, đầu tư liên quan đến AI có thể đạt tới 2,5 đến 4% GDP ở Mỹ và 1,5 đến 2,5% GDP ở các quốc gia dẫn đầu về AI lớn khác. Về đầu tư từ ngân sách Nhà nước, Mỹ và Trung Quốc là 2 quốc gia đầu tư hàng đầu cho AI. Theo báo cáo của Đại học Stanford, chính phủ Hoa Kỳ đã đầu tư 3,3 tỷ USD chi riêng cho nghiên cứu AI năm 2022. Trong giai đoạn 2021-2027, Ủy ban Châu Âu có kế hoạch phân bổ 1 tỷ euro hàng năm cho R&D AI theo các chương trình Horizon Europe và Digital Europe. Theo Statista, năm 2022, đầu tư vào trí tuệ nhân tạo ở Ấn Độ đạt 3,24 tỷ đô la Mỹ, đưa Ấn Độ trở thành quốc gia đứng thứ sáu thế giới về đầu tư AI. Tại khu vực Đông Nam Á, tổng vốn đầu tư cho AI ở Singapore khoảng 1,87 tỷ đô la Mỹ vào năm 2022.

Trong khi đó, theo số liệu điều tra do Cục Thông tin Khoa

học và Công nghệ quốc gia thực hiện, tổng chi quốc gia cho R&D của Việt Nam năm 2021 là 36.066 tỷ đồng, bằng 0,42% GDP, trong đó ngân sách nhà nước là 11.137,9 tỷ (chiếm hơn 30%, tương đương khoảng 0.45 tỷ USD), nguồn ngoài ngân sách nhà nước chiếm gần 70% (1.02 tỷ USD). Đây là tổng chi quốc gia cho R&D và con số chi cho R&D trong AI chỉ chiếm một phần trong đó, điều đó cho thấy nguồn vốn chi cho R&D trong AI của Việt Nam còn rất thấp so với các nước trên thế giới.

- Về chất lượng nguồn nhân lực: Về mặt bằng chung của lao động, năm 2023, lực lượng lao động của Việt Nam đã qua đào tạo ước tính là 14,1 triệu người, chiếm 27,0%. Trong đó, lực lượng lao động trong lĩnh vực công nghệ thông tin trên tổng số lao động quốc gia của Việt Nam ước đạt 1,1% trong tổng số 51 triệu lao động (tương đương khoảng 560.000 lao động). Tỷ lệ này khá thấp so với các nước định hướng công nghệ như Hoa Kỳ, Hàn Quốc hay Ấn Độ⁽³⁾.

- Về hạ tầng: Mặc dù đã đạt nhiều kết quả tích cực nhưng hạ tầng số nói chung và hạ tầng cho trí tuệ nhân tạo ở Việt Nam còn có nhiều hạn chế như: hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin còn chậm về tốc độ, chưa đáp ứng được các yêu cầu phát triển Internet vạn vật, thành phố thông minh, phương tiện tự động, sản xuất thông minh; hệ thống hạ tầng cơ sở dữ liệu dùng chung quốc gia còn chậm được triển khai; cơ sở dữ liệu quy mô quốc gia tạo nền tảng cho kinh

tế số còn phân tán, thiếu, chưa được chuẩn hóa và đồng bộ...

- Về khuôn khổ pháp luật: hiện nay Việt Nam đã ban hành một số văn bản pháp lý quan trọng liên quan đến kinh tế số nói riêng và trí tuệ nhân tạo nói chung⁽⁴⁾. Tuy nhiên, nhiều ý kiến cho rằng, khuôn khổ pháp luật của Việt Nam về kinh tế số hiện vẫn thiên nhiều về quản lý nhà nước và còn thiếu tính thúc đẩy, hỗ trợ hoạt động kinh tế số. Bên cạnh đó, hiện Việt Nam chưa có Luật, Nghị định riêng quy định về trí tuệ nhân tạo và mặc dù đã được đề cập cụ thể trong Nghị quyết số 52-NQ/TW của Bộ Chính trị và Quyết định số/127/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ nhưng việc triển khai xây dựng khung thể chế pháp lý cho cơ chế quản lý thử nghiệm có kiểm soát (Sandbox) trong kinh tế số và trí tuệ nhân tạo hiện tại là rất chậm trễ.

4. Một số gợi ý giải pháp đối với Việt Nam

(1) Định vị rõ một số ngành, lĩnh vực, công đoạn Việt Nam tham gia trong chuỗi giá trị AI toàn cầu

(3) Tỷ lệ nhân lực công nghệ thông tin của Ấn Độ là 1,78% trên tổng số lao động quốc gia, của Hàn Quốc là 2,5% và của Mỹ là 4% (chưa kể lực lượng lao động của một số nước cao hơn nhiều so với Việt Nam). Theo nhiều chuyên gia, việc đào tạo AI hiện nay ở Việt Nam chỉ đáp ứng được khoảng 10% nhu cầu tuyển dụng, và chất lượng cũng chưa thực sự đáp ứng yêu cầu.

(4) Như Luật Công nghệ thông tin, Luật Giao dịch điện tử, Luật Viễn thông, Luật an ninh mạng ...

Bên cạnh những ngành, lĩnh vực mang tính định hướng đã được thể hiện trong Nghị quyết số 52-NQ/TW của Bộ Chính trị và Quyết định số/127 QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Việt Nam cần xác định rõ hơn nữa về: (i) Năng lực hiện tại và khả năng trong tương lai (2030) của Việt Nam về AI, (ii) Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của Việt Nam khi tham gia chuỗi giá trị AI toàn cầu, (iii) Qua đó xác định lựa chọn một số ngành, lĩnh vực, loại hình sản phẩm, dịch vụ liên quan đến AI mà Việt Nam có thể mạnh tham gia (giáo dục, y tế, chăm sóc khách hàng, tài chính – ngân hàng, giao thông, logistic, du lịch, games ...); và (iv) Xác định doanh nghiệp tại Việt Nam (bao gồm cả doanh

ng nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước) sẽ tham gia vào công đoạn nào trong chuỗi giá trị để phát triển các sản phẩm, dịch vụ đó.

Khi xác định được chúng ta đang ở đâu, năng lực ra sao, muốn đi đến đâu và bằng phương tiện nào thì việc phân bổ nguồn lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua AI sẽ hiệu quả hơn, đặc biệt với một quốc gia có nguồn lực cả về vốn, nhân lực, kỹ thuật còn rất hạn chế như Việt Nam.

(2) Thúc đẩy, tập trung nguồn lực thực hiện 3 đột phá chiến lược theo Nghị quyết Đại hội XIII gắn với phát triển AI

- Về thể chế:

+ Xem xét sớm đưa vào

chương trình xây dựng luật, pháp lệnh giai đoạn 2024-2026 để ban hành luật hoặc nghị quyết quy định về trí tuệ nhân tạo để thúc đẩy việc nghiên cứu, sử dụng nhằm tối đa lợi ích và kiểm soát rủi ro trong quá trình phát triển của trí tuệ nhân tạo.

+ Sớm ban hành các Nghị định quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) hoạt động liên quan đến công nghệ trí tuệ nhân tạo trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên⁽⁵⁾.

- Về nhân lực:

+ Rà soát tổng thể, thực hiện

(5) Nghị định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động công nghệ tài chính (Fintech) trong lĩnh vực ngân hàng chưa được ban hành.



đổi mới nội dung và chương trình giáo dục đào tạo của Việt Nam theo hướng tăng cường, phát triển năng lực về tư duy sáng tạo, tính toán, khoa học không nghệ cho học sinh các cấp và sinh viên đại học, tạo nền tảng nhân lực cho đào tạo chuyên sâu về AI.

+ Lựa chọn, xây dựng một số trường Đại học trở thành trung tâm đào tạo về trí tuệ nhân tạo, khuyến khích hình thức hợp tác công – tư, hợp tác giữa trường và doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả đào tạo.

+ Có cơ chế khuyến khích và ưu đãi hơn nữa các tổ chức, doanh nghiệp công nghệ tham gia trực tiếp vào quá trình đào tạo về trí tuệ nhân tạo; cơ chế ưu đãi, thu hút các trường đại học, cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín về trí tuệ nhân tạo mở cơ sở đào tạo tại Việt Nam hoặc hợp tác với các cơ sở giáo dục của Việt Nam đào

tạo về trí tuệ nhân tạo.

+ Có cơ chế ưu đãi đặc biệt, thu hút các nhà khoa học, doanh nhân người Việt ở nước ngoài về lĩnh vực trí tuệ nhân tạo đầu tư tại Việt Nam hoặc làm việc cho các doanh nghiệp AI tại Việt Nam.

- Cơ sở hạ tầng:

+ Tập trung nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng số, đặc biệt là hạ tầng đảm bảo viễn thông, cloud, IoT và AI. Sớm thành lập 01 trung tâm quốc gia về lưu trữ dữ liệu lớn và tính toán hiệu năng cao, hiện nay các trung tâm dữ liệu của Việt Nam vẫn còn đặt rời rạc và chưa có một trung tâm tính toán lớn.

+ Nhà nước đứng vai trò điều phối xây dựng hệ sinh thái về chia sẻ, quản lý, khai thác dữ liệu dùng chung, đặc biệt về cơ chế phối hợp trong hệ sinh thái này.

+ Thu hút đầu tư, thúc đẩy

hợp tác công-tư trong xây dựng hạ tầng số, hạ tầng phục vụ trí tuệ nhân tạo.

(3) Một số giải pháp khác

+ Nhà nước tập trung nguồn lực hỗ trợ vốn, kỹ thuật cho một số doanh nghiệp Việt Nam có tiềm năng phát triển sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo.

+ Phối hợp nghiên cứu AI trong lĩnh vực quốc phòng và kinh tế; nâng cao khả năng thương mại hóa một số kết quả nghiên cứu AI trong quốc phòng thành các sản phẩm dân dụng.

+ Phát huy hiệu quả hơn nữa vai trò của các thiết chế như các Viện, Trung tâm nghiên cứu công nghệ, trí tuệ nhân tạo của Việt Nam, học hỏi mô hình của các nước trong việc phát huy các đơn vị này nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong nước nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, nhất là công nghệ trí tuệ nhân tạo ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.
2. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
3. Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/1/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược quốc gia nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030.
4. Báo cáo Tiềm năng kinh tế của AI sáng tạo, McKinsey Global Institute, 6.2023.
5. Ngô Di Lâm, Canh Bạc AI: Chat GPT và tương lai loài người, NXB Trẻ 2023.
6. <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.CD>
7. <https://www.pwc.com/gx/en/issues/data-and-analytics/artificial-intelligence.html>
8. <https://www.weforum.org/agenda/2016/09/what-artificial-intelligence-will-look-like-in-2030/>
9. <https://www.goldmansachs.com/intelligence/pages/ai-investment-forecast-to-approach-200-billion-globally-by-2025.html>
10. <https://www.statista.com>
11. <https://vneconomy.vn/cuoc-dua-tri-tue-nhan-tao-nhung-quoc-gia-dang-phat-trien-cong-cu-ai-nhieu-nhat.htm>
12. <https://vneconomy.vn/xay-dung-nhung-tru-cot-thuc-day-ung-dung-ai.htm>



KINH NGHIỆM CỦA HÀN QUỐC TRONG QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ TƯ NHÂN

● PHAN THỊ ANH THU^(*)

Trong quá trình phát triển đất nước Hàn Quốc, các tập đoàn kinh tế tư nhân (Chaebol) đã và đang nắm giữ vai trò trụ cột dù ở giai đoạn hình thành và vượt qua khủng hoảng hay phát triển thành thương hiệu toàn cầu. Xuất phát từ thực tế này, bài viết tập trung phân tích các đặc trưng về nguồn gốc, cơ cấu sở hữu, điều kiện ra đời của Chaebol; trên cơ sở đó tác giả đi sâu luận giải những kinh nghiệm trong quản lý và phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân của Hàn Quốc. Nghiên cứu này còn liên hệ thực tiễn với các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam đang tham gia vào chuỗi sản xuất và cung ứng giá trị toàn cầu, qua đó, xác định những giải pháp hữu ích cho đất nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

1. Đặc trưng của các tập đoàn kinh tế tư nhân Hàn Quốc

“Chaebol” vốn có nguồn gốc từ chữ Hoa, trong đó “Chae”

(sở hữu) và “Mumbol” (gia đình quyền quý). Với ý nghĩa ấy theo tiếng Hàn, “Chaebol” được hiểu rộng ra là “kinh doanh gia

đình” hay “sở hữu gia tộc”. Từ này còn được sử dụng phổ biến với ý nghĩa “tập đoàn” trong các văn bản giao dịch quốc tế. Vậy,

(*) Tiến sỹ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Chaebol là những tập đoàn (tổ hợp) công nghiệp có quy mô lớn thuộc sở hữu của gia đình hoặc các nhóm gia đình ở Hàn Quốc. Những tập đoàn này duy trì mối quan hệ mật thiết với chính phủ vì sự thành công của kinh tế Hàn Quốc phụ thuộc không nhỏ vào mức độ ổn định và phát triển của các Chaebol. Sự góp mặt của hàng loạt tập đoàn kinh tế tư nhân danh tiếng (Samsung, Hyundai, Daewoo, LG, SK) với vô số chi nhánh trải dài khắp các châu lục đã làm nên điều thần kỳ cho kinh tế Hàn Quốc đồng thời tạo ra ảnh hưởng đối với nền kinh tế toàn cầu.

Về nguồn gốc, Chaebol là một biến thể đặc thù của mô hình “TNC” (Transnational Corporation) - Tập đoàn xuyên quốc gia ở phương Tây. Đồng thời, Chaebol còn được coi như hình thức kinh tế được sắp xếp theo hệ thống Zaibatsu phát triển tại Nhật Bản trong thời đại Minh Trị ở phương Đông. Về bản chất, Chaebol là các doanh nghiệp gia đình hoạt động theo mô hình phong kiến dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Về pháp lý, hoạt động sản xuất kinh doanh của Chaebol được tiến hành nhờ vào nguồn lực tập trung và chiến lược thống nhất của các công ty thành viên. Mô hình tập đoàn kinh tế (Chaebol) lấy một cơ sở hoạt động sản xuất trong một ngành công nghiệp nhất định làm trung tâm, vây quanh nó là các “*công ty vệ tinh*” hoạt động ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Thực chất, Chaebol hiện thân của một dạng “*câu lạc bộ tài chính*” có khả năng tập hợp

nhiều công ty Hàn Quốc kinh doanh trên nhiều lĩnh vực kinh tế. Vì lẽ đó, mỗi Chaebol sở hữu từ 40 đến 50 công ty thành viên có quan hệ về các mặt tài chính, chiến lược kinh doanh, điều phối hoạt động. Chúng phản ánh các khối liên kết huyết tộc trong đó những thành viên của một gia đình đóng vai trò trụ cột. Ở Hàn Quốc, các tập đoàn kinh doanh lớn được xây dựng trên nền tảng “Chủ nghĩa gia đình” của Khổng Giáo, coi gia đình chứ không phải cá nhân là hạt nhân của xã hội nên những biểu hiện trung thành và toàn tâm toàn ý với gia đình đã trở thành khẩu hiệu hành động của dân tộc Hàn Quốc. Các tập đoàn kinh doanh lớn đều do họ hàng người sáng lập và hậu duệ của họ chi phối căn cứ theo trật tự và thứ bậc của mỗi người trong gia đình. Chính vì thế, việc quản lý Chaebol luôn thể hiện tính độc đoán và chuyên quyền hơn so với các Zaibatsu (Nhật Bản). Ưu điểm lớn nhất của mô hình kinh doanh gia tộc thể hiện ở tính tự quyết và mức độ xã hội hóa cao. Chaebol tự tạo ra khả năng phản ứng linh hoạt và chủ động trước những vấn đề cấp thiết, có ý nghĩa sống còn trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, các Chaebol vẫn luôn thể hiện tính gia trưởng và độc đoán của người cầm quyền.

Hệ quả của hình thức kinh doanh gia đình trị là quan hệ đẳng cấp mang tính chất “thể tập”. Mối quan hệ đẳng cấp của Chaebol được phản ánh rõ ở điểm tất cả quyết sách đều do cấp cao nhất chỉ định và chịu

trách nhiệm. Các Chaebol chịu sự chi phối khắt khe của quan hệ thứ bậc, do đó, chủ tịch tập đoàn luôn giữ vai trò điều phối (điều hành và chi phối) tất cả các thành viên còn lại trong gia đình. Người lãnh đạo tối cao có quyền giải quyết và phủ quyết mọi vấn đề được đưa ra. Vì lẽ đó, Chaebol luôn bị bao trùm bởi cái bóng của “chủ nghĩa tư bản mệnh lệnh”. Tính chất “thể tập” của Chaebol được phản ánh rõ ở việc quyền kiểm soát Chaebol được chuyển từ đời này sang đời khác theo hình thức cha truyền con nối. Hiện nay, có tới 65% Chaebol vẫn chịu sự kiểm soát của gia đình người sáng lập, do đó, hầu hết các vị trí lãnh đạo chủ chốt đều do các thành viên trong gia đình nắm giữ. Trong tập đoàn, mối quan hệ giữa người quản lý và người làm công không phải quan hệ giai cấp mà là quan hệ cha con, anh em, trong đó các thành viên phải tuân theo luân lý “*hiến dâng toàn bộ cuộc đời cho chủ*” theo tư tưởng Khổng Giáo⁽¹⁾.

Chaebol được tổ chức theo chiều dọc bởi Hàn Quốc có khuynh hướng tổ chức và quản lý doanh nghiệp dựa trên các nguyên tắc điều hành hệ thống gia đình hoặc dòng họ theo kiểu thị tộc⁽²⁾. Đây chính là đặc thù cơ bản trong sự đối sánh với cách thức tổ chức bộ máy theo

(1) Hoa Hữu Lân (2002), Hàn Quốc – Câu chuyện kinh tế về một con rồng, Nxb Thống kê, Hà Nội, tr. 268.

(2) Byung – Naksong (2002), Kinh tế Hàn Quốc đang trỗi dậy, Phạm Quý Long dịch, Nxb Thống kê, Hà Nội, tr. 289.



chiều ngang của các Zaibatsu (Nhật Bản). Các tập đoàn kinh doanh của Hàn Quốc được ví như một loại hình tổ chức trực tiếp, theo đó chúng luôn duy trì chức năng kiểm soát cao nhất ở mức độ toàn tập đoàn để gắn kết các công ty thành viên. Hầu như tập đoàn kinh doanh nào cũng có các doanh nghiệp cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu. Chúng hoạt động như những vệ tinh xung quanh các nhà máy quy mô lớn. Chaebol của Hàn Quốc mang hình thức của một “công ty mẹ” có nhiều “công ty con” để đáp ứng yêu cầu về vật tư và dịch vụ, trong khi các tập đoàn lớn của Nhật Bản đều phải sử dụng nguồn nguyên liệu do các nhà thầu bên ngoài cung cấp. Mối xích liên kết lớn nhất giữa các doanh nghiệp này là lợi ích kinh tế, sự ràng buộc bởi niềm tin và lòng trung thành sâu sắc. Như vậy, về hình thức, Chaebol được xem như khối liên kết hữu cơ giữa các doanh nghiệp trong một tổ hợp đoàn kết và thống nhất.

Chaebol hoạt động kinh doanh theo kiểu đa ngành với

mức độ đa dạng hóa rất cao, do vậy, số lượng công ty chi nhánh trong mỗi tập đoàn cũng rất lớn. Trung bình, mỗi tập đoàn có khoảng 29 công ty thành viên. Tổng số công ty của 10 Chaebol lớn nhất là gần 300. Chỉ tính riêng bốn Chaebol lớn nhất (Hyundai, Samsung, LG và Daewoo) đã có tới 166 công ty, trung bình mỗi Chaebol có 41 công ty⁽³⁾. Các Chaebol của Hàn Quốc tham gia kinh doanh ở nhiều lĩnh vực. Ba tập đoàn lớn nhất là Samsung, LG và Daewoo hiện hoạt động trong 56-57 ngành công nghiệp khác nhau. Như vậy, hầu hết các Chaebol đều tiến hành kinh doanh trên 20 ngành, trung bình mỗi Chaebol hoạt động trong 35 ngành công nghiệp. Chỉ số đa dạng hóa của các tập đoàn kinh tế Hàn Quốc dao động trong khoảng từ 0.5 đến 0.94 (tối đa là 1)⁽⁴⁾.

Về mặt lịch sử, một vài tập đoàn ở Hàn Quốc được hình thành vào cuối thập niên 1940, đầu thập niên 1950. Họ có mối quan hệ khá gần gũi với chính quyền của tổng thống Syn Man Rhee thuộc nền Cộng hòa thứ

nhất (1953-1960). Hệ quả là, khi quân đội tiếp quản chính quyền (1961) với tuyên bố triệt tiêu bất công xã hội dưới thời Syn Man Rhee, các Chaebol ở Hàn Quốc đã đứng trước nguy cơ suy vong do đội ngũ lãnh đạo bị buộc tội và kết án tham nhũng. Vào đúng thời điểm đó, Chính phủ đang tập trung thực hiện tham vọng hiện đại hóa kinh tế đất nước. Để hoàn thành mục tiêu trên, chính quyền Hàn Quốc nhất thiết phải giao kết với các Chaebol và xem chúng như trụ cột trong nỗ lực tăng trưởng kinh tế. Với sự tập trung cao độ và tính thống nhất tuyệt đối trong điều hành - tổ chức tập đoàn, Chaebol đã không ngừng lớn mạnh và đóng vai trò “bệ phóng” cho sự phát triển kinh tế Hàn Quốc.

2. Kinh nghiệm của Hàn Quốc trong quản lý và phát triển tập đoàn

2.1. Kinh nghiệm tái cơ cấu tập đoàn vượt qua khủng hoảng

Thời kỳ khủng hoảng kinh tế châu Á vào thế kỷ XX với sự đổ bể của mô hình Chaebol là nốt trầm trong quá trình phát triển kinh tế của Hàn Quốc. Cuộc khủng hoảng làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế đất nước chững lại gần 15 năm, từ đó kéo theo vô số tác động tiêu cực: đồng nội tệ giảm, lạm phát tăng, công nghiệp ngưng trệ, xuất khẩu đình đốn, các tập đoàn

(3) Hoa Hữu Lân (2002), Hàn Quốc – Câu chuyện kinh tế về một con rồng, Nxb Thống kê, Hà Nội, tr. 99

(4) Hoa Hữu Lân (2002), Hàn Quốc – Câu chuyện kinh tế về một con rồng, Nxb Thống kê, Hà Nội, tr. 100

kinh tế và ngân hàng thương mại phá sản. Dù để lại nhiều hậu quả nặng nề nhưng biến cố này vẫn được xem là cơ hội để các tập đoàn kinh tế Hàn Quốc tự thanh lọc và đẩy mạnh cải cách.

Để vượt qua khủng hoảng, tháng 01/1998, năm nguyên tắc cải cách doanh nghiệp tư nhân đã được Chính phủ đề xuất bao gồm: (1) nâng cao tính minh bạch trong quản lý công ty; (2) xóa bỏ các bảo đảm nợ chéo; (3) cải thiện cơ cấu tài chính; (4) cải thiện quản trị công ty; (5) tập trung vào các hoạt động kinh doanh chủ lực⁽⁵⁾. Những nguyên tắc cơ bản nói trên tạo ra “tác động kép” đối với doanh nghiệp - vừa khống chế quyền lực của các ông chủ tập đoàn lại vừa tinh giản bộ máy tổ chức quản lý. Một loạt biện pháp cải tổ doanh nghiệp cũng đã được Chính phủ đề xướng theo nguyện vọng “đổi mới”: Các Chaebol hàng đầu phải tái cơ cấu; Chaebol phải bán bớt tài sản và chỉ kinh doanh các lĩnh vực sở trường; Chaebol phải hạn chế tính tập quyền, tăng cường tính phân quyền. Kết quả đầu tiên từ cuộc cải cách này là năm Chaebol đầu đàn (Hyundai, Samsung, LG, Daewoo và SK) đã đạt được thỏa thuận trong việc cắt giảm nợ cho các công ty chi nhánh⁽⁶⁾. Năm 1999, các tập đoàn kinh tế tư nhân hàng đầu đã ký kết với ngân hàng về nội dung cải cách của doanh nghiệp để giảm các “doanh nghiệp con” từ con số 172 (1998) xuống còn 136 (2000)⁽⁷⁾. Bên cạnh đó, bản thân các Chaebol cũng tích cực đưa ra các chương trình tự cải tổ với nhiều giải pháp, chẳng hạn như

thu hẹp phạm vi sản xuất kinh doanh; hóa giá tài sản và các cơ sở hoạt động kém hiệu quả; cắt giảm nhân công; tăng cường tự chủ và công khai quản trị.

Để hoàn thiện việc cải cách khu vực doanh nghiệp, Chính phủ Hàn Quốc thực hiện chiến dịch lành mạnh hóa nội bộ tập đoàn với trọng tâm cải tổ ban lãnh đạo. Mục tiêu của cuộc cải cách nhằm tách dần quyền quản lý ra khỏi quyền sở hữu⁽⁸⁾. Theo đó, Chaebol thực hiện nới rộng và chia sẻ quyền quản lý, điều hành doanh nghiệp cho những thành viên không cùng dòng tộc. Quyền lợi của đa số cổ đông được nâng cao nhằm rà soát và khống chế tình trạng “gia đình trị” bên trong tập đoàn. Mục tiêu quan trọng này từ sớm đã được chính phủ Hàn Quốc lồng ghép vào các nội dung cải cách quản trị tập đoàn (1999) bao gồm kiểm soát tư bản công nghiệp, hạn chế đầu tư quay vòng giữa các chi nhánh của Chaebol và ngăn cấm chuyển giao quyền quản lý, quyền sở hữu trong nội bộ gia đình.

Nhằm thúc đẩy quá trình hồi sinh của các Chaebol, Quỹ tái cơ cấu doanh nghiệp 1,6 nghìn tỷ won đã được chính phủ Hàn Quốc thành lập kết hợp với sáng kiến “hoán đổi kinh doanh” nhằm giúp các tập đoàn kinh tế tư nhân tái cấu trúc và sắp xếp lại hàng loạt lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Hưởng ứng chủ trương này, tập đoàn LG đã linh hoạt chuyển mảng kinh doanh chất bán dẫn của mình cho Hyundai, qua đó, kiểm soát sự đầu tư cục bộ và dàn trải quá mức đối với

các ngành công nghiệp đòi hỏi nguồn vốn lớn.

Cuộc cải cách các Chaebol đã diễn ra đồng bộ và triệt để trên nhiều phương diện: Chấn chỉnh mô hình, cải tổ bộ máy, đổi mới nhân sự. Các giải pháp quyết liệt, kịp thời của chính phủ đã được thực thi nhằm giúp Chaebol chuyên môn hóa về kinh doanh, thiết chế hóa về quản lý. Thành công ban đầu của cuộc cải cách do chính phủ định hướng đánh dấu vai trò mới của Chaebol trong việc tiên phong đổi mới tập đoàn, từ đó đặt nền móng cho kế hoạch cải tổ các cơ sở quốc doanh, các xí nghiệp vừa và nhỏ còn lại trong nền kinh tế.

2.2. Kinh nghiệm quản lý và phát triển các tập đoàn tư nhân toàn cầu

2.2.1. Kinh nghiệm quản lý theo đạo đức

Từ đầu thế kỷ XX, việc quản lý các tập đoàn kinh tế tư nhân như Chaebol chủ yếu tập

(5) Chu Đức Dũng, Bùi Trường Giang (2002), “Hàn Quốc vượt qua khủng hoảng và cải cách kinh tế”, Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới, số 4 (78), tr. 43.

(6) Ngô Xuân Bình, Phạm Quý Long (2002), Hàn Quốc trên đường phát triển, Nxb Thống kê, Hà Nội, tr. 50.

(7) Keun Lee (chủ biên) (2021), Bắt kịp kinh tế và nhảy vọt công nghệ - Con đường phát triển và ổn định kinh tế vĩ mô ở Hàn Quốc, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, tr. 185

(8) Ngô Thị Trinh (2001), “Cải cách các tập đoàn doanh nghiệp và hệ thống tài chính – ngân hàng ở Hàn Quốc”, Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới, số 6 (74), tr. 63.



trung vào vấn đề quản trị nhân sự, quản trị bộ máy. Từ sau di chấn của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á đến thế kỷ XXI thì nguyên tắc “quản lý theo đạo đức” mới được đặt ra để làm quy chuẩn cho sự phát triển bền vững các tập đoàn. Giá trị của các yếu tố đạo đức, công bằng trong vận hành doanh nghiệp, minh bạch trong cạnh tranh quốc tế một khi được xác lập sẽ buộc các tập đoàn tư nhân của Hàn Quốc phải có ý thức tự lực cánh sinh, từ đó khai tử lối tư duy dựa dẫm, ỷ lại vào chính quyền. Ở Hàn Quốc, quan hệ giữa chính phủ và các Chaebol rất chặt chẽ. Trong thời kỳ đầu phát triển, chính phủ đã dành phần lớn viện trợ và các khoản vay tài chính để hỗ trợ thành lập Chaebol. Bên cạnh đó, Chaebol còn được trợ giúp từ ba kênh: tài chính xuất khẩu, cho vay ưu đãi và bảo lãnh cho vay. Đến đầu những năm 80 của thế kỷ XX, tất cả các ngân hàng thương mại đều thuộc sở hữu của nhà nước, do vậy, không khó để chính phủ ngầm bảo hiểm cho các dự án vay nợ của Chaebol.

Vô số những khoản vay dựa trên tình thân hữu giữa chính quyền với doanh nghiệp đã đẩy các Chaebol vào tình cảnh nợ nần do vay vốn quá mức và mở rộng sản xuất quá độ. Với vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, Chaebol luôn duy trì tâm lý dựa dẫm và phụ thuộc vào nhiều phía: Chaebol ỷ lại chính quyền như “người cho vay cuối cùng”, ỷ lại công ty mẹ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả kinh doanh thua lỗ⁽⁹⁾. Rút cuộc, suốt một thời gian dài, hàng loạt Chaebol đã làm ăn đình đốn, phi pháp, bất chấp rủi ro cao và nguy cơ vỡ nợ lớn. Không ít kế hoạch kinh doanh mạo hiểm được Chaebol thực hiện để thỏa mãn tham vọng cá nhân hơn là đáp ứng nhu cầu thị trường. Cách quản lý tập đoàn quan liêu, duy ý chí vừa dìm chết Chaebol vừa tạo ra một thể hệ lãnh đạo yếu kém, suy thoái đạo đức. Thái độ trông chờ, chủ quan của Chaebol còn làm hoại tử nền kinh tế bởi nạn tham nhũng, cửa quyền và đút lót giữa quan chức chính phủ với các ông chủ doanh nghiệp. Bất công xã hội và tụt hậu kinh tế là những

hệ quả đã được cảnh báo.

Sự thiếu vắng một cơ chế quản lý chuyên nghiệp, tự chủ và minh bạch đã khiến Chaebol rơi vào trạng thái suy nhược và yếm thế. Khi cuộc khủng hoảng châu Á năm 1997 ập đến, một nửa trong số 30 Chaebol hàng đầu (Sammi, Jinro, Hanbo...) đã đồng loạt phá sản hoặc sáp nhập với các Chaebol khác. Bước ra từ cuộc khủng hoảng, bài học về sự tồn tại độc lập và kinh doanh minh bạch đã được chính quyền cùng doanh nghiệp nhìn nhận, đánh giá nghiêm túc. Hàn Quốc, ngay sau đó, đã đưa ra đạo luật quản lý đầu tư tập đoàn nhằm xóa bỏ tận gốc sự dan díu và thao túng giữa chính quyền với doanh nghiệp. Các quyết sách về cải cách tài chính, cải cách lao động, cải cách ngân hàng mà chính phủ Hàn Quốc thực hiện ngay trong “tâm bão” khủng hoảng đã buộc các Chaebol phải trải qua quá trình tự thanh lọc đầy khắc nghiệt để tái sinh. Thực tế, sẽ không có sự tăng trưởng bền vững nếu doanh nghiệp chỉ theo đuổi lợi nhuận ngắn hạn và sửa chữa chắp vá, cục bộ những sai lầm. Hiện nay, các Chaebol đều quan tâm thiết lập các giá trị đúng đắn cho nhân viên trong công việc (công bằng, tận tụy, trách nhiệm); từ đó, định hình những nguyên tắc cốt lõi trong kinh doanh (tự chủ hóa, đồng bộ hóa, minh bạch hóa). Trường hợp tập đoàn Hyundai còn

(9) Hoàng Thị Thanh Nhàn (2003), Điều chỉnh cơ cấu kinh tế ở Hàn Quốc – Malaysia – Thái Lan, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 91.

đặt mục tiêu phát triển thành Chaebol toàn cầu hạng nhất vào thế kỷ XXI trong xã hội kinh tế quốc tế thông qua quản lý đạo đức. Đây không chỉ là triết lý kinh doanh mà còn là văn hóa doanh nghiệp phù hợp với nguyên tắc chống tham nhũng của chuỗi thương mại toàn cầu.

2.2.2. Kinh nghiệm xây dựng và phát triển thương hiệu quốc tế

Trong thời kỳ toàn cầu hóa, việc định vị thương hiệu của các Chaebol có ý nghĩa bước đệm, góp phần giới thiệu và quảng bá hình ảnh quốc gia với thế giới. Ý thức rõ điều này, chính phủ Hàn Quốc đã và đang định hướng, hỗ trợ các tập đoàn nội địa hóa thị trường nước ngoài gồm hai bước: xuất khẩu hàng hóa và xuất khẩu tư bản. Trong hai bước này, xuất khẩu tư bản được thực hiện bởi các tập đoàn lớn như Samsung, Hyundai, Daewoo, SK vẫn được đánh giá cao hơn để đưa chuỗi sản xuất ra bên ngoài. Chính phủ khuyến khích các Chaebol chủ động lấn sân sang lĩnh vực đầu tư nước ngoài với những sản phẩm có tính chiến lược như công nghiệp luyện thép và sản xuất xe hơi. Hai ngành công nghiệp chủ đạo này giúp thúc đẩy lượng đầu tư của Hàn Quốc vào Trung Quốc, vượt qua cả Nhật Bản từ năm 2004. Thành quả này có công đầu của các tổ hợp kinh doanh lớn khi hầu hết chúng đều lần lượt tìm được chỗ đứng xứng đáng trên thị trường thế giới nhờ giải pháp “quốc tế hóa sản xuất”.

Các tập đoàn kinh tế tư nhân Hàn Quốc hoạt động trong những lĩnh vực thâm dụng vốn

lớn với năng lực chuyên môn hóa cao bắt đầu quá trình quốc tế hóa từ đầu thập niên 90 của thế kỷ XX. Chaebol xây dựng cơ sở sản xuất ở nước ngoài (Việt Nam, Trung Quốc, Malaysia, Mexico v.v) để giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh về giá và đảm bảo tỷ suất lợi nhuận. Mở rộng sản xuất ở nước ngoài xác lập nên “mô hình nhảy vọt” của tập đoàn Samsung với việc xây dựng dây chuyền lắp ráp điện thoại di động quy mô lớn nhất tại Bắc Ninh – thủ phủ của Chaebol này ở Việt Nam. Samsung đã rất sáng tạo khi thành lập Trung tâm Công nghệ Sản xuất Toàn cầu (Global Manufacturing Technology Center) và điều động các kỹ thuật viên cốt cán của mình đến mọi công xưởng trên thế giới để đảm bảo hiện đại hóa công nghệ ngay cả khi họ lắp ráp hoặc gia công sản phẩm ở các nước đang phát triển. Với cách làm này, việc sản xuất các thiết bị điện tử của Samsung đã hình thành một chu trình bền vững của hệ thống chuỗi giá trị toàn cầu tại địa phương giúp tiết kiệm chi phí, gia tăng lợi nhuận và vốn đầu tư cho chu kỳ sản xuất tiếp theo. Thành công này góp phần vào kết quả đưa Samsung lọt top 5 thương hiệu toàn cầu tốt nhất năm 2023 (sau Apple, Microsoft, Amazon và Google) với giá trị 91,4 tỷ USD⁽¹⁰⁾ – điều mà các tập đoàn trên thế giới phải mất hơn ba thập niên mới đạt được. Các mặt hàng điện tử của Samsung luôn góp mặt trong 10 sản phẩm tốt nhất thế giới làm gia tăng giá trị nhãn hiệu cho tập đoàn. Sự

xâm nhập mạnh mẽ và sâu rộng vào thị trường quốc tế đã giúp tập đoàn kinh tế tư nhân từng bước biến Hàn Quốc trở thành “quốc gia toàn cầu”.

2.2.3. Kinh nghiệm nghiên cứu - phát triển và đổi mới sáng tạo

Các tập đoàn kinh tế tư nhân Hàn Quốc, đặc biệt Samsung và LG luôn tiên phong đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D, Research and Development) để dẫn dắt thị trường bằng các dòng sản phẩm mới sử dụng công nghệ mới. Tập đoàn Samsung đi đầu trong lĩnh vực điện tử (tham gia năm 1969) nhưng lại luôn xác định một chiến lược cụ thể về R&D. Bí quyết thành công của Chaebol này nằm ở lộ trình đầu tư bài bản cho R&D với tinh thần đổi mới sáng tạo để luôn làm chủ các ngành công nghiệp mới suốt hơn 8 thập niên. Từ ngành công nghiệp dệt may, Samsung bước vào lĩnh vực điện tử tiêu dùng, kế đến là chất bán dẫn và viễn thông rồi màn hình phẳng⁽¹¹⁾. Để rút ngắn khoảng cách về trình độ công nghệ với các nước tiên tiến, Samsung đã thực hiện các giải pháp thực tế sau: (1) Tăng

(10) Most Valuable Brands Worldwide 2023, <https://www.statista.com/statistics/264826/most-valuable-brands-worldwide-in-2009>, accessed on May, 9th 2024.

(11) Lee, Keun and J. Mathew (2012), Firms in Korea and Taiwan: Upgrading in the same industry and entries into new industries, in J. Cantwell and E. Amann (eds.), The Innovative Firms in the Emerging Market Economics, Oxford: Oxford University Press, pp. 223-248.



cường học hỏi, nhập khẩu công nghệ nước ngoài và khởi động R&D để phát triển năng lực công nghệ tự thân và giành thị phần trong các ngành công nghệ đòi hỏi nhiều kỹ năng; (2) Tự thành lập các trung tâm R&D để sản xuất các sản phẩm thâm dụng tri thức trong ngành công nghiệp điện tử, ô tô và cơ khí chế tạo, tiếp đó tích lũy khả năng cải tiến quy trình và bắt đầu đổi mới sáng tạo sản phẩm⁽¹²⁾; (3) Mở rộng các viện R&D ra các chi nhánh nước ngoài để tận dụng hiệu quả nguồn vật lực và nhân lực dồi dào mới. Nhờ vậy, Samsung sở hữu hơn 13.000 bằng sáng chế tiêu chuẩn cơ bản (2021)⁽¹³⁾ vượt trên cả Apple, Microsoft và Intel; riêng với Samsung Electronics thuộc top 10 thương hiệu đổi mới hàng đầu hiện nay. Nhờ nhất quán và xuyên suốt đầu tư mạnh mẽ cho R&D, Samsung đã lột xác từ một tập đoàn vô danh trở thành “vua công nghệ” chỉ trong vòng một thập niên.

Kiên định thâm nhập và chiếm lĩnh ngành công nghiệp ô tô, từ đầu thế kỷ XXI Hyundai

đã đầu tư 80 tỷ USD cho R&D và đổi mới sáng tạo để bắt kịp xu hướng của ngành công nghiệp ô tô toàn cầu hướng tới tương lai xanh và thông minh. Tập đoàn ô tô Hyundai hiện sở hữu các thương hiệu Hyundai, Kia và Genesis đứng thứ sáu trong bảng xếp hạng doanh số bán xe điện toàn cầu của SNE Research trong năm 2022. Với tham vọng giành vị trí top 3 trong sản xuất xe điện vào năm 2030, Hyundai xây dựng kế hoạch chiến lược chi 2,6 tỉ USD/năm để R&D⁽¹⁴⁾ các mẫu ô tô điện mới bao gồm việc phát triển công nghệ pin tiên tiến và các phương tiện có khả năng nâng cấp thông qua phần mềm nhằm tạo ra những sản phẩm linh hoạt, đáp ứng nhu cầu của người dùng trong tương lai. Trung tâm thiết kế cũng là một phần trong hệ thống R&D của Hyundai ở tỉnh Gyeonggi đã thể hiện cam kết của hãng về tinh thần đổi mới sáng tạo và đảm bảo tính cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Đầu tư cho R&D tạo động lực để tập đoàn kinh tế tư nhân Hàn Quốc đánh

giá tiềm năng, khai thác lợi thế và tìm kiếm cơ hội thành công ở các lĩnh vực kinh doanh trọng điểm.

Cùng với nỗ lực của các tập đoàn kinh tế tư nhân, chính phủ Hàn Quốc còn tích cực yểm trợ cho định hướng R&D và khuyến khích đổi mới sáng tạo với việc ban hành cơ sở pháp lý làm công cụ bảo vệ sở hữu trí tuệ gồm: Luật sáng chế, Luật giải pháp hữu ích, Luật nhãn hiệu, Luật thúc đẩy khoa học và công nghệ, Luật thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn v.v. Chính phủ đã mở đường cho sự phát triển công nghệ trong nước bằng việc thành lập Viện Khoa học tiên tiến Hàn Quốc, về sau đổi thành Viện Khoa học và Công nghệ tiên tiến Hàn Quốc (Korea Advanced Institute of Science and Technology – KAIST). Đối với các viện nghiên cứu tư nhân, Hàn Quốc còn quan tâm thực hiện miễn nghĩa vụ quân sự cho các nghiên cứu viên và miễn thuế cho các thiết bị nghiên cứu. Một sáng kiến hữu ích khác của Hàn Quốc cần được học hỏi đó là mô hình “liên minh công – tư” về R&D, trong đó chính phủ

(12) OECD (1996), Reviews of National Science and Technology Policy: Republic of Korea, Paris: OECD.

(13) The World's Most Innovative Tech Companies 2021, <https://vietnamese.korea.net/NewsFocus/Business/view?articleId=197951>, accessed on May, 9th 2024.

(15) <https://forbes.vn/hyundai-motor-group-dau-tu-them-182-ti-usd-cho-xe-dien-den-2030>, truy cập ngày 09/6/2024.

làm cầu nối cho các nhóm R&D của tập đoàn kinh tế tư nhân Samsung và LG được hợp tác với những giáo sư đầu ngành của các trường đại học và các nhà nghiên cứu khu vực công như Viện Công nghệ Công nghiệp Hàn Quốc, Viện Nghiên cứu Điện tử Viễn thông. Những giải pháp “đi tắt đón đầu” của chính phủ và các tập đoàn kinh tế tư nhân đã giúp một quốc gia đi sau về công nghệ như Hàn Quốc bứt phá vượt lên ngoạn mục trở thành hình mẫu tiêu biểu về R&D của thế giới.

2.2.4. Kinh nghiệm xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp công nghệ

Hệ sinh thái khởi nghiệp công nghệ tích hợp mạng lưới các yếu tố hỗ trợ cho sự phát triển của các công ty khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ như nguồn vốn, cơ sở hạ tầng, mạng lưới cố vấn, cộng đồng khởi nghiệp và các chính sách hỗ trợ đi kèm. Dù Hàn Quốc chưa trải qua làn sóng khởi nghiệp thứ ba và cũng chưa hình thành văn hóa khởi nghiệp nhưng hiệu quả thúc đẩy hoạt động này lại cao hơn các nước Đông Bắc Á, kể cả Nhật Bản. Kết quả này có được nhờ vào: (1) Hệ thống cơ sở hạ tầng và nguồn lực phát triển mạnh, thu hút nhiều đối tác nước ngoài; (2) Tinh thần khởi nghiệp cao và nguồn nhân lực đa dạng; (3) Hệ sinh thái khởi nghiệp phát triển sôi động với số lượng lẫn chất lượng startup tốt, tiềm năng tăng trưởng nhanh. Quan trọng nhất, chính phủ xác định các tập đoàn kinh tế tư nhân đóng vai trò trụ cột trong xây dựng hệ

sinh thái khởi nghiệp công nghệ bởi khả năng hỗ trợ nguồn vốn, hạ tầng công nghệ và sở hữu các chuyên gia cố vấn hàng đầu. Theo định hướng này, từ năm 2012, Chaebol Samsung mở rộng chương trình ươm mầm doanh nghiệp “C-Lab” để hỗ trợ 300 – 500 dự án khởi nghiệp bên ngoài cùng với 200 dự án thuộc công ty (giai đoạn 2012-2017) để khuyến khích tinh thần khởi nghiệp⁽¹⁵⁾. Cùng với chính phủ, Samsung chủ động lập kế hoạch xây dựng và vận hành các trung tâm giáo dục phần mềm trên khắp cả nước để hỗ trợ tài chính và tạo việc làm cho các tài năng trẻ trong lĩnh vực này.

Không chỉ tiên phong kiến tạo hệ sinh thái khởi nghiệp công nghệ, Samsung còn hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ sau giai đoạn khởi nghiệp có cơ hội thụ hưởng hàng loạt bằng sáng chế. Huởng ứng chiến dịch sẻ chia công nghệ của chính phủ từ năm 2013, hàng chục tập đoàn kinh tế tư nhân đã chuyển giao gần 3000 bằng sáng chế với 1.416 doanh nghiệp nhỏ hơn; trong đó Samsung đã tham gia chương trình này từ năm 2015 và “trao tay” hơn 1000 sáng chế cho 588 doanh nghiệp. Theo hãng tin Yonhap, Samsung đã chuyển giao 272 bằng sáng chế công nghệ trong 8 lĩnh vực, trong đó chủ yếu gồm chất bán dẫn, màn hình và thiết bị di động cho các công ty nhỏ hơn mà không nhận phí bản quyền⁽¹⁶⁾.

Đồng hành cùng Samsung, tập đoàn Hyundai cũng trở thành điểm tựa vững chắc để sóng đôi cùng Chính phủ trong

chiến lược xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp công nghệ ở Hàn Quốc và thế giới. Với lĩnh vực sở trường về sản xuất ô tô, Hyundai thực hiện ý tưởng vận hành các cơ sở toàn cầu mang tên “Cradle” và triển khai dự án “H-startup” nhằm tìm kiếm các công ty khởi nghiệp ở Hàn Quốc, Mỹ, Đức, Israel, Trung Quốc và Singapore. Kể từ năm 2017 đến quý I năm 2023, tập đoàn ô tô Hyundai đã chi hơn 1.000 tỷ won cho khoảng 200 công ty khởi nghiệp trong nước và toàn cầu trong lĩnh vực điện khí hóa, ô tô tự động và trí tuệ nhân tạo⁽¹⁷⁾. Tổng cộng có 30 công ty được thành lập thông qua H-startup, chương trình tăng tốc khởi nghiệp nội bộ của nhà sản xuất ô tô Hàn Quốc kể từ năm 2000 còn tạo ra 280 tỷ won doanh thu bán hàng tích lũy và tuyển dụng hơn 800 nhân tài mới⁽¹⁸⁾. Các công ty khởi nghiệp do Hyundai đóng vai “bà đỡ” khá đa dạng, có thể kể đến Mobinn (công ty robot giao hàng chặng cuối), Mobiltech (đơn vị cung cấp công nghệ kỹ thuật số), ViewMagine (công ty

(16) Yonhap News Agency (2023), Samsung to Share over 100 Patent Technologies with Smaller Firms, <https://en.yna.co.kr/view/AEN20230711002900320>, accessed on June 9th, 2024.

(17) Nguyễn Nguyễn (2023), Hyundai đầu tư tỷ USD cho các Startup để mở rộng thị trường, Tạp chí Diễn đàn Doanh nghiệp.

(18) <https://www.hyundai.com/worldwide/en/newsroom/detail>, Hyundai Motor Group Reveals Success of Global Startup Collaboration Initiative at Open Innovation Tech Day, accessed on June 9th, 2024.



chụp ảnh bằng máy bay không người lái).

Thực tiễn nói trên của các tập đoàn kinh tế tư nhân đã cho thấy những giải pháp hay, cách làm sáng tạo mà các quốc gia đang ở chặng đầu của làn sóng khởi nghiệp công nghệ có thể tiếp cận và học hỏi để linh hoạt ứng dụng, phù hợp với đặc thù phát triển kinh tế - xã hội hiện nay của đất nước.

3. Bàn luận và kết luận

Xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ ở Việt Nam đòi hỏi các doanh nghiệp cần nâng cao năng lực cạnh tranh, mạnh dạn đón đầu thời cơ, vượt qua thách thức của thị trường thế giới. Một xu thế tất yếu đang diễn ra mạnh mẽ ở Việt Nam đó là sự hình thành và phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân giúp tận dụng tính chất tập trung về vốn, công nghệ, thương hiệu và kinh nghiệm quản lý để cạnh tranh với các công ty nước ngoài. Hiện nay, khu vực kinh tế tư nhân đóng góp khoảng 40% GDP cả nước, góp phần tạo công ăn việc làm và giải quyết an sinh xã hội cho số lượng lớn người

lao động. Nhiều doanh nghiệp lớn như Vingroup, T&T Group, Sun Group, Hòa Phát, Thaco, Vietjet, Vinamilk còn tham gia vào chuỗi sản xuất và cung ứng hàng hóa, dịch vụ ở trong và ngoài nước. Việt Nam có khoảng 29 doanh nghiệp tư nhân có giá trị vốn hóa trên thị trường chứng khoán vượt con số 1 tỷ USD⁽¹⁹⁾. Xuất phát từ đặc điểm trên, nhà nước chủ trương xây dựng các tập đoàn kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm tạo dựng những đầu tàu kinh tế mới cho Việt Nam trong thời kỳ hội nhập⁽²⁰⁾.

Các Chaebol của Hàn Quốc và các tập đoàn kinh tế tư nhân của Việt Nam đều là một bộ phận “máu thịt” của nền kinh tế do được tích hợp hữu cơ vào cấu trúc kinh tế, xã hội và chính trị của quốc gia. Được đồng loạt ra đời từ đầu năm 1960 trong kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm lần thứ nhất (1962-1966) của Tổng thống Park Chung-hee, các tập đoàn kinh tế tư nhân của Hàn Quốc có nhiều kinh

nghiệm trong quá trình hình thành và phát triển, cụ thể: (1) kinh nghiệm tái cơ cấu tập đoàn vượt qua khủng hoảng; (2) kinh nghiệm quản lý theo đạo đức; (3) kinh nghiệm xây dựng và phát triển thương hiệu quốc tế; (4) kinh nghiệm nghiên cứu – phát triển và đổi mới sáng tạo; (5) kinh nghiệm xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp công nghệ. Bên cạnh việc tham khảo những giải pháp hữu ích của Chaebol, các tập đoàn kinh tế tư nhân của Việt Nam cần xác định khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là chìa khóa cho sự phát triển bền vững trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế diễn ra sâu rộng để cơ cấu nền kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu. Vấn đề xanh hóa dịch vụ hạ tầng và bảo đảm lực lượng lao động có kỹ năng cũng cần được quan tâm để đạt được mô hình tăng trưởng với năng suất cao.

Để tạo xung lực cho các tập đoàn kinh tế tư nhân trong nước, vai trò đồng hành của chính phủ tất yếu không thể thiếu. Từ trường hợp Chaebol của Hàn Quốc có thể thấy sự hậu thuẫn nhất quán và trách nhiệm của

(19) Nguyễn Hoàng Hiệp (2023), Giải pháp thúc đẩy kinh tế tư nhân, Tạp chí Tài chính, <https://tapchitaichinh.vn/giai-phap-thuc-day-kinh-te-tu-nhan.html>.

(20) Nguyễn Phú Trọng (2022), Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 26.

chính quyền trong hơn 5 thập niên đã tạo bộ phận để đưa Chaebol vươn lên thành “người khổng lồ” của nền kinh tế. Kinh nghiệm này cho thấy việc tạo ra các hành lang pháp lý rõ ràng, đảm bảo tính thống nhất giữa các bộ luật về thành lập doanh nghiệp, đầu tư và sở hữu trí tuệ có tính quyết định trong việc tạo ra môi trường kinh doanh thống nhất, công bằng cho cạnh tranh và đổi mới kinh tế. Những chính

sách đặc thù cho các tập đoàn kinh tế tư nhân trong nước như cho vay vốn lãi suất ưu đãi, giảm thuế hàng hóa, dịch vụ cần được triển khai để giúp doanh nghiệp từng bước mở rộng các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, tăng cường sự kết nối giữa khu vực tư nhân với doanh nghiệp của các khu vực khác của nền kinh tế. Bên cạnh đó, Nhà nước

cần khuyến khích hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân đa sở hữu hoặc tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước để đủ khả năng tham gia mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Đây đều là những giải pháp căn bản thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân phát triển nhanh, mạnh và vững chắc để góp phần giúp Việt Nam trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045 ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Xuân Bình, Phạm Quý Long (2002), *Hàn Quốc trên đường phát triển*, Nxb Thống kê, Hà Nội, tr. 50.
2. Byung – Naksong (2002), *Kinh tế Hàn Quốc đang trỗi dậy*, Phạm Quý Long dịch, Nxb Thống kê, Hà Nội, tr. 289.
3. Chu Đức Dũng, Bùi Trường Giang (2002), “Hàn Quốc vượt qua khủng hoảng và cải cách kinh tế”, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới*, số 4 (78), tr. 43.
4. Nguyễn Hoàng Hiệp (2023), *Giải pháp thúc đẩy kinh tế tư nhân*, *Tạp chí Tài chính*, <https://tapchitaichinh.vn/giai-phap-thuc-day-kinh-te-tu-nhan.html>.
5. Hoa Hũu Lân (2002), *Hàn Quốc – Câu chuyện kinh tế về một con rồng*, Nxb Thống kê, Hà Nội, tr. 99; 100; 268.
6. Hoàng Thị Thanh Nhân (2003), *Điều chỉnh cơ cấu kinh tế ở Hàn Quốc – Malaysia – Thái Lan*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 91.
7. Nguyễn Nguyên (2023), *Hyundai đầu tư tỷ USD cho các Startup để mở rộng thị trường*, *Tạp chí Diễn đàn Doanh nghiệp*.
8. <https://news.samsung.com/vn/samsung-tien-hanh-dau-tu-phat-trien-cho-tuong-lai-tien-phong-xay-dung-he-sinh-thai-sang-tao>, truy cập ngày 09/6/2024.
9. <https://www.hyundai.com/worldwide/en/newsroom/detail>, Hyundai Motor Group Reveals Success of Global Startup Collaboration Initiative at Open Innovation Tech Day, accessed on June 9th, 2024.
10. <https://forbes.vn/hyundai-motor-group-dau-tu-them-182-ti-usd-cho-xe-dien-den-2030>, truy cập ngày 09/6/2024.
11. Ngô Thị Trinh (2001), “Cải cách các tập đoàn doanh nghiệp và hệ thống tài chính – ngân hàng ở Hàn Quốc”, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới*, số 6 (74), tr. 63.
12. Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 26.
13. Keun Lee (chủ biên) (2021), *Bắt kịp kinh tế và nhảy vọt công nghệ - Con đường phát triển và ổn định kinh tế vĩ mô ở Hàn Quốc*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, tr. 185.
14. Lee, Keun and J. Mathew (2012), *Firms in Korea and Taiwan: Upgrading in the Same Industry and Entries into New Industries*, in J. Cantwell and E. Amann (eds.), *The Innovative Firms in the Emerging Market Economics*, Oxford: Oxford University Press, pp. 223-248.

...



AN TÂM GIAO DỊCH - BẢO VỆ TOÀN DIỆN CÙNG THẺ VIETCOMBANK

Sự bùng nổ của công nghệ internet và nền tảng xã hội trực tuyến kèm theo thương mại điện tử đang phát triển mạnh mẽ hơn bao giờ hết đòi hỏi các hình thức thanh toán ngày càng đa dạng, tiện dụng hơn đáp ứng nhu cầu chi tiêu, mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng.

Điều này đặt ra bài toán cho các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán về việc tăng cường tính bảo mật, an toàn nhưng vẫn dễ sử dụng, thân thiện với khách hàng. Mục tiêu hàng đầu trong việc đảm bảo an toàn cho người dùng chính là áp dụng các phương thức xác thực giao dịch, xác thực khách hàng thực hiện giao dịch. Xác thực thanh toán

là quá trình đảm bảo rằng người thực hiện thanh toán là chủ thẻ hợp pháp, là một phần quan trọng trong quy trình ngăn chặn gian lận thanh toán trực tuyến, giảm thiểu các thiệt hại gây ra cho chủ thẻ.

Có thể kể đến các phương thức xác thực phổ biến trong thanh toán trực tuyến hiện nay như sau:

CVV

CVV là viết tắt của Card Verification Value – Giá trị xác minh thẻ, một hình thức xác thực thanh toán giúp xác minh tính hợp pháp của giao dịch bằng cách xem mã bảo mật gồm ba hoặc bốn chữ số nằm ở mặt sau

của hầu hết các thẻ ghi nợ và thẻ tín dụng. Xác minh qua mã CVV cho phép tham chiếu mã của chủ thẻ với mã của Ngân hàng để đảm bảo chủ thẻ là người đang thực hiện giao dịch.

3D Secure

3D Secure là một giải pháp ưu việt được thiết kế để tăng cường an toàn cho các giao dịch thanh toán trực tuyến. Với phương thức này, khi thực hiện các giao dịch trên các website thương mại điện tử, bên cạnh các bước xác thực thông thường, Ngân hàng sẽ gửi thêm mật khẩu giao dịch một lần (OTP) qua tin nhắn hoặc email để khách hàng nhập và hoàn tất giao dịch. 3D-Secure đảm bảo rằng chỉ có khách hàng,

với tư cách là chủ thẻ, sẽ có mật khẩu để hoàn tất giao dịch đó. 3D-Secure được các tổ chức thẻ quốc tế áp dụng và có tên gọi khác nhau như

- Verified by Visa (Visa),
- Mastercard Secure Code hoặc Master ID check (Mastercard),
- J-Secure (JCB),
- Safe Key (Amex).

Trong đó, 3D Secure là phương thức xác thực an toàn hơn cả.

3D Secure được sử dụng rộng rãi trên toàn thế giới. Tại Vương Quốc Anh và một số quốc gia Châu Âu, các nhà bán lẻ phải sử dụng 3D secure cho tất cả các giao dịch thẻ trực tuyến. Tuy nhiên, do phụ thuộc vào nhiều yếu tố bao gồm mức độ bảo mật mong muốn, trải nghiệm người dùng, khả năng triển khai kỹ thuật, không phải mọi nền tảng thanh toán trực tuyến và thương mại điện tử đều sử dụng phương thức xác thực 3D secure. Người dùng có thể nhận biết những website trực tuyến áp dụng 3D Secure thông qua biểu tượng 3D-Secure trên website đó.

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) luôn là Ngân hàng chú trọng đầu tư mạnh mẽ cho hệ thống công nghệ, ưu tiên sử dụng hạ tầng và ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại và bảo mật nhất vừa đảm bảo giao dịch thanh toán thẻ được nhanh chóng, dễ dàng nhưng đồng thời cũng an toàn.



Ngay từ năm 2018, Vietcombank đã tiên phong trong việc ứng dụng 3D Secure.

Các giao dịch thẻ của Vietcombank đã được xác thực 3D Secure thành công (bằng SMS OTP hoặc Email OTP) có thể được cấp phép ngay mà không cần qua các bước kiểm tra trạng thái đăng ký thanh toán trên internet hay một số thông tin bảo mật khác như CVV/CVC. Việc này cho phép khách hàng thực hiện giao dịch thanh toán trực tuyến nhanh hơn nhưng vẫn đảm bảo an toàn bảo mật trong giao dịch thẻ.

3D secure được Vietcombank áp dụng miễn phí cho tất cả các chủ thẻ tín dụng và ghi nợ quốc

tế mang thương hiệu American Express, Visa, Mastercard, JCB do Vietcombank phát hành.

Việc sử dụng 3D-Secure khi thanh toán trực tuyến rất dễ dàng thông qua các bước:

- Bước 1: Chọn hàng hóa dịch vụ từ website trực tuyến có biểu tượng 3D-Secure
- Bước 2: Nhập các thông tin thanh toán theo yêu cầu
- Bước 3: Lựa chọn hình thức nhận mật khẩu xác thực giao dịch qua SMS/Email
- Bước 4: Nhập mật khẩu xác thực giao dịch được cung cấp bởi Vietcombank qua SMS/ Email
- Bước 5: Giao dịch sẽ được tiếp tục xử lý và hoàn tất.

Đào Xuân Thảo
(Vietcombank)